

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM**



**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MUỐI VIỆT NAM
(Đã sửa đổi, bổ sung)**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CHI NHÁNH CÔNG TY PWC (VIỆT NAM)
TẠI HÀ NỘI**



Hà Nội – T12/2020

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM**



PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MUỐI VIỆT NAM
(Đã sửa đổi, bổ sung)**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CHI NHÁNH CÔNG TY PWC (VIỆT NAM)
TẠI HÀ NỘI**



Hà Nội – T12/2020





MỤC LỤC

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA	1
1. Cơ sở pháp lý của việc thực hiện cổ phần hóa	1
2. Các văn bản về cổ phần hóa của chủ sở hữu	1
3. Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính	2
4. Đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp	2
5. Đơn vị tư vấn phương án cổ phần hóa	2
6. Đơn vị tư vấn bán đấu giá cổ phần ra công chúng	2
II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY	2
1. Quá trình hình thành, phát triển	3
III. THỰC TRẠNG CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	5
1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa	5
1.1. Thông tin cơ bản về Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam	5
1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh	6
1.3. Cơ cấu tổ chức của Visalco trước cổ phần hóa	8
1.4. Thực trạng về lao động của Visalco	18
2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Visalco 03 năm trước khi cổ phần hóa	20
2.1. Kết quả kinh doanh	20
2.2. Kết quả kinh doanh riêng của Văn phòng công ty	21
2.3. Kết quả kinh doanh riêng của chi nhánh Muối Hà Nội	22
2.4. Kết quả sản xuất kinh doanh riêng của chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	23
3. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty	24
4. Cơ cấu sản phẩm của công ty	27
4.1. Tổng quan về cơ cấu sản phẩm của công ty	27
4.2. Cơ cấu sản phẩm của công ty năm 2018	27
4.3. Cơ cấu sản phẩm của công ty 9 tháng đầu năm 2019	28
4.4. Nhận xét về cơ cấu sản phẩm hiện tại của công ty	29
5. Tổng quan về thực trạng kinh doanh các mặt hàng của Văn phòng Công ty	30
5.1. Tổng quan về các mặt hàng được bán đồng thời bởi phòng Kế hoạch và phòng Thị trường tại Văn phòng Công ty trong năm 2018	30
5.2. Tổng quan về các mặt hàng được bán đồng thời bởi phòng Kế hoạch và phòng Thị trường tại Văn phòng Công ty trong 9 tháng đầu năm 2019	31
5.3. Nhận xét	31
6. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa	31
7. Các dự án do Công ty làm chủ đầu tư	34
8. Lợi thế và yếu khuyết của Công ty	36
8.1. Một số lợi thế của Công ty	36
8.2. Các yếu khuyết còn tồn tại	36



IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ	37
1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.....	37
2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý	38
V. HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA.....	39
1. Mục tiêu cổ phần hóa	39
2. Yêu cầu cổ phần hóa	39
3. Hình thức cổ phần hóa	39
4. Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa.....	40
4.1. Thông tin doanh nghiệp	40
4.2. Hình thức pháp lý	40
VI. VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH.....	41
1. Vốn điều lệ.....	42
2. Cơ cấu vốn điều lệ.....	43
3. Chào bán cổ phần.....	45
3.1. Bán đấu giá công khai	45
3.2. Chào bán ưu đãi cho người lao động.....	50
3.3. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần.....	53
4. Xử lý lượng cổ phần không bán hết	53
5. Chi phí cổ phần hóa.....	55
6. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.....	58
VII. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	60
VIII. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU PHÊ DUYỆT.....	60
1. Nguyên tắc tổ chức và sản xuất kinh doanh.....	60
1.1. Về tổ chức công ty	60
1.2. Về tổ chức lại sản xuất kinh doanh	61
2. Nguyên tắc sắp xếp lại lao động	62
2.1. Nguyên tắc sử dụng lao động.....	62
2.2. Yêu cầu với người lao động tiếp tục sử dụng.....	63
3. Dự kiến sắp xếp cơ cấu tổ chức Công ty sau cổ phần hóa	63
3.1. Cơ cấu tổ chức của Visalco sau cổ phần hóa	63
3.2. Các điểm điều chỉnh chính trong cơ cấu tổ chức	65
3.3. Chức năng nhiệm vụ khuyến nghị đối với các vị trí lãnh đạo và phòng ban	72
3.4. Số lượng nhân sự đề xuất để vận hành mô hình tổ chức theo phương án cổ phần hóa.....	79
3.5. Chi phí tiết kiệm tiềm năng từ số lượng nhân sự với mô hình tổ chức mới.....	84
4. Phương án giải quyết chế độ lao động dôi dư.....	86



4.1.	Nguyên tắc giải quyết lao động dôi dư	86
4.2.	Chính sách giải quyết lao động dôi dư	86
4.3.	Phương án giải quyết chế độ lao động dôi dư	86
4.4.	Biện pháp và nguồn tài chính đảm bảo để thực hiện phương án sử dụng lao động	87
IX. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG 3 – 5 NĂM TIẾP THEO SAU KHI CỔ PHẦN HÓA		88
1.	Mục tiêu, chiến lược kinh doanh	88
1.1.	Định hướng chung cho toàn Công ty	88
1.2.	Định hướng cho Văn phòng Công ty	89
1.3.	Định hướng cho chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	89
2.	Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	89
2.1.	Tình hình thế giới	89
2.2.	Tình hình trong nước	90
2.3.	Đặc điểm về thị trường sản xuất và chế biến muối tại Việt Nam	91
3.	Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2020 – 2023	94
4.	Giải pháp thực hiện	95
4.1.	Các giải pháp chung	95
4.2.	Giải pháp cụ thể	95
X. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA		97
XI. NHẬN DIỆN RỦI RO VÀ PHÂN LOẠI RỦI RO		103
1.	Rủi ro về kinh tế	103
2.	Rủi ro về luật pháp	103
3.	Rủi ro về cân đối dòng tiền	103
4.	Rủi ro về chi phí vốn	104
5.	Rủi ro về sức mua của thị trường	104
6.	Rủi ro về tỷ giá hối đoái	104
7.	Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu	104
8.	Các rủi ro khác	104
XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN		104
XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ		105
1.	Kết luận	105
2.	Kiến nghị	106



DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.....	6
Bảng 2: Thực trạng và chất lượng lao động.....	18
Bảng 3: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	20
Bảng 4: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Văn phòng công ty.....	21
Bảng 5: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh Muối Hà Nội.....	22
Bảng 6: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc.....	23
Bảng 7: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty.....	24
Bảng 8: Cơ cấu sản phẩm của Công ty năm 2018.....	27
Bảng 9: Cơ cấu sản phẩm của Công ty 9 tháng đầu năm 2019.....	28
Bảng 10: Các mặt hàng trùng nhau trong năm 2018.....	30
Bảng 11: Các mặt hàng trùng nhau trong 9 tháng đầu năm 2019.....	31
Bảng 12: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn.....	32
Bảng 13: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo đơn vị quản lý, sử dụng.....	32
Bảng 14: Kết quả các dự án do Visalco là chủ đầu tư trực tiếp (trước CPH).....	34
Bảng 15: Tổng hợp kết quả xác định GTDN (theo phương pháp tài sản).....	38
Bảng 16: Các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh.....	40
Bảng 17: Tổng nhu cầu vốn của Visalco sau cổ phần hóa.....	42
Bảng 18: Cấu trúc nguồn vốn của Visalco sau cổ phần hóa.....	43
Bảng 19: Cơ cấu vốn điều lệ của Visalco sau cổ phần hóa.....	44
Bảng 20: Bảng xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản.....	46
Bảng 21: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Visalco (2019 và 9 tháng đầu năm 2020).....	47
Bảng 22: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty (2019 và 9 tháng đầu năm 2020).....	48
Bảng 23: Dự toán Chi phí Cổ phần hóa.....	55
Bảng 24: Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.....	58
Bảng 25: Tổng hợp mua cổ phần ưu đãi của người lao động.....	59
Bảng 26: Các điểm điều chỉnh chính trong cơ cấu tổ chức.....	65
Bảng 27: Số lượng nhân sự đề xuất với mô hình tổ chức mới.....	79
Bảng 28: Chi phí tiết kiệm tiềm năng từ số lượng nhân sự đề xuất với mô hình tổ chức mới (ĐVT: VND).....	84
Bảng 29: Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Công ty giai đoạn 2020 – 2023.....	94
Bảng 30: Tổng hợp quỹ đất Công ty quản lý sau Cổ phần hóa theo địa bàn.....	97
Bảng 31: Tổng hợp quỹ đất Công ty quản lý sau Cổ phần hóa theo đơn vị quản lý.....	98
Bảng 32: Phương án sử dụng đất của Công ty sau cổ phần hóa.....	99
Bảng 33: Lộ trình thực hiện phương án cổ phần hóa.....	105



I. CƠ SỞ PHÁP LÝ THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA

1. Cơ sở pháp lý của việc thực hiện cổ phần hóa

Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam được xây dựng căn cứ vào:

Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Thông tư 41/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần;

Công văn số 135/QHLĐTL-CSLĐ ngày 26/3/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giải quyết chế độ đối với người quản lý doanh nghiệp cấp II bị dôi dư của Tổng công ty Lương thực miền Bắc;

Công văn số 2926/BTC-QLCS ngày 04/03/2011 của Bộ Tài chính về Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Tổng công ty Lương thực miền Bắc (trong đó có 03 cơ sở nhà đất do Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam quản lý, sử dụng) trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Công văn 13062/BTC-QLCS ngày 30/10/2019 của Bộ Tài chính về phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn các tỉnh Hoà Bình, Nghệ An và Thái Nguyên;

Công văn số 4578/UBND-KT ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Công văn số 4179/UBND-KT ngày 01/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phương án sử dụng đất các cơ sở nhà đất của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Văn bản số 1638/UBND-KT ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam;

Công văn số 145/UBND-KT ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn;

Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ và Thông tư 34/2012/TT-BCT ngày 24/12/2013 của Bộ công thương;

2. Các văn bản về cổ phần hóa của chủ sở hữu

Công văn số 808/TTg-ĐMDN ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phương án tổng thể sắp xếp đổi mới Tổng công ty Lương thực miền Bắc;



Quyết định số 2869/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/07/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực miền Bắc giai đoạn 2018-2020.

Quyết định số 335/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 23/9/2019 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 336/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 24/9/2019 của HĐTV Tổng công ty Lương thực Miền Bắc về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

Quyết định số 260/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 29/9/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam;

Quyết định số 383/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 17/10/2019 của HĐTV Tổng công ty Lương thực Miền Bắc về việc phê duyệt Kế hoạch tiến độ cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

Quyết định số 258/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 28/9/2020 của HĐTV Tổng công ty Lương thực miền Bắc về việc điều chỉnh tiến độ kế hoạch cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

Tờ trình số 152/CTMVN-TGV ngày 10/11/2020 của Tổ giúp việc CPH và Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam về phương án cổ phần hóa Công ty

3. Đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính

Công ty TNHH Kiểm toán VACO là hãng kiểm toán được lựa chọn để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam cho kỳ kết toán bắt đầu ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/9/2019.

4. Đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (VVFC) là đơn vị được lựa chọn để thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam để cổ phần hóa theo Quyết định số 404/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 25/10/2019 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc;

5. Đơn vị tư vấn phương án cổ phần hóa

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội (PwC) là đơn vị được lựa chọn để thực hiện việc tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam để cổ phần hóa theo Quyết định số 426/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 08/11/2019 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc.

6. Đơn vị tư vấn bán đấu giá cổ phần ra công chúng

Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) là đơn vị được lựa chọn để thực hiện việc tư vấn bán đấu giá cổ phần ra công chúng khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam để cổ phần hóa theo Quyết định số 125/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 15/05/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY



1. Quá trình hình thành, phát triển

a) Lịch sử hình thành Tổng công ty Muối (cũ):

Công ty Muối Trung ương thành lập theo quyết định số 252/HĐBT ngày 15/10/1958 trên cơ sở sáp nhập giữa Cục công nghiệp Muối (Bộ Công nghiệp) và Công ty muối Trung ương (Bộ Nội thương cũ, nay là Bộ Công thương).

Ngày 17/05/1995 Bộ trưởng Bộ Thương mại thành lập Tổng công ty Muối (cũ) theo quyết định số 414/TM-TCCB trên cơ sở Công ty Muối Trung ương. Đến tháng 12/1997, Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển Tổng công ty Muối (cũ) về Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.

b) Việc sáp nhập Tổng công ty Muối (cũ) vào Tổng công ty Lương thực Miền Bắc và tổ chức lại để thành lập 03 Chi nhánh Muối trực thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (cuối 2009 đến tháng 3/2012):

Tổng công ty Muối cũ (Tổng công ty 90/TTg) và Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng công ty 91/TTg) trước đây trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Theo chủ trương của Chính phủ, do hoạt động kinh doanh không hiệu quả và nhiều tồn tại về tài chính nên cuối năm 2009 Tổng công ty Muối (cũ) phải sáp nhập vào Tổng công ty Lương thực Miền Bắc theo văn bản số 2248/TTg-ĐMDN ngày 13/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 3576/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/12/2009 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn.

Sau khi tiếp nhận Tổng công ty Muối, Tổng công ty Lương thực Miền Bắc trực tiếp quản lý các doanh nghiệp độc lập ngành muối là các Công ty có cổ phần, vốn góp; Còn cơ quan Văn phòng Tổng công ty Muối và các đơn vị phụ thuộc được tổ chức, sắp xếp lại và chuyển đổi thành 03 Chi nhánh muối hạch toán trực thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc là: Chi nhánh Muối Việt Nam, Chi nhánh Thực nghiệm & Chuyển giao Công nghệ Muối biển và Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc. Riêng Chi nhánh Muối Việt Nam hoạt động trên cơ sở kế thừa nguyên trạng tồn tại tài chính và lao động của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty Muối chuyển sang (gồm: Văn phòng Tổng công ty Muối và 02 đơn vị phụ thuộc là Công ty xây dựng và tư vấn đầu tư + Công ty xuất nhập khẩu tổng hợp).

c) Thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tiếp nhận chuyển giao 02 Chi nhánh Muối trực thuộc Tổng công ty về Công ty (từ 4/2012 đến Tái cơ cấu giai đoạn 2012- 2015 của Tổng công ty):

Thành lập công ty:

Thực hiện Phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 2475/TTg-ĐMDN ngày 30/12/2011, Chi nhánh Muối Việt Nam được Tổng công ty chuyển đổi thành công ty TNHH MTV Muối Việt Nam (gọi tắt là công ty Muối Việt Nam, là công ty xếp hạng 2 do Tổng công ty sở hữu 100% vốn điều lệ). Thành lập theo quyết định số 101/QĐ-TCTLTMB-TCLĐ ngày 06/4/2012 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc với vốn điều lệ là 20 tỷ đồng và kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp, giải quyết các vấn đề tồn tại của Chi nhánh muối Việt Nam cũng như Tổng công ty Muối cũ. Được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ tổ



chức hoạt động Công ty tại Quyết định số 285/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 10/8/2012 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 27/4/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (lần đầu).

d) Việc chuyển giao 02 Chi nhánh Muối trực thuộc Tổng công ty (Chi nhánh Thực nghiệm & Chuyển giao Công nghệ Muối biển và Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc) về công ty:

Theo Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (giai đoạn 2012-2015) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1894/QĐ-TTg ngày 14/12/2012. Trên cơ sở Tờ trình số 55/CTMVN-HĐTV ngày 27/3/2013 của HĐTV Công ty về Phương án tiếp nhận 02 Chi nhánh Muối, HĐTV Tổng công ty Lương thực Miền Bắc đã quyết định chuyển giao nguyên trạng 02 Chi nhánh Muối của Tổng công ty (Chi nhánh Thực nghiệm & Chuyển giao Công nghệ Muối biển và Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc) về Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam quản lý theo Quyết định số 54/QĐ-TCTLTMB-TCLĐ ngày 03/4/2013 của Hội đồng thành viên Tổng công ty (Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam kế thừa các quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp về đất đai, tài sản, lao động, tiền vốn, công nợ... của các Chi nhánh được chuyển giao về) với số vốn chuyển giao là 5,2 tỷ đồng (bằng giá trị vốn đầu tư của Tổng công ty tại 02 Chi nhánh Muối theo sổ sách tại thời điểm 31/3/2013...), nâng tổng vốn điều lệ của Công ty là: 25,2 tỷ đồng.

Công ty tiếp nhận Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc (theo quyết định số 16/QĐ-CTMVN-HĐTV ngày 09/4/2013) và Chi nhánh Thực nghiệm & Chuyển giao Công nghệ Muối biển (theo quyết định số 17/QĐ-CTMVN-HĐTV ngày 09/4/2013) và thành lập 02 Chi nhánh Muối với cơ cấu tổ chức theo Phương án tiếp nhận. Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc thành lập theo quyết định số 18/QĐ-CTMVN-HĐTV ngày 09/4/2013 của HĐTV Công ty (giữ nguyên tên cũ), Chi nhánh Thực nghiệm & Chuyển giao Công nghệ muối biển thành lập theo quyết định số 19/QĐ-CTMVN-HĐTV ngày 09/4/2013 của HĐTV Công ty (đổi tên thành Chi nhánh Muối Hà Nội và sử dụng tên trên cho đến nay).

Hoạt động đầu tư, phát triển của Công ty:

Công ty thành lập Xưởng Sản xuất Muối chất lượng cao Quỳnh Yên theo quyết định số 52/QĐ-CTMVN-TCHC ngày 19/8/2014 trên cơ sở quyết định 51A/QĐ-CTMVN-HĐTV ngày 18/8/2014 của HĐTV Công ty về duyệt bộ máy nhân sự của Xưởng.

Công ty góp vốn với đối tác Nhật Bản thành lập Công ty Liên doanh: Công ty thực phẩm Hakumatsu INC Nhật Bản (theo công văn số 704/TCTLTMB-HĐTV ngày 20/8/2014 của HĐTV Tổng công ty Lương thực Miền Bắc-được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chấp thuận tại công văn số 6192/BNN-QLDN ngày 05/8/2014).

Tăng vốn Điều lệ Công ty năm 2015 và Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của Công ty (giai đoạn 2016 - 2020) cho đến nay:

Trên cơ sở Tờ trình số 36/TTr-TCTLTMB-HĐTV ngày 15/01/2015 của HĐTV Tổng công ty Lương thực miền Bắc đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn



phê duyệt chủ trương tăng vốn góp của Tổng công ty tại một số đơn vị thành viên, văn bản số 106/TCTLTMB-HĐTV ngày 02/02/2015 về thông qua Phương án Tái cơ cấu Công ty đến năm 2015 (bao gồm các danh mục đầu tư), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã chấp thuận đề nghị của Tổng công ty bổ sung vốn điều lệ cho Công ty theo công văn số 1678/BNN-QLDN ngày 25/02/2015.

Tại quyết định số 403/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 23/11/2015 của HĐTV Tổng công ty đã bổ sung vốn điều lệ cho Công ty là 22,6 tỷ đồng, nâng tổng vốn điều lệ Công ty đến 31/12/2015 là: 47,8 tỷ đồng (nguồn bổ sung vốn điều lệ 22,6 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế Công ty chưa phân phối 797.485.917 đồng (lợi nhuận từ tháng 5/2012 đến ngày 31/12/2014) + Tổng công ty cấp bổ sung vốn còn lại: 21.802.514.083 đồng).

Kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của Công ty (giai đoạn 2016- 2020) gắn với tăng vốn điều lệ:

Thực hiện Công văn số 45/TCTLTMB-KHKD ngày 16/01/2015 của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc về việc xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015; xây dựng chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm (giai đoạn 2016 - 2020), Công ty đã trình Tổng công ty Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm (giai đoạn 2016 - 2020) tại công văn số 161A/CTMVN-HĐTV ngày 17/6/2015. Tổng công ty đã phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển Công ty (giai đoạn 2016 - 2020) theo quyết định số 391/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 31/11/2015.

Hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư Công ty thực hiện theo phê duyệt của Tổng công ty (tại Danh mục dự án đầu tư - Phụ lục 01 văn bản số 106/TCTLTMB-HĐTV ngày 02/02/2015), gồm:

Đầu tư bổ sung hạng mục phụ trợ (đường nội bộ, nhà làm việc...) của Xưởng muối chất lượng cao (Quỳnh Yên-Quỳnh Lưu-Nghệ An);

Xây dựng Kho chứa muối 1.500 tấn phục vụ cho Xưởng muối chất lượng cao...

Do tính khả thi và một số khó khăn, nên một số dự án (trong Danh mục phê duyệt đầu tư Tổng công ty) chưa thực hiện được.

Từ năm 2016 cho đến nay, Công ty hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 260/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 05/10/2016 của HĐTV Tổng công ty (thay thế Điều lệ Công ty ban hành kèm theo Quyết định số 285/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 10/8/2012 của HĐTV Tổng công ty).

III. THỰC TRẠNG CÔNG TY TẠI THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1. Tóm lược chung về doanh nghiệp cổ phần hóa

1.1. Thông tin cơ bản về Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

- Tên tiếng Việt: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam
- Tên viết tắt: VISALCO., LTD
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Salt Company Limited

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5-7 Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (+84 24) 3825 7496
- Fax: (+84 24) 3824 3129
- Website: www.visalco.com.vn
- Email: visalco@visalco.com.vn



- Logo:
- Vốn điều lệ: 47.800.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ tám trăm triệu đồng).

1.2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận ĐKDN số 0105873523 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/04/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17/06/2016, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng 1: Các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác muối	0893 (Chính)
2	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm muối trộn iốt	1079
3	Bán buôn gạo	4631
4	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn muối công nghiệp	4669
5	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ lương thực	4721
6	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
8	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
10	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
11	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772

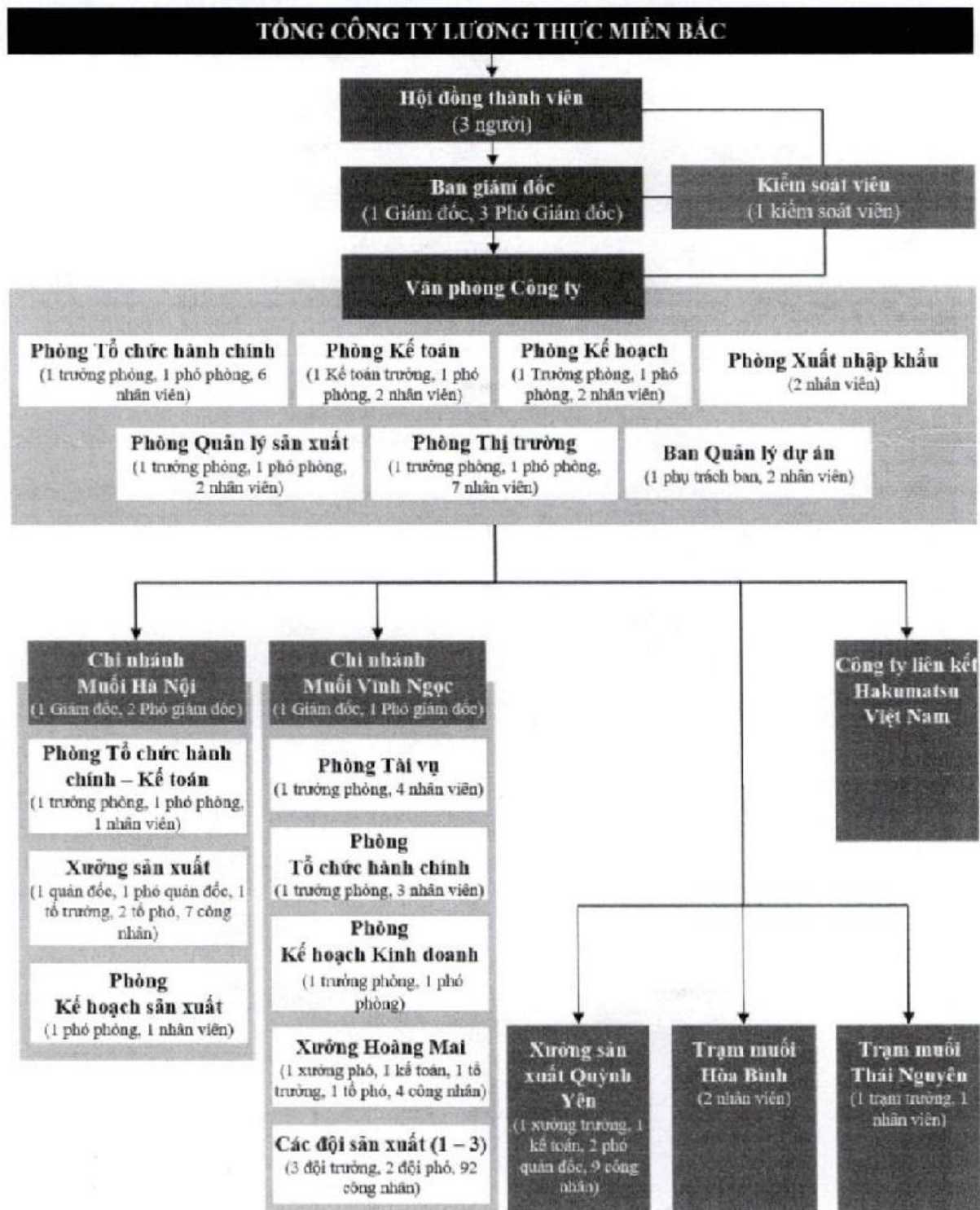


STT	Tên ngành	Mã ngành
	trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	
12	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào	4773
13	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
14	Bán buôn thực phẩm	4632
15	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
18	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
19	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm: muối tắm và muối ngâm chân; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2023

Nguồn: GCNĐKKD của Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

1.3. Cơ cấu tổ chức của Visalco trước cổ phần hóa

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Visalco trước cổ phần hóa



Tổng số lượng nhân sự: 195 người

1.3.1. Hội đồng thành viên



- Xây dựng trình Tổng công ty phê duyệt và tổ chức thực hiện mục tiêu, chiến lược, kế hoạch dài hạn, kế hoạch trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- Quyết định các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm của Công ty theo Quy chế quản lý, phân cấp thực hiện dự án đầu tư của Tổng công ty và được quy định cụ thể trong Quy chế quản lý tài chính của Công ty.
- Quyết định phương án huy động vốn, hợp đồng mua bán và hợp đồng khác có giá trị từ 50% vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất với thời điểm huy động vốn của Công ty trở xuống.
- Quyết định việc xây dựng và sử dụng thương hiệu; các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; phân công chuyên môn hoá, hợp tác, tiếp cận, mở rộng và chia sẻ thông tin, thị trường, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ giữa Công ty và các công ty thành viên (nếu có).
- Quyết định phương án tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh, biên chế và sử dụng bộ máy quản lý, quy hoạch và đào tạo lao động của Công ty.
- Quyết định thành lập hoặc giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện theo đề nghị của Giám đốc và sau khi đã được Tổng công ty phê duyệt chủ trương.
- Ban hành các quy chế quản lý nội bộ, định mức kinh tế - kỹ thuật của Công ty; phê duyệt Quy chế Tổ chức quản lý và hoạt động của đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.
- Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng hoặc kỷ luật; quyết định tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi khác đối với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty sau khi được Tổng công ty chấp thuận;
- Thông qua đề Giám đốc quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Giám đốc, Phụ trách kế toán các đơn vị trực thuộc và Trưởng các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty;
- Quyết định điều động và điều chỉnh đối với vốn và các nguồn lực do Công ty uỷ quyền sử dụng giữa các đơn vị trực thuộc.
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế hoặc xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh của Công ty trước khi trình Tổng công ty xem xét, quyết định.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát Giám đốc Công ty, Giám đốc đơn vị hạch toán phụ thuộc theo quy định của Điều lệ này;
- Yêu cầu Giám đốc nộp đơn phá sản khi Công ty lâm vào tình trạng phá sản.
- Hội đồng thành viên trình Tổng công ty:
- + Phê duyệt Điều lệ, sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty;

- + Quyết định lương, phụ cấp lương và các chế độ khác đối với các thành viên Hội đồng thành viên;
- + Phê duyệt các dự án đầu tư, mua bán tài sản của Công ty vượt thẩm quyền quy định trong Quy chế quản lý và phân cấp đầu tư của Tổng công ty;
- + Phê duyệt phương án huy động vốn, hợp đồng mua bán và hợp đồng khác có giá trị trên 50% vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất với thời điểm huy động vốn của Công ty
- + Phê duyệt thành lập, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện trong và ngoài nước;
- + Quyết định phương án chuyển đổi sở hữu, cơ cấu tổ chức và tổ chức lại Công ty.
- + Quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, và hàng năm của Công ty;
- + Danh mục đầu tư đối đối với mức đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng công ty;
- + Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung ngành, nghề kinh doanh;
- + Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác;
- + Phê duyệt tổng biên chế quản lý và người lao động Công ty; tổng quỹ tiền lương thực hiện của Công ty.
- + Phê duyệt báo cáo tài chính; phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ khác của Công ty; phương án xử lý các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh.
- + Ban hành Quy chế tài chính Công ty.
 - Hội đồng thành viên sử dụng các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình. Ngoài ra, Hội đồng thành viên được thành lập bộ phận giúp việc chuyên trách và kiểm soát nội bộ là chuyên viên chính hoặc chuyên viên có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ để giúp việc trực tiếp cho Hội đồng thành viên.
 - Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.

1.3.2. Giám đốc

- Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng thành viên, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng thành viên thông qua;
- Quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty, bao gồm cả việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng thành viên; Đối với các hợp đồng có giá trị vượt mức phân cấp cho Giám đốc thì Giám đốc chỉ được ký kết sau khi có quyết định của Hội đồng thành viên.
- Tuyển dụng lao động theo biên chế đã được Hội đồng thành viên và Tổng công ty phê duyệt.

- Quyết định tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương và phụ cấp (nếu có) đối với:
- Giám đốc, Phụ trách kế toán các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty sau khi được sự chấp thuận của Hội đồng thành viên;
- Phó các phòng, ban (hoặc các chức danh tương đương); Phó giám đốc đơn vị trực thuộc của Công ty;
- Kiến nghị Hội đồng thành viên về xây dựng chiến lược; kế hoạch phát triển dài hạn, kế hoạch trung hạn của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty, phương án huy động vốn, dự án đầu tư, phương án liên doanh, quy chế quản lý nội bộ của Công ty trình Hội đồng thành viên.
- Xây dựng và trình Hội đồng thành viên phê duyệt phương án cơ cấu tổ chức quản lý, quy hoạch đào tạo lao động, phương án chuyển đổi sở hữu.
- Xây dựng và trình Hội đồng thành viên phê duyệt các định mức kinh tế, kỹ thuật, tiêu chuẩn sản phẩm, đơn giá tiền lương phù hợp với các quy định của Nhà nước; tổ chức thực hiện định mức, tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định của Công ty, Tổng công ty và của Nhà nước.
- Trình Hội đồng thành viên xem xét, quyết định hoặc để Hội đồng thành viên trình Tổng công ty quyết định (nếu vượt thẩm quyền của Hội đồng thành viên) các dự án đầu tư ra ngoài Công ty và các dự án đầu tư trong nội bộ Công ty vượt mức phân cấp cho Giám đốc.
- Quyết định các dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của Công ty theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, phân cấp của Hội đồng thành viên Công ty và quy định của pháp luật về đầu tư.
- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thành viên; chuẩn bị tài liệu cho các cuộc họp Hội đồng thành viên, báo cáo trước Hội đồng thành viên và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty; thực hiện công khai các báo cáo tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật.
- Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật.
- Lập phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty trình Hội đồng thành viên báo cáo Tổng công ty trước khi phê duyệt theo quy định của pháp luật.
- Được áp dụng các biện pháp cần thiết trong trường hợp khẩn cấp và phải báo cáo ngay cho Hội đồng thành viên và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Được quyền phân cấp hoặc ủy quyền cho người khác trong Công ty thực hiện từng phần hoặc một số quyền và nhiệm vụ của Giám đốc; chịu trách nhiệm về kết quả phân cấp hoặc ủy quyền đó.

- Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.
- Được hưởng chế độ tiền lương theo năm. Mức tiền lương và mức tiền thưởng tương ứng với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của Công ty do Hội đồng thành viên quyết định hoặc theo hợp đồng đã ký.
- Chế độ thanh toán, quyết toán tiền lương, tiền thưởng được thực hiện như đối với các thành viên chuyên trách của Hội đồng thành viên.

1.3.3. Kiểm soát viên

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng của Hội đồng thành viên, Giám đốc trong việc thực hiện quyền của Tổng công ty giao và trong việc quản lý điều hành công việc kinh doanh của Công ty.
- Thẩm định trước khi trình Tổng công ty hoặc các cơ quan quản lý nhà nước các báo cáo của Công ty sau:
 - + Báo cáo tình hình kinh doanh;
 - + Báo cáo tài chính hàng năm;
 - + Báo cáo đánh giá công tác quản lý;
- Các báo khác theo yêu cầu của Tổng công ty hoặc cơ quan quản lý nhà nước.
- Kết quả thẩm định của Kiểm soát viên phải lập thành báo cáo và gửi cùng các báo cáo trên.
- Kiến nghị Tổng công ty hoặc Hội đồng thành viên các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành Công ty.
- Kiểm soát viên có quyền xem xét bất kỳ các hồ sơ, tài liệu nào của Công ty tại trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện của Công ty. Các thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác phải cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu về thực hiện quyền của chủ sở hữu, về quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên.
- Khi phát hiện thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng vi phạm nghĩa vụ, nhiệm vụ thì phải thông báo ngay bằng văn bản đến Hội đồng thành viên để xử lý và yêu cầu người vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm hoặc phải có biện pháp khắc phục hậu quả. Trường hợp Hội đồng thành viên vi phạm nghiêm trọng thì phải báo Tổng công ty xử lý.
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc quyết định khác của Tổng công ty.

1.3.4. Phó Giám đốc

- Các Phó Giám đốc giúp Giám đốc điều hành Công ty theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền. Việc ủy quyền có liên quan đến việc ký kết hợp đồng kinh tế hoặc liên quan đến sử dụng con dấu

của Công ty đều phải thực hiện bằng văn bản. Việc ủy quyền có thể ủy quyền có thời hạn hoặc theo thời điểm, ủy quyền theo lĩnh vực hoặc theo từng việc.

- Trách nhiệm và quyền hạn Phó giám đốc trong phạm vi, nhiệm vụ được phân công:
- + Chủ động điều hành, giải quyết công việc được phân công một cách toàn diện và hệ thống: chủ động quan hệ để giải quyết công việc với các đối tác, các cơ quan nhà nước tại các địa phương liên quan tới nhiệm vụ được phân công theo kế hoạch của công ty; báo cáo tình hình và xin ý kiến Giám đốc chỉ đạo kịp thời đối với những công việc phát sinh ngoài kế hoạch hoặc ngoài chủ trương.
- + Chủ động phối hợp với các phó giám đốc khác giải quyết các công việc liên quan, trong quá trình phối hợp giải quyết công việc nếu có ý kiến khác nhau mà không thống nhất được thì báo cáo Giám đốc xem xét có quyết định cuối cùng.
- + Trường hợp Phó giám đốc phụ trách lĩnh vực được phân công vì lý do riêng phải vắng mặt nhưng có công việc phải giải quyết ngay thì phải báo cáo Giám đốc để Giám đốc trực tiếp giải quyết hoặc phân công Phó giám đốc khác giải quyết thay công việc.
- + Phó giám đốc có quyền chỉ đạo các phòng, ban nghiệp vụ thực hiện nhiệm vụ theo chức năng và chuyên môn của phòng, ban đó. Các trưởng, phó các phòng, ban có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ mà Phó giám đốc chỉ đạo.

1.3.5. Kế toán trưởng

- Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty; giúp Giám đốc giám sát tài chính tại Công ty theo pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Hội đồng thành viên và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền;
- Tiêu chuẩn, quyền hạn và trách nhiệm của Kế toán trưởng áp dụng theo Luật Kế toán.

1.3.6. Các phòng/ban chuyên môn Văn phòng Công ty

a) Phòng Tổ chức hành chính

Công tác tổ chức cán bộ

- Tham mưu cho Giám đốc về phương án kiện toàn tổ chức, bộ máy quản lý theo hướng gọn và hoạt động có hiệu quả phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty
- Công tác đào tạo, tuyển dụng, quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Trên cơ sở kế hoạch lao động, chủ trì và phối hợp với phòng Tài chính kế toán xây dựng đơn giá tiền lương và tổng quỹ tiền lương của Công ty
- Thực hiện các chính sách chế độ của người lao động: Lao động, tiền lương, BHXH, BHYT... của Công ty theo quy định của Bộ luật Lao động và pháp luật hiện hành
- Tham mưu cho Giám đốc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.

- Thường trực Hội đồng nâng lương của Công ty.
- Quản lý hồ sơ cán bộ, nhân viên Công ty.
- Tiếp nhận, tham mưu và xử lý theo thẩm quyền các đơn thư, khiếu nại, tố cáo. Tiếp các đoàn thanh tra (nếu có) và phối hợp các phòng ban liên quan chuẩn bị các tài liệu cần thiết theo yêu cầu đoàn thanh tra.
- Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật.

Công tác hành chính

- Soạn thảo và trình lãnh đạo duyệt Nội quy làm việc của Công ty và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Nội quy.
- Bố trí sắp xếp chỗ làm việc cho các phòng, ban Công ty khoa học, hợp lý. Thực hiện việc bảo trì, sửa chữa thường xuyên. Quản lý các tài sản thuộc Văn phòng Công ty, sửa chữa và thay thế kịp thời các trang thiết bị hỏng hóc.
- Xây dựng, kiểm tra, mua sắm và hướng dẫn thực hiện các quy định, định mức của Công ty về tài sản và các trang thiết bị văn phòng.
- Mua sắm và cấp phát văn phòng phẩm.
- Lưu trữ hồ sơ tài liệu, công văn giấy tờ, sổ sách hành chính và con dấu, xác nhận sao chép các văn bản trong Công ty.
- Công tác lễ tân, tiếp khách, tổ chức các cuộc họp, hội nghị của Công ty.
- Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, an ninh trật tự, an ninh quốc phòng, tai nạn, bão lụt, thiên tai và an toàn vệ sinh, lao động, phòng cháy chữa cháy của Công ty, công tác tạp vụ, lao công.
- Quản lý xe ô tô, phương tiện đi lại đảm bảo xe phục vụ lãnh đạo và các phòng, ban đi công tác thuận lợi đúng quy định.
- Đề ra và theo dõi việc thực hiện các quy định về sử dụng điện, nước, điện thoại...của Công ty.
- Công tác thăm hỏi, ma chay, cưới xin, đau ốm với bản thân và gia đình CBCNV và quan hệ đối ngoại.
- Theo dõi, quản lý bếp ăn tập thể của Công ty.
- Có trách nhiệm phối hợp với Công đoàn Công ty chăm lo đời sống cho CBCNV các ngày lễ, tết, thăm quan, du lịch hàng năm.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc.

b) Phòng Tài Chính Kế toán

- Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán.
- Ghi chép, theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty. Cung cấp kịp thời cho lãnh đạo số liệu, tổng quát tình hình tài chính cũng như kết quả tài chính từng nghiệp vụ kinh doanh. Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế



độ kế toán, thu thập xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Công ty. Giữ bí mật về số liệu kế toán và kinh doanh trong Công ty.

- Thực hiện giám sát việc quản lý tài sản, tiền vốn theo đúng chế độ quy định của pháp luật và của Công ty. Đặc biệt về tài sản cố định, hàng hóa, tiền mặt và công nợ.
- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện tốt công tác kế toán, hạch toán. Lập báo cáo tài chính theo quý, năm theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của tất cả các loại chứng từ, hoàn chỉnh thủ tục trước khi trình Lãnh đạo duyệt. Thực hiện việc ghi chép và hạch toán đúng, đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với Quy chế tài chính của Công ty và quy định của Pháp luật.
- Phối hợp với phòng, ban trong Công ty theo dõi, đôn đốc và thu hồi công nợ của khách hàng nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty.
- Xây dựng Quy chế tài chính nội bộ và định mức chi phí của Công ty.
- Tham mưu cho giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính kế toán của Công ty và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc.

c) Phòng Kế hoạch

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm và dài hạn của Công ty.
- Theo dõi tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý và năm. Phân tích, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng và 1 năm.
- Tổ chức thu mua, cung ứng vật tư, khai thác nguồn hàng, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường theo sự phân công của Giám đốc.
- Soạn thảo các hợp đồng mua bán theo nhiệm vụ được Giám đốc phân công.
- Thống kê số liệu mua, bán, nhập, xuất, tồn kho hàng hóa. Cuối tháng, quý làm báo cáo về tình hình hàng hóa, vật tư gửi Lãnh đạo Công ty và phòng Tài chính kế toán.
- Thống kê các hồ sơ, hợp đồng, tài liệu, chứng từ mua bán hàng hóa và phối hợp với phòng kế toán thu hồi công nợ tiền bán hàng.
- Dự báo thường xuyên về cung cầu, giá cả hàng hóa thị trường muối trong phạm vi cả nước nhằm phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Đảm bảo bí mật thông tin kinh tế đối với những người không có trách nhiệm để tránh thiệt hại cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công tác công nghệ thông tin của Công ty.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc.

d) Phòng Quản lý sản xuất

- Quản lý chất lượng sản phẩm; xây dựng tiêu chuẩn chất lượng, đăng ký chất lượng sản phẩm; theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn sản phẩm.
- Tổ chức chế biến, sản xuất muối iốt đảm bảo chất lượng để phục vụ cho công tác kinh doanh của Công ty.
- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp giải quyết, điều chỉnh để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Quản lý nguyên liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất...
- Công tác quản lý thương hiệu, xây dựng kế hoạch quảng bá thương hiệu, sản phẩm. Nghiên cứu, đề xuất mẫu mã bao bì, sản phẩm mới.
- Công tác quản lý an toàn, lao động, vệ sinh môi trường tại các cơ sở sản xuất,
- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về quản lý chất lượng hàng hóa.
- Xây dựng các định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất.
- Tổ chức thu mua, cung ứng vật tư, khai thác nguồn hàng, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường theo sự phân công của Giám đốc.
- Soạn thảo các hợp đồng mua bán theo nhiệm vụ được Giám đốc phân công. Phối hợp với phòng kế toán thu hồi công nợ tiền bán hàng.
- Cuối tháng, quý lập báo cáo liên quan đến tình hình sản xuất phát sinh trong tháng, quý gửi về phòng Tài chính kế toán.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc.

e) Phòng Xuất nhập khẩu

- Thực hiện xúc tiến, quảng bá sản phẩm, thương hiệu Công ty ra thị trường Quốc tế.
- Thực hiện công tác xuất nhập khẩu hàng hóa của Công ty.
- Tổ chức thu mua, cung ứng vật tư, khai thác nguồn hàng, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường theo sự phân công của Giám đốc.
- Soạn thảo các hợp đồng mua bán theo nhiệm vụ được Giám đốc phân công. Phối hợp với phòng kế toán thu hồi công nợ tiền bán hàng.
- Giao dịch với khách hàng trong và ngoài nước, xây dựng phương án kinh doanh XNK và làm các thủ tục XNK hàng hóa.
- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về các chính sách, thông lệ quốc tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty.
- Giúp Giám đốc các cuộc tiếp khách, đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng nước ngoài.



- Giới thiệu, chào bán sản phẩm của Công ty tại các hội chợ triển lãm, khảo sát thị trường, trao đổi nghiệp vụ, thu thập thông tin nhằm mở rộng thị trường và mặt hàng mới.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc.

f) Ban quản lý dự án

- Tham mưu và trực tiếp giúp Giám đốc thực hiện các dự án ngành muối do Công ty làm chủ đầu tư bao gồm:
- + Các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quản lý đầu tư.
- + Các dự án sử dụng vốn đầu tư của Công ty.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc.

g) Phòng Thị trường

- Tham mưu, lập phương án kinh doanh các sản phẩm muối và nguồn gốc từ muối (sau đây gọi tắt là các sản phẩm muối) cho HĐQT và Giám đốc Công ty theo nhu cầu thị trường đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao.
- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm muối thị trường theo kế hoạch được Giám đốc công ty giao đảm bảo sản lượng, doanh thu, chủng loại mặt hàng và có lợi nhuận ngày càng tăng trưởng
- Thực hiện nghiên cứu sản phẩm muối một cách toàn diện: mẫu mã, chủng loại, sản lượng, giá cả, kênh phân phối... đối với từng khách hàng và khu vực thị trường cụ thể.
- Lập và trình Giám đốc Công ty kế hoạch tháng, quý, năm, chi tiết về sản lượng, doanh số, vốn, chi phí, lợi nhuận... cho từng sản phẩm muối. Các phương án, giải pháp cần thiết để thực hiện. Triển khai thực hiện kế hoạch được duyệt.
- Thực hiện công tác quảng cáo, tiếp thị sản phẩm.
- Đề xuất và tham gia vào công tác nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất ra các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Tổ chức mạng lưới bán hàng, kênh phân phối phù hợp, hiệu quả cho từng loại sản phẩm và khu vực thị trường, từ nơi sản xuất - vận chuyển - lưu kho - khách hàng.
- Quản lý chặt chẽ hàng hóa và tiền hàng theo quy định cụ thể của Công ty.
- Xây dựng các định mức chi phí bán hàng: vận chuyển, tiền công, tiền lương nhân viên, tiền thưởng, tỷ lệ hao hụt, chiết khấu bán hàng cho từng loại sản phẩm, cấp đại lý... Thực hiện tốt các định mức đã được duyệt đảm bảo ngày càng tiên tiến hóa.
- Nghiên cứu và áp dụng các phương pháp bán hàng mới hiệu quả hơn.
- Tiêu chuẩn hóa và đào tạo nhân viên bán hàng chuyên nghiệp phù hợp yêu cầu của Công ty.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Công ty giao.

h) Trạm muối Hòa Bình và Thái Nguyên

- Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chỉ đạo của Công ty.
- Quản lý đảm bảo an toàn về hàng hóa, tài sản của Trạm. Đảm bảo an toàn, lao động, vệ sinh môi trường sản xuất
- Tổ chức sản xuất hàng hóa đảm bảo chất lượng.
- Trực tiếp khai thác thị trường và tổ chức tiêu thụ sản phẩm trên từng địa bàn được phân công.
- Cuối tháng, quý, năm làm báo cáo về vật tư, hàng hóa gửi phòng Tài chính kế toán.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Giám đốc.

1.4. Thực trạng về lao động của Visalco

- Danh sách người lao động thường xuyên của Visalco tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/09/2019 là 195 người; được phân loại theo giới tính, trình độ, hợp đồng lao động, độ tuổi và địa điểm làm việc, cụ thể như sau:

Bảng 2: Thực trạng và chất lượng lao động

DVT: Người

STT	Phân loại lao động	Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ
			Văn phòng Công ty	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Vĩnh Ngọc	
I	Theo giới tính	195	59	19	117	100%
1	Nam	103	32	8	63	53%
2	Nữ	92	27	11	54	47%
II	Theo trình độ	195	59	19	117	100%
1	Thạc sỹ	1	0	1	0	1%
2	Cử nhân	60	36	5	19	31%
3	Cao đẳng	3	2	0	1	2%
4	Trung cấp	46	10	5	31	24%
5	Sơ cấp	30	1	0	29	15%
6	Lao động phổ thông	54	9	8	37	28%
7	Khác	1	1	0	0	1%
III	Theo hợp đồng lao động	195	59	19	117	100%
1	Không thuộc đối tượng ký Hợp đồng lao động	7	7	0	0	4%
2	Không xác định thời hạn	160	37	6	117	82%
3	Thời hạn từ 12-36 tháng	19	6	13	0	10%
4	Thời hạn dưới 12 tháng	8	8	0	0	4%
5	Khác	1	1	0	0	1%

STT	Phân loại lao động	Tổng số	Trong đó			Tỷ lệ
			Văn phòng Công ty	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Vĩnh Ngọc	
IV	Theo độ tuổi	195	59	19	117	100%
1	Dưới 25	3	0	0	3	2%
2	Từ 25 - 30	31	7	0	24	16%
3	Từ 31 - 35	32	7	3	22	16%
4	Từ 36 - 40	51	10	6	35	26%
5	Từ 41 - 45	27	7	5	15	14%
6	Từ 46 - 50	24	15	2	7	12%
7	Từ 51 - 55	15	6	2	7	8%
8	Từ 56 - 60	12	7	1	4	6%
9	Trên 60	0	0	0	0	0%
V	Theo địa điểm	195	59	19	117	100%
1	Văn phòng Công ty	59	59	0	0	30%
2	Chi nhánh Hà Nội	19	0	19	0	10%
3	Chi nhánh Vĩnh Ngọc	117	0	0	117	60%

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

- Trong tổng số 195 lao động có 92 lao động là nữ

Trong đó:

- Số lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động hiện nay: 173 người
- Số lao động đã nghỉ hưu theo chế độ: 01 người
- Số lao động đã thôi việc: 14 người
- Số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: 0 người
- Số lao động đang nghỉ việc không hưởng lương: 0 người
- Số lao động đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động: 0 người
- Số lao động đang được cử đi học: 0 người
- Số lao động không thuộc đối tượng ký hợp đồng lao động: 7 người



2. Tình hình sản xuất kinh doanh của Visalco 03 năm trước khi cổ phần hóa

2.1. Kết quả kinh doanh

Bảng 3: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	41.147.434.382	85.004.956.435	99.158.908.388
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	98.343.927	88.513.478	68.544.771
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.049.090.455	84.916.442.957	99.090.363.617
11	Giá vốn hàng bán	35.482.292.503	77.748.630.722	96.112.142.992
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.566.797.952	7.167.812.235	2.978.220.625
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.215.420.848	2.262.424.844	1.492.178.876
22	Chi phí tài chính	-	-	1.319.601
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-
25	Chi phí bán hàng	5.085.729.732	5.482.235.986	2.021.862.575
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.616.495.695	6.651.979.641	5.275.120.728
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.920.006.627)	(2.703.978.548)	(2.827.903.403)
31	Thu nhập khác	-	142.574.546	105.000.000
32	Chi phí khác	442.166	5.715.666	-
40	Lợi nhuận khác	(442.166)	136.858.880	105.000.000
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.920.448.793)	(2.567.119.668)	(2.722.903.403)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.920.448.793)	(2.567.119.668)	(2.722.903.403)

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

2.2. Kết quả kinh doanh riêng của Văn phòng công ty

Bảng 4: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Văn phòng công ty

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	106.011.535.694	116.850.694.733	123.114.121.325
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	98.343.927	88.513.478	68.544.771
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	105.913.191.767	116.762.181.255	123.045.576.554
11	Giá vốn hàng bán	112.724.084.111	104.709.305.694	116.261.407.137
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(6.810.892.344)	12.052.875.561	6.784.169.417
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.069.656.104	2.094.894.954	1.360.790.753
22	Chi phí tài chính	559.401.333	496.278.129	316.058.423
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	559.401.333	496.278.129	316.058.423
25	Chi phí bán hàng	6.782.976.757	6.941.566.948	3.763.043.537
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.172.470.614	10.693.770.498	8.447.580.084
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(21.256.084.944)	(3.983.845.060)	(4.381.721.874)
31	Thu nhập khác	-	142.574.546	105.000.000
32	Chi phí khác	442.166	323.456.479	216.252.579
40	Lợi nhuận khác	(442.166)	(180.881.933)	(111.252.579)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.256.527.110)	(4.164.726.993)	(4.492.974.453)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(21.256.527.110)	(4.164.726.993)	(4.492.974.453)

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

2.3. Kết quả kinh doanh riêng của chi nhánh Muối Hà Nội

Bảng 5: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh Muối Hà Nội

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	20.902.565.542	17.419.623.476	14.680.819.957
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.902.565.542	17.419.623.476	14.680.819.957
11	Giá vốn hàng bán	17.961.761.252	15.478.207.181	12.884.092.268
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.940.804.290	1.941.416.295	1.796.727.689
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.215.892	1.199.227	806.815
22	Chi phí tài chính	148.656.001	169.520.000	126.791.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	148.656.001	169.520.000	126.791.672
25	Chi phí bán hàng	867.490.406	1.147.276.853	1.198.738.137
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.864.553.735	1.871.394.760	1.117.493.629
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62.320.040	(1.245.576.091)	(645.488.934)
31	Thu nhập khác	-	-	-
32	Chi phí khác	-	131.740.813	-
40	Lợi nhuận khác	-	(131.740.813)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.320.040	(1.377.316.904)	(645.488.934)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.320.040	(1.377.316.904)	(645.488.934)

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

2.4. Kết quả sản xuất kinh doanh riêng của chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc

Bảng 6: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	13.475.812.400	19.325.394.995	14.617.054.451
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.475.812.400	19.325.394.995	14.617.054.451
11	Giá vốn hàng bán	10.814.759.662	16.381.747.964	12.607.833.348
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.661.052.738	2.943.647.031	2.009.221.103
21	Doanh thu hoạt động tài chính	855.365	773.883	196.733
22	Chi phí tài chính	559.581.333	496.278.129	320.338.821
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	559.581.333	496.278.129	320.338.821
25	Chi phí bán hàng	328.290.788	312.054.109	542.442.825
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.691.421.184	2.170.379.097	2.054.965.727
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	82.614.798	(34.290.421)	(908.329.537)
31	Thu nhập khác	-	-	-
32	Chi phí khác	-	186.000.000	216.252.579
40	Lợi nhuận khác	-	(186.000.000)	(216.252.579)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.614.798	(220.290.421)	(1.124.582.116)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	82.614.798	(220.290.421)	(1.124.582.116)

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

3. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty

Bảng 7: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty

	2018	9 tháng đầu năm 2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	72.452.442.625	69.115.333.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.322.756.286	2.514.184.498
1. Tiền	4.322.756.286	2.514.184.498
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25.590.979.012	24.984.345.012
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.590.979.012	24.984.345.012
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	26.666.706.325	25.923.711.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.007.823.205	16.883.619.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	759.036.070	460.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch II. Đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	25.499.850.215	26.159.005.613
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(17.655.296.603)	(17.656.604.603)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	55.293.438	77.590.461
IV. Hàng tồn kho	14.536.439.955	14.352.771.510
1. Hàng tồn kho	14.536.439.955	14.352.771.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.335.561.047	1.340.321.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	80.537.615	102.079.255
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.245.205.995	1.230.341.052
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	9.817.437	7.900.764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	18.201.650.013	17.747.080.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
II. Tài sản cố định	17.207.306.948	17.013.714.793
1. Tài sản cố định hữu hình	17.207.306.948	17.013.714.793
- Nguyên giá	30.288.996.425	30.888.045.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(13.081.689.477)	(13.874.330.526)



	2018	9 tháng đầu năm 2019
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	315.000.000	315.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	315.000.000	315.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	679.343.065	418.365.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	679.343.065	418.365.545
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	90.654.092.638	86.862.413.441
C - NỢ PHẢI TRẢ	57.761.835.768	58.463.131.024
I. Nợ ngắn hạn	57.761.835.768	58.463.131.024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	2.488.884.489	4.847.997.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	266.960.800	466.873.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.057.804.302	1.139.058.110
4. Phải trả người lao động	416.355.904	411.890.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	207.323.184	161.856.228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	95.981.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	22.485.381.169	22.518.754.081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.772.540.920	28.811.846.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	66.585.000	8.873.333
13. Quỹ bình ổn giá	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	32.892.256.870	28.399.282.417



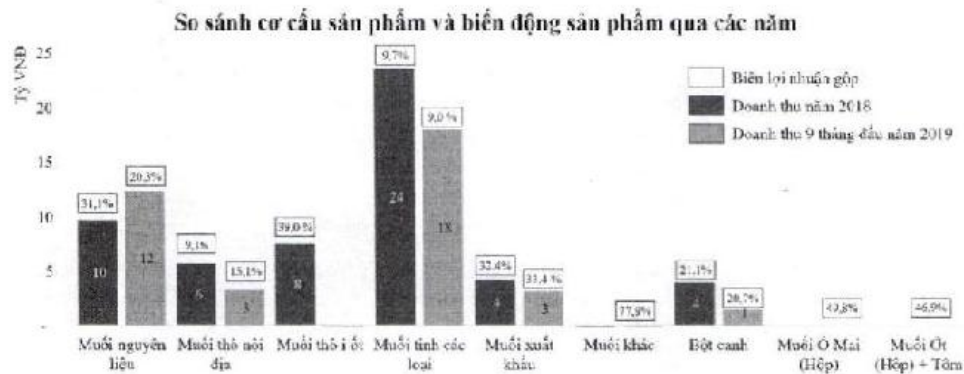
	2018	9 tháng đầu năm 2019
I. Vốn chủ sở hữu	32.892.256.870	28.399.282.417
1. Vốn góp của chủ sở hữu	47.800.000.000	47.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	47.800.000.000	47.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(14.907.743.130)	(19.400.717.583)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(10.743.016.137)	(14.907.743.130)
- LNST chưa phân phối kỳ này	(4.164.726.993)	(4.492.974.453)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	90.654.092.638	86.862.413.441

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

4. Cơ cấu sản phẩm của công ty

4.1. Tổng quan về cơ cấu sản phẩm của công ty

Biểu đồ 1: So sánh cơ cấu sản phẩm và biến động sản phẩm qua các năm



4.2. Cơ cấu sản phẩm của công ty năm 2018

Bảng 8: Cơ cấu sản phẩm của Công ty năm 2018

STT	Mặt hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Giá vốn (Triệu VNĐ)	Lợi nhuận gộp (Triệu VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)
1	Muối nguyên liệu	4.150,0	9.737	6.711	3.026	31,1%
1.1	Muối Miền Bắc	3.654,6	8.126	5.384	2.742	33,7%
1.2	Muối Miền Nam	132,5	367	273	93	25,5%
1.3	Muối tinh nguyên liệu	362,9	1.245	1.054	191	15,3%
1.4	Muối nguyên liệu làm hàng xuất khẩu	-	-	-	-	-
2	Muối thô nội địa	1.363,5	5.760	5.236	524	9,1%
2.1	Loại 0,5kg (muối thô)	61,9	235	220	15	6,4%
2.2	Loại 0,7kg (muối thô)	425,0	2.141	1.976	165	7,7%
2.3	Loại 1kg (muối thô)	793,7	3.031	2.730	301	9,9%
2.4	Muối hạt đóng bao 20kg	83,0	353	310	43	12,3%
2.5	Muối hạt Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-
3	Muối thô i ốt	1.316,7	7.592	4.631	2.962	39,0%
4	Muối tinh các loại	7.561,6	23.665	21.379	2.286	9,7%
4.1	Loại 0,25kg	59,0	440	323	117	26,6%
4.2	Loại 0,45kg (muối tinh)	371,8	1.932	1.588	344	17,8%
4.3	Loại 0,5kg tinh	1,1	5	4	1	21,4%
4.4	Loại 01kg tinh	150,8	748	599	148	19,8%
4.5	Muối nguyên liệu các loại – Văn phòng Công Ty	2.048,5	5.114	4.941	173	3,4%



STT	Mặt hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Giá vốn (Triệu VNĐ)	Lợi nhuận gộp (Triệu VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)
4.6	Muối thành phẩm Chi nhánh Vĩnh Ngọc + Hà Nội	-	-	-	-	-
4.7	Muối sấy bao 50kg – Chi nhánh Hà Nội	4.178,0	12.899	11.623	1.275	9,9%
5	Muối xuất khẩu	621,9	4.323	2.921	1.402	32,4%
6	Muối khác	-	-	-	-	-
7	Bột canh	325,2	4.022	3.172	849	21,1%
8	Muối Ô mai (Hộp)	-	-	-	-	-
9	Muối Ớt (Hộp) + Tôm	-	-	-	-	-

4.3. Cơ cấu sản phẩm của công ty 9 tháng đầu năm 2019

Bảng 9: Cơ cấu sản phẩm của Công ty 9 tháng đầu năm 2019

STT	Mặt hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Giá vốn (Triệu VNĐ)	Lợi nhuận gộp (Triệu VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)
1	Muối nguyên liệu	5.668,4	12.411	9.897	2.514	20,3%
1.1	Muối Miền Bắc	4.689,3	9.563	7.392	2.172	22,7%
1.2	Muối Miền Nam	112,6	327	252	75	22,9%
1.3	Muối tinh nguyên liệu	866,5	2.521	2.253	268	10,6%
1.4	Muối nguyên liệu làm hàng xuất khẩu	-	-	-	-	-
2	Muối thô nội địa	786,8	3.352	2.845	507	15,1%
2.1	Loại 0,5kg (muối thô)	35,3	129	116	14	10,6%
2.2	Loại 0,7kg (muối thô)	296,6	1.466	1.323	143	9,8%
2.3	Loại 1kg (muối thô)	399,4	1.518	1.208	309	20,4%
2.4	Muối hạt đóng bao 20kg	55,5	239	199	40	16,8%
2.5	Muối hạt Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	-	-
3	Muối thô i ốt	-	-	-	-	-
4	Muối tinh các loại	5.809,1	18.039	16.424	1.615	9,0%
4.1	Loại 0,25kg	34,3	260	195	65	25,1%
4.2	Loại 0,45kg (muối tinh)	214,4	1.123	919	204	18,2%
4.3	Loại 0,5kg tinh	0,7	3	3	1	22,3%
4.4	Loại 01kg tinh	14,5	55	47	7	13,2%

STT	Mặt hàng	Số lượng (Tấn)	Doanh thu (Triệu VNĐ)	Giá vốn (Triệu VNĐ)	Lợi nhuận gộp (Triệu VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)
4.5	Muối nguyên liệu các loại – Vân phòng Công ty	1.647,3	4.744	4.403	341	7,2%
4.6	Muối thành phẩm Chi nhánh Vĩnh Ngọc – Hà Nội	592,6	1.891	1.879	12	0,7%
4.7	Muối sấy bao 50kg – Chi nhánh Hà Nội	3.305,2	9.962	8.978	984	9,9%
5	Muối xuất khẩu	441,5	3.167	2.109	1.058	33,4%
6	Muối khác	0,2	11	2	8	77,9%
7	Bột canh	137,4	1.489	1.182	308	20,7%
8	Muối Ô mai (Hộp)	18,9	155	78	77	49,8%
9	Muối Ớt (Hộp) + Tôm	18,1	81	43	38	46,9%

4.4. Nhận xét về cơ cấu sản phẩm hiện tại của công ty

- Hiện nay, cơ cấu sản phẩm của công ty tập trung vào hai dòng sản phẩm chính là Muối nguyên liệu và Muối tinh các loại. Tổng sản lượng của hai dòng sản phẩm này chiếm 89% tổng sản lượng sản xuất của công ty qua các năm
- Mặt hàng Muối tinh là mặt hàng chủ chốt của công ty, với sản lượng sản xuất chiếm tỷ trọng lớn nhất (50%) trong tổng sản lượng sản xuất của công ty. Tuy nhiên, mặt hàng này có biên lợi nhuận gộp ở mức tương đối thấp, chỉ sắp xỉ ở mức 9%, và tổng lợi nhuận gộp mặt hàng này mang lại chỉ chiếm 25% tổng lợi nhuận gộp của công ty.
- Mặt hàng Muối nguyên liệu có biên lợi nhuận gộp biến động lớn trong giai đoạn 2018 – 2019. Năm 2018, biên lợi nhuận gộp của mặt hàng này ở mức tương đối cao (31,1%). Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2019, biên lợi nhuận gộp của mặt hàng này giảm đáng kể xuống chỉ còn 20,3%
- Các mặt hàng Muối xuất khẩu có mức biên lợi nhuận tương đối cao so với các mặt hàng muối khác, ở mức 32 – 33%. Đây là mức biên lợi nhuận lý tưởng đối với các sản phẩm muối và cao nhất so với các mặt hàng khác của công ty.

5. Tổng quan về thực trạng kinh doanh các mặt hàng của Văn phòng Công ty

5.1. Tổng quan về các mặt hàng được bán đồng thời bởi phòng Kế hoạch và phòng Thị trường tại Văn phòng Công ty trong năm 2018

Bảng 10: Các mặt hàng trùng nhau trong năm 2018

Loại hàng	Mặt hàng	Phòng Kế hoạch			Phòng Thị trường		
		Số lượng (Tấn)	Giá bán (VND)	Biên lợi nhuận gộp (%)	Số lượng (Tấn)	Giá bán (VND)	Biên lợi nhuận gộp (%)
Bột canh	Bột canh	5,6	11.407	21%	33,2	11.884	24%
Muối khác	Muối ngâm chân	0,1	29.818	57%	2,1	34.735	64%
	Muối tắm	0,1	36.000	64%	0,8	43.107	72%
Muối nguyên liệu	Muối hạt nguyên liệu miền Bắc	55,3	2.000	1%	1,0	3.100	6%
	Muối tinh nhập khẩu	508,0	2.710	2%	2,2	3.300	3%
	Muối tinh nguyên liệu	162,3	3.155	3%	26,0	3.315	5%
	Muối tinh sấy	174,6	2.884	4%	2,9	3.203	5%
Muối nội địa	Loại muối 250g	2,7	7.389	26%	55,7	7.444	26%
	Loại muối 450g	6,8	6.552	20%	87,8	7.227	31%
	Loại muối 700g	82,5	4.815	3%	326,9	5.125	9%
	Loại muối hạt 1kg	43,5	3.952	7%	649,2	3.902	10%
	Loại muối hạt 500g	7,1	4.184	9%	26,0	3.973	4%
	Loại muối tinh 1kg	2,2	4.600	20%	8,8	4.399	17%
Muối ô mai	Muối ô mai 100g/lọ	4,3	8.469	54%	23,6	8.124	53%
	Muối ớt 120g/lọ	1,9	4.459	47%	18,2	4.264	44%

5.2. Tổng quan về các mặt hàng được bán đồng thời bởi phòng Kế hoạch và phòng Thị trường tại Văn phòng Công ty trong 9 tháng đầu năm 2019

Bảng 11: Các mặt hàng trùng nhau trong 9 tháng đầu năm 2019

Loại hàng	Mặt hàng	Phòng Kế hoạch			Phòng Thị trường		
		Số lượng (Tấn)	Giá bán (VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)	Số lượng (Tấn)	Giá bán (VNĐ)	Biên lợi nhuận gộp (%)
Bột canh	Bột canh	4,0	11.998	25%	18,1	11.633	23%
Muối nội địa	Loại muối 250g	3,2	8.425	33%	30,8	7.491	24%
	Loại muối 450g	3,6	6.270	18%	57,1	7.298	29%
	Loại muối 700g	9,6	5.008	8%	283,0	4.945	10%
	Loại muối hạt 1kg	32,3	3.732	18%	327,9	3.861	21%
	Loại muối hạt 500g	2,3	3.972	10%	8,2	4.108	9%
Muối ô mai	Muối ô mai 100g/lọ	2,9	8.856	53%	15,7	8.091	49%
	Muối ớt 120g/lọ	1,0	4.723	49%	16,9	4.481	47%

5.3. Nhận xét

- Hiện nay, cả phòng Kế hoạch và phòng Thị trường tại Văn phòng công ty đều thực hiện công tác bán hàng. Hai phòng ban này hoạt động độc lập, riêng rẽ về mặt tổ chức và nhân sự.
- Tuy nhiên, hai phòng ban này lại có sự trùng lặp về thị trường hoạt động. Cả hai phòng ban này đều hoạt động ở khu vực các tỉnh phía Bắc và khu vực Hà Nội
- Hai phòng ban này còn có sự trùng lặp về các loại hàng và mặt hàng kinh doanh. Trong hai năm 2018 và 2019, cả hai phòng ban này đều kinh doanh các sản phẩm bột canh, muối nội địa và muối ô mai
- Phòng Kế hoạch và phòng Thị trường có sự khác biệt về mức giá bán giữa hai phòng của cùng một mặt hàng, việc này có thể gây ra rủi ro cho công ty. Ví dụ, khách hàng có thể mua sản phẩm từ công ty với mức giá rẻ hơn và bán lại với mức giá cao hơn. Do đó, Công ty được khuyến nghị đồng nhất về mức giá bán của cùng một sản phẩm giữa các phòng ban. Nếu công ty có thể đảm bảo được việc này, doanh thu tiềm năng có thể gia tăng năm 2018 là 530 triệu VNĐ và 9 tháng đầu năm 2019 là 80 triệu VNĐ
- Một số mặt hàng được bán bởi cả hai phòng có mức biên lợi nhuận gộp chênh lệch đáng kể. Ví dụ:
 - + Loại muối 250g: Biên lợi nhuận gộp chênh lệch 9%.
 - + Loại muối 450g: Biên lợi nhuận gộp chênh lệch 11%.

6. Thực trạng sử dụng đất và diện tích sử dụng đất trước cổ phần hóa

Bảng 12: Tổng hợp số liệu đất đang quản lý, sử dụng theo địa bàn

TT	Địa bàn/ Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất quản lý (m ²)
I	Hà Nội	3.821,7
1	Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	389,2
2	Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	91
3	Tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	3.341,5
II	Thái Nguyên	2.538
1	Tổ 16, phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.538
III	Hòa Bình	652,8
1	Số 2, Tổ 16, đường Ngô Quyền, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình	652,8
IV	Nghệ An	1.566.018,8
1	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7.976
2	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.708
3	Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	176.225,9
4	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	270.680,5
5	Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	241.370,5
6	Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	144.249,9
7	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	723.808

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

Bảng 13: Tổng hợp quỹ đất đang sử dụng theo đơn vị quản lý, sử dụng

TT	Đơn vị quản lý / Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất quản lý (m ²)
I	Văn phòng Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	3.671
1	Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	389,2
2	Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	91
4	Tổ 16, phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.538
5	Số 2, Tổ 16, đường Ngô Quyền, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình	652,8
II	Chi nhánh Muối Hà Nội	3.341,5
1	Tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	3.341,5
III	Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	1.566.018,8
1	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7.976

TT	Đơn vị quản lý / Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất quản lý (m ²)
2	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.708
3	Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	176.225,9
4	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	270.680,5
5	Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	241.370,5
6	Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	144.249,9
7	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	723.808

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

Quỹ đất thuộc đối tượng phải sắp xếp theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài sản công để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam gồm Quỹ đất do Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Vĩnh Ngọc trực tiếp quản lý là: 1.573.031,3 m² đất trên địa bàn 04 tỉnh, thành phố trên cả nước. Thông tin cụ thể như sau:

a) Tại địa bàn Hà Nội

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Văn phòng Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

+ Địa chỉ nhà đất: Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Hiện đang được sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, giới thiệu và bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam. Đây là nhà thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý KD nhà Hà Nội. Tuy nhiên, ngoài diện tích nhà thuê là 564,7 m², Công ty còn quản lý diện tích 426,3 m² nhà do Tổng công ty Muối cũ đầu tư xây dựng (tầng 3-4) và giá trị tài sản này đã được xác định để tính giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (số tiền 1.179.728.596 đồng).

+ Địa chỉ nhà đất: Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Hiện đang sử dụng làm cơ sở kinh doanh của Công ty.

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Chi nhánh Muối Hà Nội – Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

+ Địa chỉ nhà đất: 74 Phú Viên, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội. Hiện đang được sử dụng làm văn phòng làm việc, xưởng sản xuất và lưu trữ sản phẩm của Chi nhánh Muối Hà Nội

b) Tại địa bàn Thái Nguyên

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Văn phòng Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

+ Địa chỉ nhà đất: Tổ 16, phường Quán Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hiện đang được sử dụng là văn phòng của Trạm muối Thái Nguyên, địa điểm kinh doanh và kho chứa, trung chuyển sản phẩm

c) Tại địa bàn Hòa Bình

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Văn phòng Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

- + Địa chỉ đất: Số 2, Tờ 16, đường Ngô Quyền, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình. Hiện đang được sử dụng làm văn phòng của Trạm muối Hòa Bình, địa điểm kinh doanh và kho chứa, trung chuyển sản phẩm

d) Tại địa bàn Nghệ An

- Đơn vị quản lý trực tiếp: Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc - Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam
- + Địa chỉ đất: Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm văn phòng làm việc của Chi nhánh Vĩnh Ngọc
- + Địa chỉ đất: Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm xưởng sản xuất và kho chứa muối của Chi nhánh Vĩnh Ngọc
- + Địa chỉ đất: Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm cánh đồng sản xuất muối phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh
- + Địa chỉ đất: Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm cánh đồng sản xuất muối phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh
- + Địa chỉ đất: Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm cánh đồng sản xuất muối, kho chứa muối phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh
- + Địa chỉ đất: Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm cánh đồng sản xuất muối, kho chứa muối phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh
- + Địa chỉ đất: Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hiện đang được sử dụng làm cánh đồng sản xuất muối, kho chứa muối phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh.

Căn cứ quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 126/2017/NĐ-CP, đến Tháng 10/2019, Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo các Quyết định số 09/2008/QĐ-TTg và Nghị định 167/2017/NĐ-CP tại các văn bản sau:

- Công văn số 2926/BTC-QLCS ngày 04/03/2011 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Tổng công ty Lương thực miền Bắc trên địa bàn thành phố Hà Nội (trong đó có 03 cơ sở nhà đất do Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam quản lý, sử dụng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;
- Công văn 13062/BTC-QLCS ngày 30/10/2019 của Bộ Tài chính về phê duyệt Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn các tỉnh Hoà Bình, Nghệ An và Thái Nguyên;

7. Các dự án do Công ty làm chủ đầu tư

Bảng 14: Kết quả các dự án do Visalco là chủ đầu tư trực tiếp (trước CPH)

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Dự án	Giá trị sổ sách
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Ròn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	59.301.000.000
-	Giá trị khối lượng thực hiện đến 30/09/2019	58.628.380.590
-	Giá trị khối lượng thực hiện đến 12/12/2019	58.628.380.590
-	Giá trị giải ngân đến 30/09/2019	55.341.476.961
-	Giá trị giải ngân đến 12/12/2019	57.760.415.961
-	Dự kiến khối lượng thực hiện đến 31/01/2020	59.274.149.533
-	Dự kiến giá trị giải ngân đến 31/01/2020	59.274.149.533
-	Giá trị nguồn còn lại hoàn trả Ngân Sách Nhà Nước	26.850.467

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

Thông tin sơ bộ về dự án Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trực tiếp là chủ đầu tư, cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Ròn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
- Mục tiêu chính của dự án: Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất muối và lưu thông sản phẩm cho 73 ha đồng muối; góp phần nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng muối; tạo điều kiện ổn định và nâng cao đời sống người dân vùng dự án, góp phần tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
- Nội dung đầu tư chính:
 - + Tuyến đê bao đồng muối dài 1.987,58 m và công trình trên đê; Mặt đê kết hợp làm đường giao thông, tải trọng thiết kế trục 2,5T;
 - + Cải tạo hệ thống kênh tiêu, kênh cấp nước bao gồm: 03 tuyến kênh cấp, tổng chiều dài 1.495,33m (trong đó kênh C1 dài 770,73m; kênh C2 dài 467,2m; kênh C3 dài 257,4m); 01 tuyến kênh thoát dài 995,76m và công trình trên kênh;
 - + Đường nội đồng và công trình trên đường, mặt đường BTXM, gồm 02 tuyến. Tổng chiều dài 1.548,43m. Quy mô đường: GTNT loại C; tải trọng 2,51/trục; mặt đường bằng BTXM M200 dày 14cm, trên lớp móng đá dăm dày 10cm, nền đường đất cấp phối lu lên $K > 0,95$; $B_{nền} = 4,00m$; $B_{mặt} = 3,00m$; $B_{nền} = 2 \times 0,50m$; Taluy đắp: 1/1,5 ; đào: 1/1,0. Mái taluy được trồng cỏ bảo vệ.
 - + Đầu tư 08 máy bơm động cơ Diesel công suất 15 mã lực phục vụ cho sản xuất muối.
- Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư: Số 3114/QĐ-BNN-CB ngày 30/10/2009; Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư: Số 897/QĐ-BNN-CB ngày 21/3/2016.
- Cấp quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng mức đầu tư: 59.301.000.000 đồng;
- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước do Bộ NN&PTNT quản lý;

- Tình trạng dự án hiện tại: Dự án cơ bản đã hoàn thành bàn giao cho địa phương, hồ sơ quyết toán đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt quyết toán.
- Đây là dự án Công ty thay mặt Nhà nước làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng. Tài sản, nguồn vốn, kinh phí... liên quan đến dự án thuộc nguồn thu hộ chi hộ, không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty.

8. Lợi thế và yếu khuyết của Công ty

8.1. Một số lợi thế của Công ty

- Hiện tại, Công ty là doanh nghiệp duy nhất trên cả nước hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất, chế biến kinh doanh muối hiện đang thuộc sở hữu 100% vốn của nhà nước (doanh nghiệp cấp 2 thuộc doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn). Công ty được kế thừa một số lợi thế về thương hiệu, hình ảnh, sản phẩm lâu đời của Tổng Công ty Muối Việt Nam cũ.
- Mô hình Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam là một trong hai đơn vị chuyên ngành về muối duy nhất của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc (doanh nghiệp còn lại Tổng công ty Lương thực miền Bắc chỉ sở hữu 52% vốn góp), do đó các nhiệm vụ kinh doanh về muối hay khi có các nhiệm vụ an sinh xã hội về muối (như thu mua muối cho diêm dân,...), Công ty là đơn vị chính được Tổng Công ty Lương thực miền Bắc giao thực hiện trách nhiệm này. Trong những năm đầu hoạt động, Công ty đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, kinh doanh có hiệu quả, thu được lợi nhuận, không xảy ra tình trạng thua lỗ.
- Khi sản xuất ngày càng phát triển, đời sống người dân ngày càng được nâng cao, nhu cầu về muối cũng tăng cao phục vụ cho các nhu cầu đa dạng như sản xuất thực phẩm, dùng trong công nghiệp, dùng trong dược mỹ phẩm, dùng trong tẩy rửa,... Thị trường muối Việt Nam đang ngày càng trở nên tiềm năng, do đó nếu biết tận dụng lợi thế này, Công ty sẽ hoạt động hiệu quả và ngày càng phát triển.

8.2. Các yếu khuyết còn tồn tại

- Hiện nay, Công ty chỉ có một mặt hàng kinh doanh duy nhất là mặt hàng muối. Đây là mặt hàng có giá trị thấp, chi phí sản xuất cao và vấp phải sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường. Do đó, nếu vẫn chỉ duy trì kinh doanh duy nhất một mặt hàng muối, công ty sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn.
- Nguồn thu hàng năm của Công ty trong 3-4 năm trở lại đây chỉ đạt khoảng 4 – 5 tỷ VND trong khi nhu cầu chi tiêu như tiền lương, tiền thuê nhà đất, khấu hao tài sản, chi phí vận tải, tiền điện liên tục tăng cao vào vào mức 7 – 8 tỷ VND/năm trong những năm gần đây. Do đó năm nào Công ty cũng thiếu hụt từ 3 – 4 tỷ VND, gây phát sinh thua lỗ.
- Lực lượng lao động hiện nay của Công ty chủ yếu là lực lượng lao động gián tiếp và là cán bộ công nhân viên của Văn phòng Tổng Công ty Muối Việt Nam trước đây. Do đó, về sức khỏe, tư duy, độ nhạy bén thị trường, những nhân sự này không còn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh mặt hàng muối và cơ

chế thị trường. Trong khi đó, Công ty lại thiếu trầm trọng lực lượng lao động trực tiếp, và lực lượng bán hàng, quảng bá truyền thông sản phẩm có chuyên môn, am hiểu thị trường, và đội ngũ kỹ thuật viên chuyên về sản xuất chế biến muối. Hơn nữa, Công ty cũng thiếu đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt trẻ, có tư tưởng quản lý mới, và nhạy bén với thị trường.

- Giá thành sản xuất của Công ty hiện nay cao hơn nhiều so với giá bán trên thị trường, dẫn đến việc không thể cạnh tranh với các công ty cùng ngành. Giá thành sản xuất muối thô tại Chi nhánh Vĩnh Ngọc hiện khoảng 1.750 VNĐ/kg, trong khi đó giá bán buôn muối lô lớn trên thị trường Nghệ An chỉ khoảng 1.400 – 1.500 VNĐ/kg. Giá thành muối I ốt, muối tinh do Công ty sản xuất khoảng 3.000 VNĐ/kg, trong khi đó giá bán thị trường khoảng 2.500 – 2.600 VNĐ/kg.

IV. KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC XỬ LÝ

- Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam đã thuê Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC làm đơn vị tư vấn xác định GTDN theo Hợp đồng xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 10311/HĐ-VVFC/BAN3 ngày 31/10/2019;
- Ngày 06/07/2020, Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC đã ký phát hành Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp thời điểm 30/9/2019 để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam;
- Ngày 22/9/2020, Tổ giúp việc Ban chỉ đạo CPH có Tờ trình số 13/TTr-TCTLTMB-TGV trình Ban chỉ đạo CPH về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam tại thời điểm 30/9/2019;
- Ngày 24/9/2020, Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC, Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam và Ban chỉ đạo cổ phần hóa đã ký Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam;
- Ngày 25/09/2020, Hội đồng thành viên Công ty có Tờ trình số 21A/TTr-CTMVN-HĐTV về việc Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam;
- Ngày 25/9/2020, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam có Tờ trình số 725/TTr-TCTLTMB-BCĐCPH đề nghị phê duyệt Giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.
- Ngày 29/09/2020, Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã ban hành Quyết định số 260/QĐ-TCTLTMB-HĐTV về Phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được xác định như sau:

1. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Bảng 15: Tổng hợp kết quả xác định GTDN (theo phương pháp tài sản)

Đơn vị: Triệu VNĐ

TT	Các chỉ tiêu chính	Số kế toán	Xác định lại	Chênh lệch tăng
1	Tài sản đang dùng	86.862	118.994	32.131
2	Tài sản không cần dùng	0	0	0
3	Tài sản chờ thanh lý	0	0	0
4	Tài sản hình thành từ quỹ KT, PL	0	0	0
5	Tổng giá trị tài sản của DN	86.862	118.994	32.131
6	Tổng giá trị thực tế của DN	86.862	118.994	32.131
7	Nợ thực tế phải trả	58.463	58.565	102
8	Giá trị thực tế phần vốn NN tại DN	28.399	60.427	32.028

Nguồn: Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam tại thời điểm 30/09/2019

- Giá trị thực tế doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/09/2019 của Công ty là: 118.993.679.224 đồng, trong đó Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 60.427.641.973 đồng.
- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN tăng 32.028.359.557 đồng so với giá trị sổ sách kế toán trước xử lý tài chính, mức tăng 112,7%.
- Tài sản không tính vào giá trị cổ phần hóa: Không

Ghi chú: Giá trị doanh nghiệp được phê duyệt và trình bày ở trên là giá trị làm cơ sở để xác định giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO)

2. Các vấn đề cần tiếp tục xử lý

Số liệu xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam tại thời điểm 30/09/2019 đã bao gồm:

- Các khoản nợ phải thu đã quá hạn, không đối chiếu xác nhận được và thực tế không thu hồi được nhưng không chứng minh được là không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật, với tổng số tiền: 17.623.673.815 đồng (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi ba ngàn, tám trăm mười lăm đồng).
- Các khoản nợ phải trả quá hạn, chưa đối chiếu, xác nhận được với tổng số tiền là 25.681.450.547 đồng. Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, sáu trăm tám mươi một triệu, bốn trăm năm mươi ngàn, năm trăm bảy mươi đồng.
- Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam có trách nhiệm tiếp tục đối chiếu các khoản công nợ chưa được đối chiếu để xử lý theo đúng quy định hiện hành

(Thông tin chi tiết xem tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng tiền thuần vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam tại thời điểm 30/09/2019)

V. HÌNH THỨC CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu cổ phần hóa

- Theo chủ trương của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc, Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam thực hiện cổ phần hóa nhằm chuyển doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn thành công ty cổ phần;
- Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam sau cổ phần hóa vẫn phải giữ tốt vai trò phát triển kinh tế, tăng trưởng bền vững gắn với an sinh xã hội;
- Cổ phần hóa Công ty nhằm tinh giảm biên chế, tăng năng suất lao động, đa dạng sở hữu, thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia nhằm đổi mới phương thức quản trị doanh nghiệp theo hướng tinh gọn và chuyên sâu, nâng cao năng lực tài chính, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,
- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng vốn, năng lực đầu tư sản xuất kinh doanh của Công ty
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy công tác điều hành, từng bước đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động;
- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

2. Yêu cầu cổ phần hóa

- Đảm bảo sự phát triển ổn định, hiệu quả của Visalco sau cổ phần hóa;
- Đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động;
- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

3. Hình thức cổ phần hóa

- Căn cứ nhu cầu về vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty sau cổ phần để đáp ứng kế hoạch sản xuất kinh doanh là cao hơn so với giá trị vốn Nhà nước hiện có theo giá trị sổ sách của doanh nghiệp tại thời điểm 30/9/2019 (là 28,399 tỷ VNĐ) nên hình thức cổ phần hoá đề xuất là kết hợp giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp (28,399 tỷ VNĐ) và phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ (15,3 tỷ VNĐ), theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần để bảo đảm mục tiêu sau cổ phần hóa Nhà nước giữ 65% vốn điều lệ Công ty. (Vốn điều lệ = Vốn nhà nước/Tỷ lệ sở hữu 65%)

- Khoản vốn còn thiếu hụt (20 tỷ VND) được dự kiến sẽ bù đắp bằng hình thức vay vốn ngân hàng.

4. Thông tin chung của doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa

4.1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Muối Việt Nam
- Tên viết tắt: VISALCO., JSC
- Tên tiếng Anh: Viet Nam Salt Joint Stock Company
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5-7 Hàng Gà, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (+84 24) 3825 7496
- Fax: (+84 24) 3824 3129
- Website: www.visalco.com.vn
- Email: visalco@visalco.com.vn



- Logo:

4.2. Hình thức pháp lý

- Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam sau cổ phần hóa sẽ là công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật, tổ chức và hoạt động theo điều lệ của Công ty Cổ phần Muối Việt Nam; Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác liên quan.
- Ngành nghề kinh doanh sau cổ phần hóa: Kế thừa các ngành nghề theo 0105873523 do Phòng Đăng ký kinh doanh -Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/04/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 9: ngày 17/06/2016, ngành nghề kinh doanh của Công ty dự kiến như sau:

Bảng 16: Các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác muối	0893 (Chính)
2	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất muối từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt	1079
3	Bán buôn gạo	4631
4	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669



STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Bán buôn muối công nghiệp	
5	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ lương thực	4721
6	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
7	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
8	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);	5610
10	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
11	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	4772
12	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào	4773
13	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
14	Bán buôn thực phẩm	4632
15	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
16	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
18	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
19	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm: muối tắm và muối ngâm chân; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	2023

VI. VỐN ĐIỀU LỆ, CƠ CẤU VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁ KHỞI ĐIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH

1. Vốn điều lệ

Căn cứ kết quả xác định giá trị doanh nghiệp do đơn vị tư vấn định giá xác định (trên cơ sở báo cáo tài chính đã được Công ty kiểm toán Vaco thực hiện thời điểm 30/9/2019), giá trị thực tế vốn nhà nước theo giá trị sổ sách doanh nghiệp để xác định quy mô vốn điều lệ là 28,399 tỷ VND; kế hoạch sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa; tổng nhu cầu vốn điều lệ của Công ty được xác định là 63,7 tỷ đồng. Cơ sở xác định nhu cầu vốn điều lệ như sau:

Bảng 17: Tổng nhu cầu vốn của Visalco sau cổ phần hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung	Số tiền (VND)	Ghi chú
A	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GTDN	17.013.714.793	Số liệu dựa trên giá trị sổ sách của doanh nghiệp
B	NHU CẦU VỐN HÀNG HÓA (NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ THÀNH PHẨM) (*)	34.400.000.000	
1	Vốn hàng hóa cho Xưởng sản xuất Hà Nội	5.000.000.000	Trữ lượng kho vào khoảng 2.500 tấn muối tại xưởng sản xuất Hà Nội
2	Vốn hàng hóa cho Trạm muối Thái Nguyên	5.000.000.000	Trữ lượng kho vào khoảng 2.500 tấn muối tại trạm muối Thái Nguyên
3	Vốn hàng hóa cho Trạm muối Hòa Bình	1.400.000.000	Trữ lượng kho vào khoảng 700 tấn muối tại trạm muối Hòa Bình
4	Vốn hàng hóa cho chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc và Xưởng chế biến	17.000.000.000	Trữ lượng kho vào khoảng 8.500 tấn muối tại chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc
5	Khai thác muối miền Nam	6.000.000.000	Lượng muối miền Nam 3.000 tấn chỉ phục vụ cho hoạt động kinh doanh thương mại của công ty
C	NHU CẦU VỐN CHO CÁC DỰ ÁN KHÁC	8.000.000.000	
1	Vốn đầu tư dây chuyền sản xuất muối cho Xưởng Hà Nội	1.500.000.000	Khoản vốn nhằm nâng cấp, bảo trì dây chuyền sản xuất muối hiện tại; cải tạo và sửa chữa cơ sở vật chất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và
2	Vốn đầu tư dây chuyền sản xuất muối cho Chi nhánh	1.500.000.000	

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
	Muối Vĩnh Ngọc		chất lượng sản phẩm
3	Các khoản công nợ phải thu khác	5.000.000.000	Khoản vốn bao gồm tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng nhưng chưa thu được tiền, hay các khoản đầu tư tài chính khác
D	NHU CẦU VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH KHÁC	4.277.488.925	Khoản vốn nhằm phát triển sản phẩm mới; phát triển thị trường; phát triển marketing; chi phí bao bì; mở rộng kênh bán hàng
E	TỔNG NHU CẦU VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SXKD	63.691.203.718	
	TỔNG NHU CẦU VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SXKD LÀM TRÒN	63.691.200.000	

(*) là số vốn hàng hóa nhằm lấp đầy trữ lượng của các nhà kho hiện tại nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sau cổ phần hóa. Đơn giá 2.000 VNĐ/kg muối được sử dụng để tính toán nhu cầu vốn dựa trên tìm hiểu thị trường và tham khảo ý kiến của đơn vị

2. Cơ cấu vốn điều lệ

Bảng 18: Cấu trúc nguồn vốn của Visalco sau cổ phần hóa

TT	Thành phần vốn	Giá trị (VNĐ)
1	Vốn nhà nước	28.399.282.417
2	Cổ phần phát hành thêm	15.291.921.301
3	Vốn vay	20.000.000.000
4	Tổng nguồn vốn	63.691.203.718
	Tổng nguồn vốn (làm tròn)	63.691.200.000

Bảng 19: Cơ cấu vốn điều lệ của Visalco sau cổ phần hóa

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	2.839.928	28.399.280.000	65%
2	Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư bên ngoài	1.264.992	12.649.920.000	29,0%
3	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	264.200	2.642.000.000	6,0%
3.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/năm)	246.500	2.465.000.000	5,6%
3.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/năm)	17.700	177.000.000	0,4%
	Tổng cộng	4.369.120	43.691.200.000	100%

Cơ cấu vốn điều lệ của Visalco được xây dựng trên cơ sở sau:

- Cổ phần nhà nước (Tổng công ty Lương thực miền Bắc): 2.839.928 cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ
- + Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 808/TTg-ĐMDN ngày 26/6/2018 trong đó quy định Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam cổ phần hoá, nhà nước nắm giữ từ 50% đến 65% vốn điều lệ đối với Công ty;
- + Căn cứ Quyết định số 2869/QĐ-BNN ngày 17/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực miền Bắc trong đó cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam, nhà nước nắm giữ từ 50-65% vốn điều lệ.
- + Căn cứ mức vốn điều lệ hiện có của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam (47,8 tỷ đồng) và sự cần thiết về nhu cầu vốn của Công ty sau cổ phần hoá cao hơn vốn nhà nước hiện có tại ngày xác định giá trị doanh nghiệp.
- Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư bên ngoài: 1.264.992 cổ phần chiếm 29% vốn điều lệ
- + Cổ phần bán đấu giá công khai cho nhà đầu tư thông thường được xác định bằng số lượng cổ phần còn lại chào bán ra công chúng sau khi trừ đi số lượng cổ phần chào bán cho người lao động, tổ chức công đoàn.



- Cổ phần chào bán cho cán bộ quản lý và người lao động: 264.200 cổ phần, chiếm 6% vốn điều lệ
- + Số lượng cổ phần bán cho đối tượng là người lao động thường xuyên tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được thực hiện theo quy định hiện hành.
- + Số lượng cổ phần bán cho tổ chức công đoàn: 0

3. Chào bán cổ phần

3.1. Bán đấu giá công khai

Căn cứ quy mô về lao động và vốn điều lệ dự kiến của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam sau cổ phần hóa, Công ty thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ, tiếp tục hoạt động trong ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất chế biến, bán buôn, bán lẻ muối và các sản phẩm chế biến từ muối. Đây là lĩnh vực kinh doanh có biên lợi nhuận thấp, phụ thuộc lớn vào biến động của thời tiết, vì vậy so với các ngành nghề khác, kể cả các ngành nghề khác trong lĩnh vực nông nghiệp thì muối là lĩnh vực kém hấp dẫn, rất khó thu hút nhà đầu tư quan tâm. Vì vậy, ngoài việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, viên chức quản lý và tổ chức công đoàn của doanh nghiệp cổ phần hóa, phương án chào bán số cổ phần còn lại được khuyến nghị chỉ thông qua hình thức đấu giá công khai để tăng cường tính minh bạch, rút ngắn tiến độ và chi phí cổ phần hóa, sớm chuyển công ty sang hoạt động theo mô hình cổ phần để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Việc không chào bán cho cổ đông chiến lược cũng phù hợp với hướng dẫn sau đây của Bộ Tài chính về việc không có quy định bắt buộc đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa thuộc diện nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa (<https://www.mof.gov.vn/hoidapcstc/home/ethoidap/102409>).

Ngoài ra, căn cứ theo khoản 3 điều 2 Thông tư 34/2013/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 24/12/2013 về Công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ngành lúa gạo thuộc tại Phụ lục 03 của Thông tư này và là mặt hàng mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được quyền phân phối. Do mặt hàng lúa gạo là một trong những mặt hàng kinh doanh của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam sau cổ phần hóa, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ không đủ điều kiện tham gia mua cổ phần của Công ty thông qua hình thức đấu giá công khai. Vì vậy, đối tượng tham gia đấu giá chỉ là các tổ chức, cá nhân trong nước đủ điều kiện mua cổ phần theo quy chế bán đấu giá cổ phần khi cổ phần hoá Công ty.

3.1.1. Quy mô chào bán

Số lượng cổ phần Công ty chào bán cho nhà đầu tư bên ngoài thông qua hình thức đấu giá công khai 1.264.992 cổ phần chiếm 29% vốn điều lệ

3.1.2. Phương pháp chào bán và cơ quan thực hiện chào bán cổ phần

Quá trình thực hiện đấu giá cổ phần phải được tuân thủ chặt chẽ các quy chế và yêu cầu do Tổ chức thực hiện bán đấu giá thực hiện và các quy định hiện hành của Nhà nước. Việc chào bán cổ phần ra công chúng sẽ được tiến hành theo hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

3.1.3. Xác định giá khởi điểm

a) Xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản

Căn cứ Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 260/QĐ-TCTLTMB-HĐTV về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam, giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu được xác định như sau:

Bảng 20: Bảng xác định giá khởi điểm theo phương pháp tài sản

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
1	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm cơ sở xác định vốn điều lệ	VNĐ	28.399.282.417	(1)
2	Giá trị doanh nghiệp xác định lại làm cơ sở xác định quy mô vốn điều lệ (làm tròn)	VNĐ	28.399.280.000	(2)
3	Giá trị làm tròn	VND	2.417	(3) = (1) - (2)
4	Mệnh giá cổ phần	VNĐ/ CP	10.000	(4)
5	Số lượng cổ phần	Cổ phần	2.839.928	(5) = (2)/(4)
6	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp làm cơ sở xác định giá khởi điểm để IPO	VNĐ	60.427.641.973	(6)
7	Giá khởi điểm	VNĐ/ CP	21.278	(7) = (6)/(5)
8	Giá bán làm tròn	VNĐ/ CP	21.300	(8)

Giá khởi điểm là mức giá ban đầu của một cổ phần được chào bán ra bên ngoài do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định nhưng không thấp hơn mệnh giá (10.000 VNĐ). Giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu tính toán dựa trên kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam thời điểm 30/9/2019 đã được đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp xác định và được Hội đồng thành

viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc phê duyệt là 21.300VNĐ/01 cổ phần, đây là mức giá tối thiểu khi IPO của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

Thêm vào đó, căn cứ vào Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Visalco và Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty vào năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 được trình bày sau đây:

**Bảng 21: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Visalco
(2019 và 9 tháng đầu năm 2020)**

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2019	9 tháng đầu năm 2020
01	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	152.562.696.687	164.138.116.788
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	84.198.123	31.029.448
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.478.498.564	164.107.087.340
11	Giá vốn hàng bán	143.160.179.846	157.027.465.147
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.318.318.718	7.079.622.193
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.826.272.048	1.137.799.534
22	Chi phí tài chính	390.479.111	211.853.477
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	390.479.111	211.853.477
25	Chi phí bán hàng	5.075.745.158	4.110.575.177
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.134.227.524	7.474.564.847
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.455.861.027)	3.579.571.774
31	Thu nhập khác	105.000.600	472.536.399
32	Chi phí khác	217.207.255	2.100.000
40	Lợi nhuận khác	(112.206.655)	470.436.399
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.568.067.682)	(3.109.135.375)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.568.067.682)	(3.109.135.375)

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

**Bảng 22: Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty
(2019 và 9 tháng đầu năm 2020)**

DVT: VND

	2019	9 tháng đầu năm 2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	64.167.442.322	49.815.383.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.392.006.933	2.155.514.587
1. Tiền	2.392.006.933	2.155.514.587
2. Các khoản tương đương tiền	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.000.000.000	18.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.000.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	27.645.644.944	8.600.046.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	18.942.614.190	17.002.047.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	450.000.000	753.855.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.Đồng xây dựng	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	25.837.344.915	8.408.740.648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(17.661.604.603)	(17.623.674.053)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	77.290.442	59.076.549
IV. Hàng tồn kho	9.829.911.227	16.991.909.114
1. Hàng tồn kho	9.829.911.227	16.991.909.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.299.879.218	4.067.912.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	51.143.108	2.803.559.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.240.835.346	1.161.086.805
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	7.900.764	103.266.264
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	17.384.844.384	16.377.496.135
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
II. Tài sản cố định	16.668.120.095	16.062.496.135
1. Tài sản cố định hữu hình	16.668.120.095	16.062.496.135
- Nguyên giá	30.919.945.319	31.462.511.316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(14.251.825.224)	(15.400.015.181)



	2019	9 tháng đầu năm 2020
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	315.000.000	315.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	315.000.000	315.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	401.724.289	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	401.724.289	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	81.552.286.706	66.192.879.303
C - NỢ PHẢI TRẢ	54.228.097.518	41.977.825.490
I. Nợ ngắn hạn	54.228.097.518	41.977.825.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	2.902.389.271	4.866.607.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	200.000.000	900.339.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.049.280.115	1.164.043.591
4. Phải trả người lao động	432.732.935	3.477.133.964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	281.719.038	96.797.350
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	58.000.005	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	21.413.255.901	3.556.183.599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.881.846.920	27.907.846.920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.873.333	8.873.333
13. Quỹ bình ổn giá	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
II. Nợ dài hạn	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	27.324.189.188	24.215.053.813



	2019	9 tháng đầu năm 2020
I. Vốn chủ sở hữu	27.324.189.188	24.215.053.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	47.800.000.000	47.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	47.800.000.000	47.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(20.475.810.812)	(23.584.946.187)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(14.907.743.130)	(20.475.810.812)
- LNST chưa phân phối kỳ này	(5.568.067.682)	(3.109.135.375)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	81.552.286.706	66.192.879.303

Nguồn: Công ty TNHH Một Thành Viên Muối Việt Nam

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và 9 tháng đầu năm 2020 do Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam cung cấp, thể hiện mức lợi nhuận không đủ để bù đắp chi phí, tình hình kinh doanh của Công ty tiếp tục thua lỗ, với mức lỗ sau thuế vào khoảng 3,1 tỷ VNĐ tính đến thời điểm 30/09/2020. Tổng tài sản của Công ty vào năm 2019 ở khoảng 81,6 tỷ VNĐ và giảm đi trong 9 tháng đầu năm 2020 xuống còn 66,2 tỷ VNĐ. Vốn chủ sở hữu của Công ty cũng giảm xuống chỉ còn 24,2 tỷ VNĐ trong giai đoạn này. Những điều này cho thấy không có sự thay đổi tích cực về tình hình tài chính của Công ty so với thực trạng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (30/09/2020). Vì vậy, mức giá khởi điểm khi chào bán cổ phần lần đầu ở thời điểm hiện tại, không có khả năng vượt quá mức giá khởi điểm được xác định ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp bằng phương pháp tài sản, là 21.3000VNĐ/ 01 cổ phần. Do đó giá khởi điểm khi IPO của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam được khuyến nghị là 21.300VNĐ/01 cổ phần.

3.2. Chào bán ưu đãi cho người lao động

3.2.1. Mục tiêu chào bán

- Mục tiêu của việc chào bán cổ phần cho người lao động được thực hiện theo chính sách của Nhà nước nhằm gắn kết người lao động với sự phát triển của Công ty, ghi nhận những đóng góp và tạo động lực để người lao động gắn bó lâu dài cùng xây dựng Công ty phát triển trong tương lai.
- Việc chào bán thực hiện theo quy định hiện hành của chính sách ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp khi chuyển sang Công ty cổ phần theo nội dung Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.2.2. Quy mô chào bán và nguyên tắc xác định thời gian công tác được tính cổ phần ưu đãi

a) Quy mô chào bán

Tổng số lượng cổ phần Công ty chào bán cho người lao động theo chính sách ưu đãi trong doanh nghiệp cổ phần hóa là 264.200 cổ phần, tương ứng 6,0% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

b) Chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi

- Mua cổ phần với giá ưu đãi theo số năm làm việc trong khu vực Nhà nước:
- + Đối tượng mua: Viên chức quản lý, Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (ngày 30/9/2019) được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước.
- + Thời gian được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi: Là tổng thời gian tính theo số năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) người lao động thực tế làm việc (có đi làm, có tên trong bảng thanh toán lương) trong khu vực Nhà nước tính đến thời điểm các định giá trị doanh nghiệp trừ đi thời gian thực tế làm việc đã được tính để mua cổ phần với giá ưu đãi tại doanh nghiệp cổ phần hóa trước đó, thời gian thực tế làm việc đã được tính hưởng chế độ hưu trí hoặc tính hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần (nếu có).
- + Thời gian người lao động thực tế làm việc trong khu vực Nhà nước gồm: thời gian thực tế làm việc tại doanh nghiệp nhà nước, thời gian làm việc ở cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang hưởng lương từ ngân sách Nhà nước trước khi về làm việc tại doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả thời gian đào tạo có hưởng lương, thời gian cơ quan, đơn vị cử đi công tác, thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc được doanh nghiệp cổ phần hóa trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật).

Tổng hợp CP chào bán cho người lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi



Tổng số lao động đủ : 195 người
điều kiện mua

Tổng số cổ phần được : 246.500 cổ phần, chiếm 5,6% vốn điều lệ
mua ưu đãi

Giá bán : 6.000 VNĐ/CP (60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh
giá 10.000 VNĐ/CP)

Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao động sẽ thực
hiện trước khi bán đấu giá công khai

c) Chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc lâu dài

- Điều kiện mua:

- + Độ tuổi: Nam từ 57 tuổi trở xuống và Nữ từ 52 tuổi trở xuống;
- + Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;
- + Người lao động thuộc đối tượng đơn vị cần sử dụng;
- + Có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu sau khi cổ phần hoá).

- Số lượng cổ phần đăng ký mua: Mỗi người lao động chỉ được quyền mua thêm cổ phần ưu đãi theo **một trong hai** trường hợp sau:

- + Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người.

Riêng đối tượng là các *chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao* làm việc tại Công ty được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong Công ty nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người (Tại Công ty không phát sinh trường hợp này)

- + Giá mua: 21.300 VNĐ/CP

Tổng hợp cổ phần chào bán thêm cho cán bộ công nhân viên có cam kết làm việc:

Tổng số cổ phần đăng ký mua
theo mức 200 cổ phần/năm cam : 17.700 cổ phần, chiếm 0,4% vốn điều lệ
kết

Giá bán : 21.300 VNĐ/CP

Thời gian bán : Việc triển khai bán cổ phần cho người lao
động sẽ thực hiện trước khi bán đấu giá
công khai

d) Quy định về chuyển nhượng đối với người lao động mua cổ phần ưu đãi

- Đối với người lao động mua cổ phần theo giá ưu đãi
- + Người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi
- Đối với người lao động có cam kết làm việc lâu dài mua thêm cổ phần theo giá ưu đãi
 - + Số cổ phiếu ưu đãi theo số năm cam kết làm việc tại doanh nghiệp sẽ hạn chế chuyển nhượng tương ứng với số năm cam kết làm việc (ví dụ: cam kết 03 năm thì cổ phiếu này sẽ hạn chế chuyển nhượng trong 03 năm). Số cổ phần này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.
- + Trường hợp công ty cổ phần thực hiện thay đổi cơ cấu, công nghệ, di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.
- + Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa.

e) Chào bán cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn

Việc xác định tổng số cổ phần ưu đãi do tổ chức công đoàn tại Công ty đăng ký mua thông qua Giấy đăng ký mua cổ phần ưu đãi cho tổ chức công đoàn được phát hành bởi Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam. Đến hết thời hạn đăng ký, do nguồn quỹ hạn chế, Tổ chức công đoàn không thực hiện việc đăng ký mua cổ phần.

3.3. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu là 04 tháng kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa (kể cả bán cổ phần theo phương thức bảo lãnh phát hành và bán thỏa thuận trực tiếp).

4. Trình tự bán cổ phần và xử lý lượng cổ phần không bán hết

4.1 Trình tự bán cổ phần:

Trình tự bán cổ phần thực hiện theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Theo đó, thực hiện bán cổ phần cho

Người lao động trong doanh nghiệp trước khi bán đấu giá công khai ra công chúng.

4.2 Xử lý cổ phần không bán hết:

Việc xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, và tại điều 9 Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sang công ty cổ phần. Trình tự bán và xử lý như sau: Trình tự bán cổ phần thực hiện bán cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp trước khi bán đấu giá công khai ra công chúng; số lượng cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án cổ phần hóa, Ban chỉ đạo báo cáo Tổng công ty Lương thực miền Bắc bổ sung vào số lượng cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng. Trường hợp có cổ phần bán đấu giá công khai không hết thì bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo quy định; trường hợp bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để chuyển thành công ty cổ phần. Đối với số cổ phần chưa bán được, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo Tổng công ty Lương thực miền Bắc quyết định điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa đã được duyệt và thực hiện thoái vốn theo quy định sau khi Công ty đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Việc xử lý cổ phần không bán hết thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, và tại điều 9 Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sang công ty cổ phần. Trình tự bán và xử lý như sau: Trình tự bán cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai trước; căn cứ kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu sẽ tổ chức bán cho người lao động, tổ chức công đoàn theo Phương án cổ phần hóa đã được duyệt. Trường hợp có cổ phần bán đấu giá công khai không hết thì bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo quy định; trường hợp bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết, đồng thời bán cho người lao động và tổ chức công đoàn không hết thì Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để chuyển thành công ty cổ phần. Đối với số cổ phần chưa bán được, Ban chỉ đạo cổ phần hóa



báo cáo Tổng công ty Lương thực miền Bắc quyết định điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ (nếu cần) và thực hiện thoái vốn theo quy định sau khi Công ty đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

5. Chi phí cổ phần hóa

Bảng 23: Dự toán Chi phí Cổ phần hóa

Đơn vị tính: VND

TT	Nội dung	Số tiền
I	Chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp	393.250.000
1	Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ CPH	0
2	Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản	18.500.000
2.1	Dự trù chi phí đi kiểm kê tại Nghệ An	8.500.000
	<i>Chi phí xăng xe, phòng nghỉ, công tác phí đi kiểm kê</i>	<i>8.500.000</i>
2.2	Dự trù chi phí đi kiểm kê tại Thái Nguyên	3.500.000
	<i>Chi phí xăng xe, phòng nghỉ, công tác phí đi kiểm kê</i>	<i>3.500.000</i>
2.3	Dự trù chi phí đi kiểm kê tại Hòa Bình	3.500.000
	<i>Chi phí xăng xe, phòng nghỉ, công tác phí đi kiểm kê</i>	<i>3.500.000</i>
2.4	Dự trù chi phí đi kiểm kê tại Bồ Đề - Long Biên - HN	3.500.000
	<i>Chi phí công tác phí đi kiểm kê</i>	<i>3.000.000</i>
3	Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai CPH (Làm 2 nơi tại Nghệ An + Hà Nội)	168.000.000
3.1	Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai CPH (Làm 2 nơi tại Nghệ An + Hà Nội)	55.250.000
a)	Hội nghị người lao động bất thường lấy ý kiến về phương án sử dụng lao động (tại Hà Nội = 65 người)	13.450.000
	<i>Thuê hội trường</i>	<i>0</i>
	<i>Tài liệu phục vụ Đại hội CNVC (10.000 đồng/bộ * 70 bộ)</i>	<i>700.000</i>
	<i>Chi phí hoa tươi, băng rôn khẩu hiệu, trái cây, nước uống</i>	<i>3.000.000</i>



TT	Nội dung	Số tiền
	<i>Ăn trưa: 65 người * 150.000 đồng/ người</i>	<i>9.750.000</i>
b)	Hội nghị người lao động bất thường lấy ý kiến về phương án sử dụng lao động (tại Nghệ An = 140 người)	41.800.000
	<i>Thuê hội trường</i>	<i>0</i>
	<i>Tài liệu phục vụ Đại hội CNVC (10.000 đồng/bộ * 130 bộ)</i>	<i>1.300.000</i>
	<i>Chi phí hoa tươi, băng rôn khẩu hiệu, trái cây, nước uống</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Ăn trưa: 140 người * 150.000 đồng/ người</i>	<i>21.000.000</i>
	<i>Chi phí thuê phòng nghỉ + công tác phí lưu trú: 10 người (lãnh đạo + Ban chỉ đạo và tổ giúp việc) vào Vĩnh Ngọc</i>	<i>14.500.000</i>
3.2	Hội nghị người lao động bất thường lấy ý kiến về Phương án cổ phần hóa (tổ chức tập trung tại Hà Nội)	112.750.000
	<i>Thuê hội trường</i>	<i>20.000.000</i>
	<i>Chi phí hoa tươi, băng rôn khẩu hiệu, trái cây, nước uống</i>	<i>5.000.000</i>
	<i>Tài liệu phục vụ ĐHCD lần đầu (10.000 đồng/bộ * 200 bộ)</i>	<i>2.000.000</i>
	<i>Thuê xe chờ CBCNV từ Nghệ An ra Hà Nội (3 xe 45 chỗ * 3 lượt * 16 triệu đồng/lượt)</i>	<i>48.000.000</i>
	<i>Ăn trưa + ăn nhẹ buổi chiều (65 suất * 150.000 đồng/suất) + (140 suất * 200.000 đồng/suất)</i>	<i>37.750.000</i>
4	Chi phí công bố thông tin, tuyên truyền về doanh nghiệp (Chi phí đăng báo: 3 số/báo * 2 báo TW+ ĐP)	17.000.000
5	Chi phí thuê kiểm toán BCTC tại thời điểm chuyển thành công ty cổ phần	60.000.000
6	Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần	17.000.000
	<i>Thông báo đấu giá bán cổ phần (3 số/báo * 2 báo TW + ĐP)</i>	<i>17.000.000</i>
7	Chi phí Đại hội cổ đông lần đầu (tập trung tại Hà Nội)	112.750.000
	<i>Thuê hội trường</i>	<i>20.000.000</i>
	<i>Chi phí hoa tươi, băng rôn khẩu hiệu, nước uống</i>	<i>5.000.000</i>



TT	Nội dung	Số tiền
	Tài liệu phục vụ ĐHCĐ lần đầu (10.000 đồng/bộ * 200 bộ)	2.000.000
	Thuê xe chở CBCNV từ Nghệ An ra Hà Nội (3 xe 45 chỗ * 3 lượt * 16 triệu/lượt)	48.000.000
	Ăn trưa + ăn nhẹ buổi chiều (65 suất * 150.000 đồng/suất) + (140 suất * 200.000 đồng/suất)	37.750.000
II	Chi phí thuê tư vấn	622.256.000
1	Xác định giá trị doanh nghiệp	198.000.000
2	Tư vấn lập phương án CPH	250.000.000
3	Tư vấn bán đấu giá cổ phần	100.000.000
4	Chi phí bán CP lần đầu qua Sở giao dịch chứng khoán (0,3% * số tiền thu được từ bán cổ phần)	48.756.000
5	Chi phí đăng báo chọn tư vấn (3 số/1 tờ báo * 8.500.000 đồng/tờ * 3 tờ báo)	25.500.000
III	Thù lao Ban chỉ đạo CPH + Tổ giúp việc	375.480.000
1	Ban chỉ đạo CPH	134.100.000
	Ban chỉ đạo CPH (5 người * 2.235.000 đồng/người/tháng (1,5 tháng lương cơ sở * 12 tháng)	134.100.000
2	Tổ giúp việc	241.380.000
	Tổ giúp việc (9 người * 2.235.000 đồng/người/tháng * 12 tháng)	241.380.000
	Tổng cộng	1.390.986.000

Nguồn: Quyết định 62/QĐ-TCTLTM-B-HĐTV của Tổng công ty Lương thực miền Bắc
v/v Phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam

6. Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành

Bảng 24: Phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền
1	Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	28.399.282.417
2	Vốn điều lệ của Công ty	43.691.200.000
2.1	Vốn Nhà nước	28.399.280.000
2.2	Vốn đầu tư của người lao động	3.338.820.000
2.3	Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)	11.953.100.000
3	Giá khởi điểm dự kiến bán	21.300
4	Tiền thu từ bán cổ phần	28.800.339.600
4.1	Vốn của người lao động mua theo năm công tác	1.479.000.000
4.2	Vốn của người lao động cam kết mua thêm	377.010.000
4.3	Vốn đầu tư của các cổ đông khác (đấu giá công khai)	26.944.329.600
5	Tổng giá trị mệnh giá cổ phần phát hành thêm (5 = 2.2+2.3)	15.291.920.000
6	Chênh lệch giữa tiền thu từ bán cổ phần với giá trị mệnh giá cổ phần đã bán (6=4-5)	13.508.419.600
7	Phần thặng dư vốn để lại DN tương ứng với tỷ lệ cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ	4.638.068.093
8	Chi phí cổ phần hóa	1.390.986.000
9	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư	1.594.188.677
10	Giá trị phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty (2.1)	28.399.280.000
11	Tổng số tiền nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (1+6-7-8-9-10)	5.885.176.830

Tính toán trên dựa trên các yếu tố giả định sau:

- Giá đấu giá thành công, giá bán cho người lao động đăng ký mua thêm được tạm thời tính bằng giá khởi điểm dự kiến là 21.300đồng/cổ phần.
- Giá bán cổ phần cho người lao động theo năm công tác bằng 60% giá trị mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần)



- Giá bán cổ phần cho tổ chức công đoàn bằng giá trị mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần)
- Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và chi giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, trong đó:

$$\text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} = \text{Số lượng cổ phần phát hành thêm} \times \left| \begin{array}{l} \text{Giá khởi điểm dự kiến} \\ \text{Giá trị mệnh giá} \end{array} \right|$$

- Số tiền còn lại của phần thặng dư vốn (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ và nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Trong đó, số tiền để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm/Vốn điều lệ (ký hiệu là A) được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Số CP phát hành thêm}}{\text{Tổng số CP theo VDL của công ty cổ phần}} \times \left| \begin{array}{l} \text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} \\ \text{Dự toán Chi phí CPH} \\ \text{Dự toán chi giải quyết LĐ dôi dư} \end{array} \right|$$

* Số lượng cổ phần phát hành thêm là 1.529.192 cổ phần.

- Số lượng cổ phần chào bán được thực hiện theo kế hoạch; trong đó số lượng cổ phần chào bán cho người lao động là:

Bảng 25: Tổng hợp mua cổ phần ưu đãi của người lao động

STT	Nội dung	Số cổ phần
1	Cổ phần bán cho người lao động thường xuyên	264.200
1.1	Lao động được mua theo giá ưu đãi (theo mức 100 cổ phần/ năm)	246.500
1.2	Lao động đủ điều kiện cam kết mua thêm cổ phần ưu đãi (theo mức 200 cổ phần/ năm)	17.700
	Tổng cộng	264.200

Trong trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa Công ty không đủ để chi cho các khoản chi theo quy định khi cổ phần hóa doanh nghiệp (chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động...), thì Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền Bắc thực hiện chi bù đắp phần còn thiếu và



được tính vào chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ theo quy định tại Khoản 4, Điều 44 Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

VII. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam sau khi cổ phần hóa được xây dựng phù hợp với:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam kỳ họp XIII thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 09/6/2006 và các văn bản hướng dẫn;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/9/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng

Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam sau khi cổ phần hóa bao gồm:

- Chương I: Quy định chung
- Chương II: Quyền và nghĩa vụ của Công ty
- Chương III: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ phiếu, cổ đông
- Chương IV: Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty
- Chương V: Quyền điều tra sổ sách, hồ sơ và chế độ lưu trữ tài liệu Công ty
- Chương VI: Người lao động trong Công ty
- Chương VII: Tài chính kế toán, Báo cáo tài chính phân phối lợi nhuận và lập quỹ
- Chương VIII: Tổ chức lại, giải thể, phá sản Công ty
- Chương IX: Giải quyết tranh chấp nội bộ
- Chương X: Điều khoản thi hành

VIII. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP LẠI LAO ĐỘNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU PHÊ DUYỆT

1. Nguyên tắc tổ chức và sản xuất kinh doanh

1.1. Về tổ chức công ty



- Trên cơ sở phương án sản xuất kinh doanh và mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty sau cổ phần, hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của Công ty. Cơ cấu tổ chức gắn liền với mục tiêu hoạt động sản xuất có hiệu quả, tập trung chính về Văn phòng công ty và Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc
- Áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại vào quản trị doanh nghiệp. Đầu tư các phần mềm quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức sản xuất, kinh doanh, kế toán nhằm quản lý chặt chẽ hàng hoá, tiền vốn, chi phí.
- Cơ cấu tổ chức được phân cấp, phân quyền cho quản lý, điều hành, giám sát theo chức năng chuyên môn và phân công trách nhiệm rõ ràng đối với phòng ban, bộ phận chuyên môn. Các phòng ban chức năng phối hợp và giải quyết nhiệm vụ hướng đến hiệu quả chung của Visalco. Tăng cường công tác quản trị, kiểm tra, kiểm soát.
- Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể với tất cả cán bộ công nhân viên, đặc biệt là các nhân viên kinh doanh và công nhân sản xuất. Áp dụng chế độ tính tiền lương theo chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh đối với toàn bộ người lao động.
- Quy mô tổ chức tập trung làm nền tảng cho kinh doanh hiệu quả, giám sát chi phí hoạt động tối đa. Tạo sự liên kết giữa Văn phòng công ty và Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc từ sản xuất nguyên liệu – chế biến – tiêu thụ.
- Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường. Chú trọng vào công tác phát triển hoạt động thị trường, đẩy mạnh quảng bá giới thiệu thương hiệu, sản phẩm của Visalco.
- Đảm bảo cơ cấu tổ chức linh hoạt, đối phó với sự thay đổi yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài. Quy trình vận hành nội bộ mang tính hệ thống nhằm nhanh chóng đưa ra các quyết sách theo tình huống phát sinh và đáp ứng kịp thời với yếu tố thay đổi của Công ty.

1.2. Về tổ chức lại sản xuất kinh doanh

a) Đối với Văn phòng công ty

- Tập trung đầu mỗi công tác sản xuất tại Xưởng sản xuất muối Hà Nội (tận dụng cơ sở vật chất, kho tàng, nhân công, đồng bộ chất lượng sản phẩm, chất lượng đầu ra sẽ chuyên môn hóa, đa dạng hóa mặt hàng đáp ứng cho thị trường). Hoạt động quản lý sản xuất (kế hoạch sản xuất, đánh giá chất lượng sản phẩm muối, dự trữ nguyên liệu sẽ được nhất quán và đồng bộ để quản lý có hiệu quả (Trạm muối Hòa Bình, Thái Nguyên dưới sự quản lý Phòng Kế hoạch quản lý sản xuất).
- Hoàn thiện, đồng bộ các kênh phân phối cũ và phát triển kênh phân phối mới (theo khu vực hoặc sản phẩm); tối ưu hóa chi phí vận chuyển; chính sách giá đồng bộ để đủ sức cạnh tranh; mẫu mã bao bì được chú trọng cải tiến, bắt mắt; nâng cao chất lượng dịch vụ, chăm sóc khách hàng; chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, giảm thiểu và loại bỏ các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp. Hoạt động mua bán hàng

hóa được đồng bộ và thống nhất (đảm bảo chất lượng mua hàng, giảm chi phí chưa hợp lý trong hoạt động mua bán). Phát triển hệ thống marketing để quảng bá sản phẩm và nâng cao thương hiệu.

- Liên kết với diêm dân nâng cao chất lượng muối phục vụ nhu cầu tiêu dùng văn minh. Hoàn thành nhiệm vụ chính sách xã hội về muối được Tổng công ty giao, thực hiện tốt nhiệm vụ thu mua muối cho dân góp phần tháo gỡ khó khăn cho người sản xuất muối (nếu có).
- Gia tăng liên kết giữa Văn phòng công ty với chi nhánh Vĩnh Ngọc. Sử dụng sản phẩm dịch vụ của nhau theo hướng sản phẩm của chi nhánh là đầu vào của Văn phòng công ty. Đảm bảo hoạt động từng bước có hiệu quả, thống nhất tiêu chí quản trị trong công ty.

b) Đối với Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc

- Nghiên cứu áp dụng mô hình tổ chức quản lý mới đối với Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc. Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc sẽ được Văn phòng Công ty giao khoán sâu, có thêm quyền tự chủ động và tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh.
- Đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm kinh doanh thông qua việc phát triển thêm nuôi trồng thủy sản để tận dụng lợi thế mặt đất, mặt nước của Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc.
- Đầu tư có chiều sâu các thiết bị, công nghệ tân tiến để tổ chức sản xuất các sản phẩm muối chất lượng cao, xây dựng thương hiệu riêng biệt để bán cho phân khúc thị trường cao cấp và phục vụ xuất khẩu cho thị trường Nhật và Mỹ.

2. Nguyên tắc sắp xếp lại lao động

2.1. Nguyên tắc sử dụng lao động

- Ưu tiên sắp xếp, sử dụng tối đa đối với lao động hiện có (hoặc được đào tạo lại) đủ sức khỏe, đáp ứng được yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực công tác, tiêu chuẩn chức danh công việc, vị trí việc làm mới hay đảm nhiệm chức vụ mới khi chuyển sang công ty cổ phần, nhưng có chọn lọc; có nhu cầu tiếp tục làm việc, theo sự phân công, bố trí (bao gồm việc hoán đổi vị trí sang công việc khác) và phù hợp với nhu cầu cơ cấu tổ chức sau khi cổ phần hóa.
- Đối với Người quản lý Công ty (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) còn đủ sức khỏe, nếu đáp ứng được điều kiện tiêu chuẩn chức danh theo yêu cầu nhiệm vụ mới sẽ báo cáo Tổng công ty để xem xét, sắp xếp để tiếp tục cử, đề ứng cử vào Bộ máy quản lý, điều hành, giám sát Công ty khi sang mô hình cổ phần. Đối với các trường hợp không đáp ứng được, không đảm đương được nhiệm vụ được giao theo yêu cầu vị trí công tác mới, tuổi đời cao, sức khỏe kém, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã tìm mọi biện pháp nhưng vẫn không bố trí được việc làm cho Người quản lý doanh nghiệp thì sẽ giải quyết chính sách theo quy định của pháp luật về lao động. Đối với người đủ điều kiện nghỉ chế độ hưu trí thì giải quyết chế độ hưu trí theo quy định hiện hành, còn lại sẽ giải quyết trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật về lao động.

- Đối với số lao động không có nhu cầu sử dụng: Đó là số lao động Công ty đã tìm mọi biện pháp nhưng không có thể bố trí, sắp xếp được, không đào tạo lại được để đáp ứng theo yêu cầu của vị trí chức danh công việc, vị trí việc làm mới (dù có hoán đổi vị trí sang công việc khác) hoặc tuổi cao sức khỏe kém, không đủ sức khỏe để làm việc khi chuyển sang cổ phần hóa. Đối với người đủ điều kiện nghỉ chế độ hưu trí thì giải quyết chế độ hưu trí theo quy định hiện hành, còn lại phải chấm dứt hợp đồng lao động hoặc phải nghỉ việc (người lao động dôi dư).
- Đối với Công ty Cổ phần, công ty thực hiện quản lý lao động theo phân cấp, cụ thể như sau:

+ Đối với Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên: Căn cứ vào ý kiến của cổ đông để đề cử, ứng cử người đại diện tham gia vào Hội đồng Quản trị vào Ban kiểm soát của Công ty hoặc điều chuyển (tức hoán đổi vị trí làm việc) nếu không đủ điều kiện tiêu chuẩn của công việc đang đảm nhiệm.

+ Đối với Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng công ty: HĐQT công ty xem xét và trình chủ sở hữu để xem xét tiếp tục đảm đương công việc như trên hoặc thực hiện điều chuyển sang công việc khác nếu không đủ điều kiện tiêu chuẩn của công việc đang đảm nhiệm.

+ Đối với người lao động còn lại, công ty bố trí lại chức vụ hoặc vị trí công việc theo quản lý phân cấp cho phù hợp với cơ cấu tổ chức lao động Công ty Cổ phần (Áp dụng với những người lao động vẫn đáp ứng được công việc và công ty có nhu cầu sử dụng).

2.2. Yêu cầu với người lao động tiếp tục sử dụng

- Có trình độ chuyên môn, năng lực công tác, tiêu chuẩn chức danh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ ngành nghề của Công ty, đáp ứng được yêu cầu công việc, vị trí việc làm mới hay đảm nhiệm chức vụ mới khi chuyển sang công ty cổ phần; Chịu sự sắp xếp bố trí công việc mới của Công ty, hưởng chế độ lương theo quy định mới của Công ty.

- Có đủ sức khỏe, ý thức chấp hành nội quy, quy chế của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

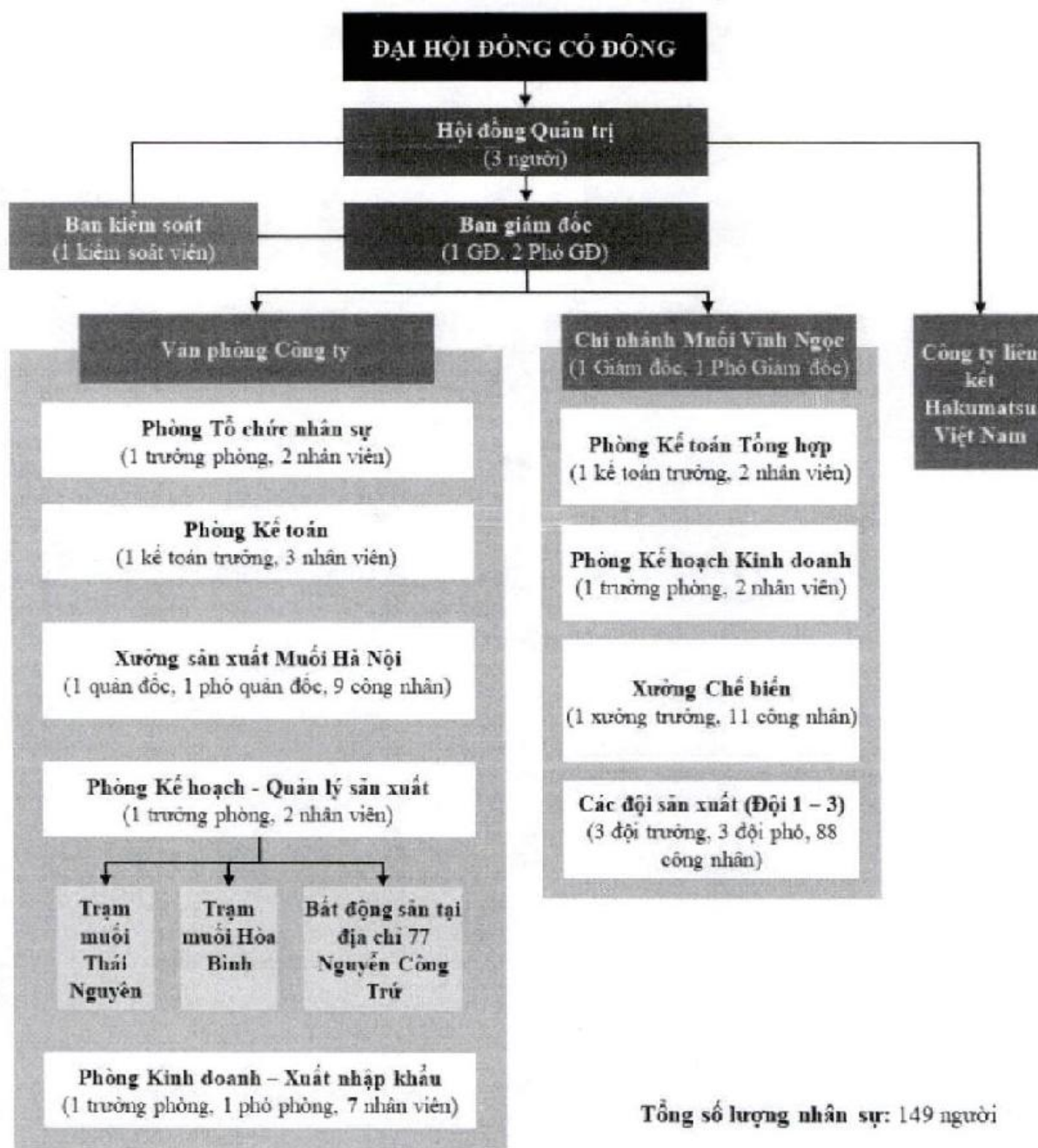
- Về độ tuổi: sử dụng lao động trong độ tuổi lao động.

3. Dự kiến sắp xếp cơ cấu tổ chức Công ty sau cổ phần hóa

Trên cơ sở phương án sản xuất kinh doanh 3-5 năm tiếp theo, mô hình cơ cấu tổ chức của Công ty sau cổ phần hóa; và hiện trạng đội ngũ lao động hiện có của Công ty và theo nguyên tắc sắp xếp lao động nêu trên. Nhu cầu nhân sự định mức sử dụng dự kiến và bố trí lại của Công ty giai đoạn sau cổ phần hóa.

3.1. Cơ cấu tổ chức của Visalco sau cổ phần hóa

Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức của Visalco sau cổ phần hóa



3.2. Các điểm điều chỉnh chính trong cơ cấu tổ chức

Bảng 26: Các điểm điều chỉnh chính trong cơ cấu tổ chức

STT	Mô tả điều chỉnh	Hiện trạng và giải thích điều chỉnh
Điều chỉnh 1	Giải thể chi nhánh Muối Hà Nội, sáp nhập Xưởng sản xuất của Chi nhánh Muối Hà Nội (cũ) vào Văn phòng công ty	- Hiện nay, chi nhánh Hà Nội và Văn phòng Công ty cùng có địa bàn kinh doanh Hà Nội và cùng kinh doanh một số dòng sản phẩm, nhưng chi nhánh Hà Nội lại đang là đơn vị hạch toán độc lập, với hoạt động sản xuất kinh doanh riêng biệt, hoạt động tổ chức hành chính, tài vụ độc lập so với Văn phòng Công ty - Chi nhánh Muối Hà Nội hiện có 19 nhân sự, trong đó có 8 nhân sự gián tiếp, phụ trách kinh doanh và tổ chức hành chính. Bộ máy nhân sự gián tiếp, khi duy trì Chi nhánh Hà Nội là hệ thống độc lập với Văn phòng Công ty, công kênh và có nhiều sự trùng lặp - Do đó, chi nhánh Hà Nội nên được giải thể, xưởng sản xuất của chi nhánh Hà Nội (cũ) sau đó sẽ sáp nhập với Văn phòng Công ty để cắt giảm chi phí nhân sự gián tiếp và tăng hiệu quả quản lý. - Sau khi giải thể và sáp nhập, phòng Tổ chức Hành chính chi nhánh Hà Nội sẽ được loại bỏ. Toàn bộ hoạt động tuyển dụng, đánh giá nhân sự sẽ được phòng Tổ chức Hành chính của Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm - Phòng Kế hoạch sản xuất tại chi nhánh Hà Nội cũng sẽ được loại bỏ. Toàn bộ các công tác xây dựng kế hoạch sản xuất sẽ được thực hiện bởi phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất của Văn phòng Công ty - Toàn bộ các hoạt động kinh doanh hiện có của chi nhánh Muối Hà Nội sẽ được thực hiện bởi phòng kinh doanh của Văn phòng Công ty
Điều chỉnh 2	Chuyên môn hóa chức năng sản xuất và lưu trữ về Xưởng sản xuất Muối Hà Nội	
2.1	- Tập trung khối sản xuất của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hà Nội cũ về Xưởng sản	- Phòng Quản lý sản xuất của Văn phòng công ty đang trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất một số sản phẩm (muối tắm, muối ngâm chân, muối ớt, muối ô mai). Các hoạt động sản xuất này được thực hiện tại nhà máy ở Gia Lâm, thuộc quyền quản lý của chi

	xuất muối Hà Nội	nhánh Hà Nội. - Hiện tại, các hoạt động sản xuất tại chi nhánh Hà Nội và tại Văn phòng công ty đang được thực hiện manh mún, nhỏ lẻ, thiếu sự liên kết. Cả hai đơn vị đều cùng sản xuất tại nhà máy của chi nhánh Hà Nội tại Gia Lâm, cùng sử dụng một số máy móc trong quá trình sản xuất, nhưng lại được quản lý bởi hai hệ thống riêng rẽ. - Sau khi giải thể và sáp nhập, xưởng sản xuất Muối Hà Nội sẽ chỉ tập trung vào nhiệm vụ sản xuất hàng hóa và quản lý kho hàng cho cả 2 đơn vị là Văn phòng Công ty và Chi nhánh Hà Nội cũ. - Xưởng sản xuất Hà Nội sẽ trực thuộc Văn phòng Công ty, do đó, xưởng sản xuất Hà Nội sẽ có vai trò tương đương với vai trò của các phòng ban khác tại Văn phòng Công ty. - Mặc dù các công tác như tuyển dụng nhân sự, tính bảo hiểm ... của Xưởng sản xuất Muối Hà Nội đã được thực hiện bởi phòng Tổ chức Nhân sự, Quản đốc và Phó Quản đốc xưởng vẫn sẽ phải chịu trách nhiệm tính công cho đội ngũ nhân viên của xưởng sản xuất. - Một số lợi ích mang lại của việc tập trung hóa công tác sản xuất: + Nâng cao hiệu quả sản xuất bằng việc tận dụng được cơ sở vật chất, nguồn nhân công và hệ thống kho tàng, từ đó hướng đến việc sản xuất các đơn hàng lớn. + Nâng cao hiệu quả công tác quản lý khi tập trung hóa về 1 đầu mối. + Đồng bộ hóa chất lượng sản phẩm, hỗ trợ việc kiểm soát chất lượng đầu ra được chuyên môn hóa.
2.2	- Chuyển các trạm muối Hòa Bình và Thái Nguyên cho Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất tại Văn phòng Công ty quản lý	- Hiện tại 2 trạm muối Hòa Bình và Thái Nguyên đang thuộc quyền quản lý của phòng Kế hoạch (cũ) tại Văn phòng Công ty, và chủ yếu phụ trách công tác sản xuất, gia công, chế biến hàng hóa cũng như vận hành nhà kho lưu trữ. - Do đó, các trạm muối được khuyến nghị chuyển về dưới quyền quản lý của Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất nhằm tập trung hóa bộ máy sản xuất cũng như tập trung hệ thống kho vận tại miền Bắc của công ty dưới một đầu mối quản lý.

		- Sau khi chuyển đổi, các trạm muối sẽ chịu trách nhiệm sản xuất hàng hóa và lưu trữ, phân phối hàng hóa theo yêu cầu của Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất thuộc Văn phòng Công ty.
2.3	- Điều chỉnh lại chức năng nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất theo hướng chuyên môn hóa hoạt động quản lý sản xuất	- Hiện nay, hoạt động sản xuất của công ty tại khu vực miền Bắc đang bị phân tán. Cả Văn phòng Công ty, chi nhánh Hà Nội và 2 trạm muối đều tham gia vào hoạt động sản xuất. Tuy nhiên các hoạt động sản xuất này không được lên kế hoạch đồng bộ, không có đầu mối thống nhất chịu trách nhiệm quản lý. Việc này khiến Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc đồng bộ hoạt động sản xuất, tối ưu hóa những nguồn lực sẵn có. - Với định hướng tập trung hóa sản xuất về Văn phòng, Công ty cần có một đầu mối chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất đồng bộ cho toàn bộ các đơn vị sản xuất, bao gồm Xưởng sản xuất Hà Nội, Trạm muối Hòa Bình và Trạm muối Thái Nguyên. Do đó, Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất sẽ có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sản xuất, đánh giá chất lượng sản phẩm đầu vào, đầu ra của Xưởng sản xuất Hà Nội. - Ngoài ra, phòng Kế hoạch – Quản lý Sản xuất cũng sẽ hỗ trợ Xưởng sản xuất Hà Nội trong việc điều động lao động bốc xếp hàng hóa và các công việc liên quan đến kho vận. - Phòng Kế hoạch – Quản lý Sản xuất sẽ không trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động, vận hành của Xưởng sản xuất Muối Hà Nội mà chỉ chịu trách nhiệm cung cấp kế hoạch sản xuất và đánh giá chất lượng các sản phẩm muối. - Việc này giúp gia tăng sự nhất quán, đồng bộ trong hoạt động sản xuất của công ty, tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất cũng như việc đánh giá và quản lý hiệu quả sản xuất.
Điều chỉnh 3	Chuyên môn hóa chức năng Kinh doanh về Văn phòng công ty	
3.1	- Sáp nhập phòng Kế hoạch, phòng Thị trường của	- Hệ thống Kinh doanh của Công ty đang được bị phân tán, thiếu sự tập trung, không có sự phân chia rõ ràng về thị trường, từ đó gây nên sự chồng chéo và

Văn phòng Công ty và chức năng Kinh doanh của Chi nhánh Hà Nội cũ thành phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu	làm giảm hiệu quả kinh doanh. - Trong 9 tháng đầu năm 2019, có 8 mặt hàng đang được bán bởi cả phòng Kế hoạch và phòng Thị trường, với tổng sản lượng lên tới 1.236 tấn, chiếm 9,6% tổng sản lượng bán ra của công ty. Ngoài ra, trong các mặt hàng này, có 2 mặt hàng có mức chênh lệch biên lợi nhuận gộp lớn, ở mức sắp xỉ 10%. - Hoạt động kinh doanh đang thực hiện phân tán tại các phòng ban như sau: + Phòng Kế hoạch: Chủ yếu tập trung vào khu vực các tỉnh phía Bắc, nhưng có tham gia kinh doanh ở khu vực Hà Nội. + Phòng Thị trường: Chủ yếu tập trung vào khu vực Hà Nội, nhưng có tham gia kinh doanh ở khu vực các tỉnh phía Bắc. + Chi nhánh Muối Hà Nội: Chủ yếu tập trung vào khu vực Hà Nội. - Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu sẽ được thành lập thông qua việc sáp nhập phòng Kế hoạch, phòng Thị trường tại Văn phòng Công ty, chức năng Kinh doanh, chức năng Xuất nhập khẩu tại Chi nhánh Hà Nội cũ. - Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu được thành lập với mục tiêu chuyên môn hóa nhiệm vụ kinh doanh của Công ty. Cụ thể: + Tái cấu trúc, hoàn thiện hóa, đồng bộ hóa các kênh phân phối cũ và bổ sung các kênh phân phối mới. + Gộp lại các đơn hàng giúp bán hàng với số lượng lớn, tăng khả năng thương lượng giá với khách hàng và tối ưu hóa chi phí vận chuyển. + Xây dựng chính sách giá đồng bộ, linh hoạt, đủ sức cạnh tranh. + Xây dựng chương trình chăm sóc khách hàng, dịch vụ sau bán hàng. - Sau khi sáp nhập, các hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Hà Nội cũ sẽ được tiếp quản toàn bộ bởi phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu. - Sau khi sáp nhập, đối với hoạt động Kinh doanh nội địa, phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu có thể cân nhắc thực hiện một số mô hình kinh doanh như sau:
--	---

		+ Mô hình kinh doanh theo khu vực: Phòng Kinh doanh sẽ phân chia rõ ràng khu vực kinh doanh cho các nhân sự trong phòng (VD: Khu vực Hà Nội và khu vực các tỉnh miền Bắc). Mỗi nhân sự sẽ phụ trách một khu vực kinh doanh của mình và không tham gia vào khu vực của nhân sự khác. + Mô hình kinh doanh theo sản phẩm: Phòng Kinh doanh sẽ phân chia rõ ràng các mảng sản phẩm cho các nhân sự trong phòng (VD: Muối Nguyên liệu và Muối thành phẩm). Mỗi nhân sự sẽ phụ trách một mảng sản phẩm của mình và không tham gia vào sản phẩm của nhân sự khác.
3.2	- Sáp nhập phòng Xuất Nhập khẩu vào phòng Kinh doanh	- Với định hướng tinh giảm tối đa biên chế sau cổ phần hóa, Công ty sáp nhập phòng Xuất nhập khẩu vào phòng Kinh doanh thành phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu nhằm giảm thiểu các vị trí trưởng phòng, phó phòng tại Văn phòng Công ty. - Xuất nhập khẩu dễ dàng điều động nhân sự, thực hiện công tác kinh doanh giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế. - Hiện nay, Công ty chỉ có Trưởng phòng Xuất nhập khẩu có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ để trao đổi với các đối tác nước ngoài. Do đó, trong tương lai, Công ty cần có kế hoạch tuyển dụng hoặc đào tạo nhân sự mới với kiến thức ngoại ngữ để tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu.
3.3	- Chuyên môn hóa chức năng mua hàng và đặt dưới sự giám sát của phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu	- Hiện nay, hoạt động mua hàng của công ty đang không được thực hiện đồng bộ và thống nhất. Khi có nhu cầu thu mua hàng hóa hoặc tìm đầu mối gia công, phòng Kế hoạch và phòng Thị trường sẽ tự chủ động tìm đối tác. Ngoài ra, hoạt động thu mua hàng hóa, nguyên vật liệu tại chi nhánh Hà Nội cũng được thực hiện hoàn toàn độc lập so với Văn phòng Công ty. - Do đó, Công ty sẽ tập trung hóa hoạt động mua hàng nhằm gia tăng vị thế mua hàng của Công ty, gia tăng sức mua chung và đảm bảo hoạt động mua hàng được đồng bộ, thống nhất. - Ngoài ra, việc đặt chức năng mua hàng dưới sự giám sát của phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu sẽ đảm

		bảo chất lượng của hoạt động mua hàng, giảm thiểu mâu thuẫn và chênh lệch phát sinh trong hoạt động mua và bán hàng. - Các nhân sự thuộc phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu sẽ đồng thời chịu trách nhiệm tìm kiếm nguồn nguyên liệu, thu mua hàng hóa, tìm đối tác gia công sản phẩm.
Điều chỉnh 4	Xây dựng và phát triển chức năng Marketing	
	- Thành lập chức năng Marketing tại Văn phòng Công ty với nhiệm vụ truyền thông thương hiệu, mở rộng thị trường và tiếp thị quảng bá sản phẩm	- Hiện nay, công ty chưa có phòng ban nào đảm nhiệm công tác truyền thông, nâng cao giá trị thương hiệu, gia tăng khả năng nhận diện thương hiệu, chuẩn bị các tài liệu bán hàng hỗ trợ phòng Kinh doanh. - Việc thiếu các nhân sự thực hiện Marketing khiến Công ty gặp khó khăn trong việc mở rộng thị trường mới cũng như nâng cao khả năng nhận diện thương hiệu. - Nhằm đảm bảo yêu cầu phát triển sau cổ phần hóa, Công ty được khuyến nghị thành lập phòng Marketing phụ trách công tác truyền thông. - Chức năng Marketing sẽ đảm nhiệm 1 số nhiệm vụ như sau: + Khảo sát và nghiên cứu thị trường muối tại Việt Nam và trên thế giới. + Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu cho các sản phẩm của công ty (Logo, bao bì, ...). + Tổ chức các chiến dịch truyền thông qua các kênh quảng cáo, nâng cao nhận diện thương hiệu. + Quản lý website. + Chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ phòng Kinh doanh. - Ngoài ra, chức năng Marketing sẽ được kiêm nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ khác như đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn được mỹ phẩm, quản lý mã số mã vạch hàng hóa, bao bì sản phẩm. - Trong thời gian đầu sau khi cổ phần hóa, nếu Công ty chưa đủ điều kiện và nguồn nhân lực để thành lập phòng Marketing riêng, chức năng Marketing có thể được xây dựng và phát triển dưới hình thức một bộ phận của phòng Kinh doanh. Sau này, khi Công ty ổn định và hoạt động hiệu quả hơn, việc xây dựng chức

		năng Marketing thành phòng, ban riêng biệt là vấn đề cần được ưu tiên trong kế hoạch phát triển dài hạn của Công ty.
Điều chỉnh 5	Giải thể ban Quản lý dự án tại Văn phòng Công ty do không còn nhu cầu hoạt động	
	- Giải thể Ban Quản lý dự án tại Văn phòng Công ty	- Hiện nay, ban đang quản lý duy nhất một dự án. Dự án này bắt đầu từ năm 2009, đã hoàn thành, bàn giao và đang trong quá trình phê duyệt quyết toán - Sau khi dự án hoàn thành việc phê duyệt quyết toán, Công ty dự kiến sẽ không triển khai dự án nào khác. - Do đó, Công ty sẽ nghị loại bỏ Ban Quản lý dự án và điều chuyển các nhân sự hiện có của ban sang các phòng ban khác - Trong tương lai, khi Công ty có các dự án mới và cần có nhân sự thực hiện công tác quản lý dự án, Công ty có thể cân nhắc việc thành lập Ban Quản lý dự án theo thời vụ bằng việc tận dụng nguồn lực từ các phòng ban sẵn có. Sau khi kết thúc vòng đời dự án, các nhân sự này có thể tiếp tục quay lại công việc ở các phòng ban của mình.
Điều chỉnh 6	Sáp nhập phòng Tổ chức Hành chính và phòng Tài vụ thành phòng Kế toán Tổng hợp tại chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	
	- Sáp nhập phòng Tổ chức Hành chính và phòng Tài vụ tại chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc nhằm tinh giảm biên chế	- Hiện này, theo như đánh giá của Ban Lãnh đạo công ty, khối lượng công việc của phòng Tổ chức Hành chính ở chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc là không nhiều, chủ yếu là các công tác liên quan đến tính bảo hiểm. Việc có tới 3 nhân sự cùng thực hiện công việc này được đánh giá là không cần thiết. - Với định hướng tinh gọn biên chế sau cổ phần hóa, chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc được khuyến nghị sáp nhập phòng Tổ chức Hành chính và phòng Tài vụ thành phòng Kế toán Tổng hợp nhằm giảm thiểu các vị trí trưởng phòng và phó phòng. - Ngoài ra, việc sáp nhập hai phòng ban sẽ giúp công ty dễ dàng điều động nhân sự trong cùng một phòng ban.
Điều chỉnh 7	Chuyển giao Xưởng sản xuất Quỳnh Yên của Văn phòng Công ty cho Chi nhánh Vĩnh Ngọc (*)	

	- Chuyển quyền quản lý Xưởng sản xuất Quỳnh Yên cho Chi nhánh Vĩnh Ngọc để xưởng thực hiện kế hoạch sản xuất theo yêu cầu và chỉ đạo của chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc.	- Hiện nay, xưởng sản xuất Quỳnh Yên đang được Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất thuộc Văn phòng công ty chịu trách nhiệm quản lý, phân công công việc. - Tuy nhiên, về mặt địa lý, Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất ở Hà Nội, trong khi xưởng sản xuất Quỳnh Yên lại ở Nghệ An. Việc này gây ra những khó khăn trong việc giám sát và đánh giá tình trạng công việc tại xưởng. - Trên thực tế, mỗi khi chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc có nhu cầu tận dụng kho hàng hoặc tận dụng nhân công của xưởng sản xuất Quỳnh Yên, chi nhánh đều phải xin ý kiến của Văn phòng Công ty. Trong khi đó, xưởng sản xuất Quỳnh Yên có vị trí địa lý ở ngay đối diện chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc. - Do đó, nếu để chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc trực tiếp quản lý xưởng sản xuất Quỳnh Yên sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác quản lý, kiểm soát cũng như tận dụng nhân công, máy móc, nhà kho, ... - Sau khi chuyển giao, Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất thuộc Văn phòng Công ty sẽ không còn quản lý Xưởng sản xuất Quỳnh Yên. Khi Văn phòng Công ty có yêu cầu sản xuất hàng xuất khẩu, Văn phòng Công ty sẽ gửi yêu cầu tới chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc. Chi nhánh sẽ tự sắp xếp nhân công, chuẩn bị nguyên liệu đầu vào và phân công công việc cho xưởng sản xuất Quỳnh Yên. - Xưởng sản xuất Quỳnh Yên và xưởng Hoàng Mai sẽ được sáp nhập vào nhau và được gọi chung là Xưởng Chế biến.
--	---	--

(*) Để nâng cao hiệu quả hoạt động, Công ty đã thực hiện việc chuyển giao Xưởng sản xuất Quỳnh Yên về Chi nhánh Vĩnh Ngọc theo Công văn số 27/CV-CTMVN-TCHC ngày 11 tháng 3 năm 2020

3.3. Chức năng nhiệm vụ khuyến nghị đối với các vị trí lãnh đạo và phòng ban

3.3.1. Chức năng nhiệm vụ của các vị trí tại Văn phòng Công ty

Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận tại Văn phòng Công ty được quy định rõ ràng trong điều lệ của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ cơ bản được thực hiện như sau:

a) Đại hội đồng cổ đông

- Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.

b) Hội đồng quản trị

- HĐQT là cơ quan quản lý trực tiếp tại Visalco, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ mà ĐHĐCĐ giao tại Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật; có quyền nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề của ĐHĐCĐ

c) Ban kiểm soát

- Ban kiểm soát thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn
- Ban kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ
- Kiểm soát viên trong Ban kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - + Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.
 - + Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
- Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc là kế toán viên.
- Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.

d) Giám đốc

- Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; Giám đốc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Visalco, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

e) Phó Giám đốc

- Các Phó Giám đốc điều hành Công ty theo sự phân công và uỷ quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

f) Kế toán trưởng

- Kế toán trưởng do Giám đốc đề nghị để Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Kế toán trưởng giúp Giám đốc tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Công ty theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

g) Phòng Tài chính Kế toán

- Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn theo đúng quy định của Nhà nước về chuẩn mực tài chính và kế toán.

- Ghi chép, theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty. Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế độ kế toán, thu thập xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Công ty. Giữ bí mật về số liệu kế toán và kinh doanh trong Công ty.
- Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện tốt công tác kế toán, hạch toán. Lập báo cáo tài chính theo quý, năm theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của tất cả các loại chứng từ, hoàn chỉnh thủ tục trước khi trình Lãnh đạo duyệt. Thực hiện việc ghi chép và hạch toán đúng, đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với Quy chế tài chính của Công ty và quy định của Pháp luật.
- Cung cấp kịp thời cho lãnh đạo số liệu, tổng quát tình hình tài chính cũng như kết quả tài chính từng nghiệp vụ kinh doanh.
- Thực hiện giám sát việc quản lý tài sản, dòng tiền theo đúng chế độ quy định của pháp luật và của Công ty. Đặc biệt về tài sản cố định, hàng hóa, tiền mặt và công nợ.
- Xây dựng Quy chế tài chính nội bộ, định mức ngân sách cho Công ty và phối hợp với các phòng, ban xây dựng ngân sách riêng cho các phòng ban.
- Xây dựng báo cáo quản trị trình Giám đốc, tham mưu cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực quản lý các hoạt động tài chính kế toán của Công ty và thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Giám đốc.
- Phối hợp với phòng, ban trong Công ty theo dõi, đôn đốc và thu hồi công nợ của khách hàng nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn của Công ty.
- Công bố báo cáo tài chính của Công ty.

h) Phòng Tổ chức Nhân sự

- Tham mưu cho Giám đốc về phương án kiện toàn tổ chức, bộ máy quản lý theo hướng gọn và hoạt động có hiệu quả phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty.
- Công tác đào tạo, tuyển dụng, quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ. Trên cơ sở kế hoạch lao động, chủ trì và phối hợp với phòng Tài chính kế toán xây dựng đơn giá tiền lương và tổng quỹ tiền lương của Công ty.
- Thực hiện các chính sách chế độ của người lao động: Lao động, tiền lương, BHXH, BHYT... của Công ty theo quy định của Bộ luật Lao động và pháp luật hiện hành.
- Tham mưu cho Giám đốc xây dựng, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty.
- Thực hiện các công tác Đảng vụ.
- Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quan hệ cổ đông như công bố thông tin của Công ty trên thị trường chứng khoán, ...

- Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thư ký Hội Đồng Quản Trị.
- Thường trực Hội đồng nâng lương của Công ty.
- Quản lý hồ sơ của cán bộ, nhân viên Công ty.
- Tiếp nhận, tham mưu và xử lý theo thẩm quyền các đơn thư, khiếu nại, tố cáo. Tiếp các đoàn thanh tra (nếu có) và phối hợp các phòng ban liên quan chuẩn bị các tài liệu cần thiết theo yêu cầu đoàn thanh tra.
- Thường trực Hội đồng thi đua khen thưởng và kỷ luật.
- Soạn thảo và trình lãnh đạo duyệt Nội quy làm việc của Công ty và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Nội quy.
- Bố trí sắp xếp chỗ làm việc cho các phòng, ban Công ty khoa học, hợp lý. Thực hiện việc bảo trì, sửa chữa thường xuyên. Quản lý các tài sản thuộc Văn phòng Công ty, sửa chữa và thay thế kịp thời các trang thiết bị hỏng.
- Xây dựng, kiểm tra, mua sắm và hướng dẫn thực hiện các quy định, định mức của Công ty về tài sản và các trang thiết bị văn phòng.
- Mua sắm và cấp phát văn phòng phẩm.
- Lưu trữ hồ sơ tài liệu, công văn giấy tờ, sổ sách hành chính và con dấu, xác nhận sao chép các văn bản trong Công ty.
- Công tác lễ tân, tiếp khách, tổ chức các cuộc họp, hội nghị của Công ty.
- Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, an ninh trật tự, an ninh quốc phòng, tai nạn, bão lụt, thiên tai và an toàn vệ sinh, lao động, phòng cháy chữa cháy của Công ty. Công tác tạp vụ, lao công.
- Công tác thăm hỏi, ma chay, cưới xin, đau ốm với bản thân và gia đình CBCNV và quan hệ đối ngoại.
- Theo dõi, quản lý bếp ăn tập thể của Công ty.
- Có trách nhiệm phối hợp với Công đoàn Công ty chăm lo đời sống cho CBCNV các ngày lễ, tết, thăm quan, du lịch hàng năm.

i) Phòng Kế hoạch – Quản lý sản xuất

- Xây dựng kế hoạch sản xuất tổng thể cho Xưởng sản xuất Hà Nội và kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết của Xưởng sản xuất Hà Nội liên quan đến lịch trình vận hành máy móc, khối lượng sản xuất và điều động công nhân, ...
- Quản lý chất lượng sản phẩm đầu vào và đầu ra; xây dựng tiêu chuẩn chất lượng; đăng ký chất lượng sản phẩm; theo dõi và kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn sản phẩm.
- Kiểm tra, giám sát chất lượng hàng hóa vật tư nhập, xuất, tồn kho của Xưởng sản xuất Hà Nội; Thống kê báo cáo nhập xuất, tồn kho hàng hóa, vật tư máy móc thiết bị của Xưởng sản xuất Hà Nội.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp giải quyết, điều chỉnh để thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Công tác quản lý an toàn, lao động, vệ sinh môi trường tại các cơ sở sản xuất.
- Kiểm tra, giám sát việc mua sắm vật tư, máy móc thiết bị thay thế theo đề xuất kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất của Xưởng sản xuất Hà Nội; Xây dựng các định ước tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong sản xuất.
- Quản lý hệ thống kho vận, điều chuyển hàng hóa giữa các kho, quản lý chuỗi cung ứng từ khâu mua hàng, lưu kho, xuất hàng; điều vận xe cộ vận chuyển, đảm bảo giao vận, phân phối hàng hóa đúng tiến độ.
- Cuối tháng, quý lập báo cáo liên quan đến tình hình sản xuất phát sinh trong tháng, quý gửi về phòng Tài chính kế toán.
- Quản lý, khai thác giám sát các hoạt động kinh doanh, hợp tác, đầu tư các tài sản gắn liền trên đất của Công ty.

j) Phòng Kinh doanh – Xuất nhập khẩu

Công tác xuất nhập khẩu

- Thực hiện các công tác hậu cần trong xuất nhập khẩu hàng hóa như thông quan hải quan, mở tờ khai hải quan, ... của Công ty.
- Tổ chức thu mua, cung ứng vật tư, khai thác nguồn hàng, tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường theo sự phân công của Giám đốc.
- Soạn thảo các hợp đồng mua bán theo nhiệm vụ được Giám đốc phân công. Phối hợp với phòng kế toán thu hồi công nợ tiền bán hàng.
- Giao dịch với khách hàng trong và ngoài nước, xây dựng phương án kinh doanh XNK và làm các thủ tục XNK hàng hóa.
- Tham mưu cho Giám đốc Công ty về các chính sách, thông lệ quốc tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu để phù hợp với yêu cầu phát triển của Công ty.
- Giúp Giám đốc các cuộc tiếp khách, đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng nước ngoài.
- Giới thiệu, chào bán sản phẩm của Công ty tại các hội chợ triển lãm, khảo sát thị trường, trao đổi nghiệp vụ, thu thập thông tin nhằm mở rộng thị trường và mặt hàng mới.

Công tác kinh doanh nội địa

- Tham mưu, lập phương án kinh doanh các sản phẩm muối và nguồn gốc từ muối (sau đây gọi tắt là các sản phẩm muối) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện theo nhu cầu thị trường đem lại hiệu quả.
- Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm muối thị trường theo kế hoạch được Giám đốc công ty giao đảm bảo sản lượng, doanh thu, chủng loại mặt hàng và có lợi nhuận ngày càng tăng trưởng.

- Thực hiện nghiên cứu sản phẩm muối một cách toàn diện: mẫu mã, chủng loại, sản lượng, giá cả, kênh phân phối... đối với từng khách hàng và khu vực thị trường cụ thể.
- Lập và trình Giám đốc Công ty kế hoạch tháng, quý, năm, chi tiết về sản lượng, doanh số, vốn, chi phí, lợi nhuận... cho từng sản phẩm muối. Các phương án, giải pháp cần thiết để thực hiện. Triển khai thực hiện kế hoạch được duyệt.
- Đề xuất và tham gia vào công tác nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất ra các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Tổ chức hoạt động mua hàng hóa, nguyên vật liệu, tìm kiếm nhà cung cấp hàng với chất lượng phù hợp, giá cả cạnh tranh; xác định, tính toán nhu cầu mua hàng, đảm bảo hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tổ chức mạng lưới bán hàng, kênh phân phối phù hợp, hiệu quả cho từng loại sản phẩm và khu vực thị trường, từ nơi sản xuất - vận chuyển - lưu kho - khách hàng.
- Trực tiếp quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh muối của trạm muối Thái Nguyên và trạm muối Hòa Bình.
- Xây dựng chính sách giá bán linh hoạt và các chương trình chăm sóc khách hàng.
- Quản lý chặt chẽ hàng hóa và tiền hàng theo quy định cụ thể của Công ty.
- Xây dựng các định mức chi phí bán hàng: vận chuyển, tiền công, tiền lương nhân viên, tiền thưởng, tỷ lệ hao hụt, chiết khấu bán hàng cho từng loại sản phẩm, cấp đại lý... Thực hiện tốt các định mức đã được duyệt đảm bảo ngày càng tiến tiến hóa.
- Nghiên cứu và áp dụng các phương pháp bán hàng mới hiệu quả hơn.
- Quản lý xe ô tô, phương tiện chuyển chở hàng để đảm bảo hoạt động giao hàng đúng tiến độ và hiệu quả.

Công tác Marketing

- Khảo sát và nghiên cứu thị trường muối tại Việt Nam và trên thế giới.
- Xây dựng bộ nhận diện thương hiệu cho các sản phẩm của công ty (Logo, bao bì, ...).
- Tổ chức các chiến dịch truyền thông qua các kênh quảng cáo, nâng cao nhận diện thương hiệu.
- Quản lý website.
- Chuẩn bị tài liệu, hỗ trợ phòng Kinh doanh.
- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn được mỹ phẩm, quản lý mã số mã vạch hàng hóa, bao bì sản phẩm.

k) Xưởng sản xuất



- Triển khai tổ chức sản xuất, chế biến, gia công và lưu trữ cho toàn bộ các mặt hàng của Văn phòng Công ty.
- Theo dõi và lập kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất.
- Kiểm tra giám sát, hướng dẫn quy trình công nghệ trong quá trình sản xuất.
- Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, các công tác phòng chống cháy nổ.
- Đề xuất và phối hợp với phòng Kế hoạch – Quản lý sản xuất xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết cho Xưởng sản xuất Hà Nội như điều động công nhân, ...
- Tham mưu cho Giám đốc và Công ty về các phương án tổ chức sản xuất, thay đổi công nghệ máy móc, sửa chữa máy móc thiết bị.

3.3.2. Chức năng nhiệm vụ của các vị trí tại Chi nhánh Muối Vĩnh ngọc

Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận tại Văn phòng Công ty được quy định rõ ràng trong điều lệ của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam. Chức năng, nhiệm vụ cơ bản được thực hiện như sau:

a) Phòng Kế toán Tổng hợp

Công tác kế toán

- Thực hiện các chế độ, chính sách tài chính, kế toán, thống kê, báo cáo phụ vụ công tác tài chính kế toán của Chi nhánh.
- Thực hiện các công tác kế toán tổng hợp, kế toán thanh toán, kế toán kho hàng, kế toán công nợ.
- Giám sát kiểm tra công tác thu chi của các bộ phận.
- Xây dựng dự toán và lập báo cáo quyết toán tài chính, Tổng hợp báo cáo quyết toán tài chính và các báo cáo tài chính khác của Chi nhánh theo quy định trình Giám đốc duyệt.
- Tổ chức hạch toán theo chế độ kế toán hoàn thành theo đúng tiến độ, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.
- Thực hiện các công tác trích nộp Bảo hiểm xã hội, làm tiền lương, tiền thưởng.

Công tác hành chính tổng hợp

- Thực hiện các công tác tổ chức lao động, văn thư, lưu trữ hồ sơ cho chi nhánh.
- Quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế của cán bộ công nhân viên.
- Thực hiện đào tạo, tuyển dụng người lao động mới và các công tác lưu trữ cho người lao động tại Chi nhánh.
- Quản lý con dấu, tài sản và đồ dùng hành chính của Chi nhánh.
- Thực hiện các công tác, nghiệp vụ Đảng tại địa phương.
- Công tác lễ tân, tiếp khách, tổ chức các cuộc họp, hội nghị của Chi nhánh.

- Thực hiện công tác bảo vệ nội bộ, an ninh trật tự, an ninh quốc phòng, tai nạn, bão lụt, thiên tai và an toàn vệ sinh, lao động, phòng cháy chữa cháy của Công ty và Công tác tạp vụ, lao công.
- Theo dõi, quản lý bếp ăn tập thể của Chi nhánh.

b) Phòng Kế hoạch Kinh doanh

- Tham mưu, lập phương án kinh doanh các sản phẩm muối, thực hiện nhiệm vụ kinh doanh các sản phẩm muối thị trường theo kế hoạch được giao đảm bảo sản lượng, doanh thu, chủng loại mặt hàng và có lợi nhuận ngày càng tăng trưởng.
- Tổ chức mạng lưới bán hàng, kênh phân phối phù hợp, hiệu quả cho từng loại sản phẩm và khu vực thị trường, từ nơi sản xuất - vận chuyển - lưu kho - khách hàng.
- Lập và trình Giám đốc Công ty kế hoạch tháng, quý, năm, chỉ tiết về sản lượng, doanh số, vốn, chi phí, lợi nhuận... cho từng sản phẩm muối. Các phương án, giải pháp cần thiết để thực hiện. Triển khai thực hiện kế hoạch được duyệt.
- Xây dựng các định mức chi phí bán hàng: vận chuyển, tiền công, tiền lương nhân viên, tiền thưởng, tỷ lệ hao hụt, chiết khấu bán hàng cho từng loại sản phẩm, cấp đại lý... Thực hiện tốt các định mức đã được duyệt đảm bảo ngày càng tiên tiến hóa.
- Quản lý hệ thống kho vận của Chi nhánh, điều chuyển hàng hóa giữa các kho, quản lý chuỗi cung ứng từ khâu sản xuất, lưu kho, xuất hàng; điều vận xe cộ vận chuyển, đảm bảo giao vận, phân phối hàng hóa đúng tiến độ.
- Theo dõi, kiểm tra chất lượng sản phẩm đầu ra vào đầu vào.

3.4. Số lượng nhân sự đề xuất để vận hành mô hình tổ chức theo phương án cổ phần hóa

Số lượng nhân sự đề xuất để vận hành mô hình tổ chức mới theo phương án cổ phần hóa theo bảng sau đây bao gồm cả các nhân sự hưởng lương trực tiếp (hưởng lương theo hiệu quả công việc) và các nhân sự hưởng lương gián tiếp (hưởng lương cố định hàng tháng)

Bảng 27: Số lượng nhân sự đề xuất với mô hình tổ chức mới

STT	Phòng ban	Số lượng vị trí, chức danh	Số lượng nhân sự	Nhân sự hưởng lương gián tiếp	Nhân sự hưởng lương trực tiếp	Chức vụ và phân công công việc
A	Ban lãnh đạo Công ty	7	6	6	-	



STT	Phòng ban	Số lượng vị trí, chức danh	Số lượng nhân sự	Nhân sự hưởng lương gián tiếp	Nhân sự hưởng lương trực tiếp	Chức vụ và phân công công việc
1	Hội đồng quản trị	3	3	3	-	
2	Ban Giám đốc	3	2	2	-	- 1 Thành viên HĐQT người kiêm nhiệm Giám đốc - 1 Phó Giám đốc kiêm nhiệm Giám đốc Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc - 1 Phó Giám đốc phụ trách quản lý hoạt động của Văn phòng Công ty
3	Ban Kiểm soát	1	1	1	-	- 1 kiểm soát viên
B	Văn phòng Công ty	30	29	14	15	
1	Phòng Tổ chức Nhân sự	3	3	3	-	- 1 trưởng phòng: Nhiệm vụ Đăng vụ, chính sách nhân sự, tuyển dụng, kiêm nhiệm thư ký HĐQT đảm nhiệm nhiệm vụ quan hệ cổ đông (công bố thông tin)
						- 1 nhân viên: Hành chính, văn thư, lễ tân, bảo hiểm, tính lương
						- 1 nhân viên: Bảo vệ thường trực, sửa chữa thiết bị và cơ sở vật chất
2	Phòng Kế toán	4	4	4	-	- 1 kế toán trưởng: Kế toán tổng hợp, công bố báo cáo tài chính



STT	Phòng ban	Số lượng vị trí, chức danh	Số lượng nhân sự	Nhân sự hưởng lương gián tiếp	Nhân sự hưởng lương trực tiếp	Chức vụ và phân công công việc
						- 2 nhân viên: Kế toán viên, hạch toán phần hành - 1 nhân viên: Thủ quỹ, tài sản cố định
3	Phòng Kinh doanh - XNK	9	9	3	6	- 1 trưởng phòng: Đảm nhiệm kế hoạch kinh doanh, chính sách giá, phụ trách kênh bán buôn và mảng xuất nhập khẩu - 1 phó phòng: Đảm nhiệm phát triển sản phẩm, hội chợ, phụ trách kênh bán lẻ - 2 nhân viên: Bán buôn (khách hàng ngoại tỉnh, nhà máy và xuất khẩu) - 1 nhân viên: Thống kê, tổng hợp hồ sơ, giấy tờ thủ tục xuất nhập khẩu, nhiệm vụ Marketing - 3 nhân viên: Bán lẻ (khách hàng nội thành Hà Nội, siêu thị, chợ, đại lý cấp 3) - 1 lái xe: Lái xe, quản lý ô tô
4	Phòng Kế hoạch – Quản lý sản xuất	3	2	2	-	- 1 trưởng phòng (Phó Giám đốc kiêm): Kế hoạch sản xuất, lịch máy, điều phối kho, xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu - 1 nhân viên: Quản lý chất lượng sản phẩm đầu vào, ra - 1 nhân viên: Thủ kho
5	Xưởng sản xuất Hà Nội	11	11	2	9	- 1 quản đốc, 1 phó quản đốc, 9 công nhân



STT	Phòng ban	Số lượng vị trí, chức danh	Số lượng nhân sự	Nhân sự hưởng lương gián tiếp	Nhân sự hưởng lương trực tiếp	Chức vụ và phân công công việc
C	Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	115	114	7	107	
1	Giám đốc	1	-	-	-	- 1 người do PGĐ Công ty kiêm nhiệm
2	Phó Giám đốc	1	1	1	-	- Hỗ trợ Giám đốc Chi nhánh điều hành mảng sản xuất và kinh doanh của Chi nhánh
3	Kế toán tổng hợp	3	3	3		- 1 kế toán trưởng: Kế toán tổng hợp
						- 1 nhân viên: Kế toán viên, hạch toán phần hành, thủ quỹ
						- 1 nhân viên: Bảo hiểm, tuyển dụng, hành chính, văn thư
4	Kế hoạch kinh doanh	3	3	1	2	- 1 trưởng phòng: Kế hoạch kinh doanh, chính sách giá
						- 1 nhân viên: Bán buôn, bán lẻ
						- 1 nhân viên: Thủ kho
5	Xưởng Hoàng Mai	1	1	1	-	- 1 nhân viên: Phụ trách quản lý hoạt động kinh doanh liên doanh, liên kết
6	Xưởng Chế biến	12	12	1	11	- 1 xưởng trưởng, 11 công nhân
7	Đội sản xuất 1	22	22	-	22	- 1 đội trưởng, 1 đội phó, 20 công nhân
8	Đội sản xuất 2	24	24	-	24	- 1 đội trưởng, 1 đội phó, 22 công nhân
9	Đội sản xuất 3	48	48	-	48	- 1 đội phó, 1 đội phó, 46 công nhân
TỔNG CỘNG		152	149	27	122	



Lao động của Xưởng sản xuất muối Quỳnh Yên (13 người) trực thuộc Văn phòng công ty (tại thời điểm 30/9/2019). Sau đó, đã được chuyển giao cho Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc tiếp nhận theo Công văn số 27/CV-CTMVN-TCHC ngày 11 tháng 3 năm 2020 và cùng thực hiện tổ chức lại sản xuất cũng như sắp xếp lại lao động toàn công ty

(Chi tiết xem tại Mẫu số 02, 02A Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội đính kèm)

3.5. Chi phí tiết kiệm tiềm năng từ số lượng nhân sự với mô hình tổ chức mới

Bảng 28: Chi phí tiết kiệm tiềm năng từ số lượng nhân sự đề xuất với mô hình tổ chức mới (ĐVT: VND)

TT	Phòng ban	Số lượng nhân sự hiện tại			Số lượng nhân sự đề xuất			Chi phí lương cơ bản hàng tháng	Chi phí bảo hiểm xã hội công ty trả hàng tháng (21,5%)	Tổng chi phí tiết kiệm tiềm năng hàng năm
		Hưởng lương gián tiếp	Hưởng lương trực tiếp	Tổng số	Hưởng lương gián tiếp	Hưởng lương trực tiếp	Tổng số			
1	2	3	4	5 = 3 + 4	6	7	8 = 6 + 7	9	10	11
A	Ban lãnh đạo Công ty									
1	Hội đồng quản trị	3	-	3	3	-	3	8.910.200	1.915.693	-
2	Ban Giám đốc	3	-	3	3	-	3	8.418.500	1.809.978	-
3	Ban Kiểm soát	1	-	1	1	-	1	8.418.500	1.809.978	-
B	Văn phòng Công ty									
1	Phòng Tổ chức Nhân sự	8	-	8	3	-	3	5.881.775	1.264.582	428.781.398
2	Phòng Tài chính Kế toán	4	-	4	4	-	4	6.009.725	1.292.091	-
3	Phòng Kinh doanh – XNK	-	-	-	3	6	9	5.672.453	1.219.577	(335.922.686)
4	Phòng Kế hoạch - Quản lý sản xuất	4	-	4	2	-	2	5.684.350	1.222.135	165.755.646
5	Xưởng sản xuất Hà Nội	-	-	-	2	9	11	5.823.850	1.252.128	15.025.533
6	Trạm Hòa Bình	2	-	2	-	-	-	5.535.350	1.190.100	161.410.806
7	Trạm Thái Nguyên	3	-	3	-	-	-	5.950.067	1.279.264	260.255.916
8	Cửa hàng	1	-	1	-	-	-	6.719.900	1.444.779	97.976.142
	Phòng Kế hoạch (bò)	4	-	4	-	-	-	6.518.750	1.401.531	380.173.500
	Phòng Thị trường (bò)	3	2	5	-	-	-	5.395.360	1.160.002	263.833.104
	Phòng Xuất nhập khẩu (bò)	2	-	2	-	-	-	5.103.250	1.097.199	148.810.770

Phòng ban	Số lượng nhân sự hiện tại			Số lượng nhân sự đề xuất			Chi phí lương cơ bản hàng tháng	Chi phí bảo hiểm xã hội công ty trả hàng tháng (21,5%)	Tổng chi phí tiết kiệm tiềm năng hàng năm
	Hưởng lương gián tiếp	Hưởng lương trực tiếp	Tổng số	Hưởng lương gián tiếp	Hưởng lương trực tiếp	Tổng số			
2	3	4	5 = 3 + 4	6	7	8 = 6 + 7	9	10	11
Ban Quản lý dự án (bỏ)	3	-	3	-	-	-	5.196.000	1.117.140	227.273.040
Xưởng Quỳnh Yên (chuyển về chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc)	4	9	13	-	-	-	4.250.225	913.798	346.563.347
Chi nhánh Muối Hà Nội									
Ban Giám đốc (bỏ)	2	-	2	-	-	-	6.161.150	1.324.647	179.659.134
Phòng Tổ chức Hành chính – Kế toán (bỏ)	3	-	3	-	-	-	6.491.433	1.395.658	283.935.294
Phòng Kế hoạch sản xuất (bỏ)	2	-	2	-	-	-	6.637.950	1.427.159	193.562.622
Xưởng sản xuất	2	10	12	Chuyển về Văn phòng Công ty					
Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc									
Ban Giám đốc	1	1	2	1	-	1	7.435.100	1.598.547	19.182.558
Phòng Kế toán tổng hợp	-	-	-	3	-	3	4.503.277	968.204	(196.973.321)
Phòng Kế hoạch Kinh doanh	2	-	2	1	2	3	5.714.150	1.228.542	53.827.293
Xưởng Hoàng Mai	3	4	7	1	-	1	4.133.629	888.730	163.195.656
Xưởng Chế biến	-	-	-	1	11	12	4.250.225	913.798	(182.589.666)
Các đội sản xuất (đội 1 – 3)	-	94	94	-	94	94	3.777.484	812.159	-
Phòng Tài vụ (bỏ)	3	-	3	-	-	-	4.554.433	979.203	199.210.914
Phòng Tổ chức (bỏ)	3	2	5	-	-	-	4.452.120	957.206	217.708.668
TỔNG CỘNG	65	122	187	27	122	149			3.090.655.666

4. Phương án giải quyết chế độ lao động dôi dư

4.1. Nguyên tắc giải quyết lao động dôi dư

- Đối với số lao động không có nhu cầu sử dụng: Đó là số lao động Công ty đã tìm mọi biện pháp nhưng không có thể bố trí, sắp xếp được, không đào tạo lại được để đáp ứng theo yêu cầu của vị trí chức danh công việc, vị trí việc làm mới (dù có hoán đổi vị trí sang công việc khác) hoặc tuổi cao sức khỏe kém, không đủ sức khỏe để làm việc khi chuyển sang CPH tại phần 2.1 của II nêu trên. Đối với người đủ điều kiện nghỉ chế độ hưu trí thì giải quyết chế độ hưu trí theo quy định hiện hành, còn lại phải chấm dứt hợp đồng lao động hoặc phải nghỉ việc (người lao động dôi dư) theo từng trường hợp cụ thể theo chế độ quy định.
- Đối với Người quản lý Công ty: Trường hợp không đáp ứng được, không đảm đương được nhiệm vụ được giao theo yêu cầu vị trí công tác mới, tuổi đời cao, sức khỏe kém, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã tìm mọi biện pháp nhưng vẫn không bố trí được việc làm cho Người quản lý doanh nghiệp thì sẽ giải quyết chính sách theo quy định của pháp luật về lao động. Đối với người đủ điều kiện nghỉ chế độ hưu trí thì giải quyết chế độ hưu trí theo quy định hiện hành, còn lại sẽ giải quyết trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật về lao động và hướng dẫn tại Công văn số 135/QHLĐTL-CSLĐ ngày 26/3/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giải quyết chế độ đối với người quản lý doanh nghiệp cấp II bị dôi dư của Tổng công ty Lương thực miền Bắc.

4.2. Chính sách giải quyết lao động dôi dư

- Thực hiện chính sách giải quyết lao động theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ, Thông tư số 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ, Thông tư số 44/201/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và hướng dẫn tại Công văn số 135/QHLĐTL-CSLĐ ngày 26/3/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc giải quyết chế độ đối với người quản lý doanh nghiệp cấp II bị dôi dư của Tổng công ty Lương thực miền Bắc. Căn cứ vào hồ sơ lý lịch, sổ BHXH và các giấy tờ có liên quan, Người lao động và Người quản lý sẽ được giải quyết chế độ theo Quy định hiện hành.
- Tuân thủ các quy định và hướng dẫn của pháp luật về chính sách lao động. Đảm bảo chế độ được hưởng ở mức cao nhất có thể, đồng thời được Tổng công ty hỗ trợ thêm kinh phí khi nghỉ việc.

4.3. Phương án giải quyết chế độ lao động dôi dư

- Tổng số lao động và Người quản lý của công ty tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 30/09/2019 (Mẫu số 01, 01A Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội đính kèm): **195 người** (trong đó có 07 người quản lý doanh nghiệp);



- Tổng số lao động và người quản lý tiếp tục sử dụng (*Mẫu số 02, 02A Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội đính kèm*): **135 người** (bao gồm 03 người quản lý doanh nghiệp), trong đó:
 - + Số lao động phải đưa đi đào tạo lại để tiếp tục sử dụng: 0 người
 - + Số lao động chuyển sang làm việc không trọn thời gian ở doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần: 0 người
- Tổng số lao động sẽ nghỉ hưu theo quy định trong khoảng thời gian từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm dự kiến phê duyệt phương án cổ phần hóa theo kế hoạch cổ phần hóa đã được phê duyệt: **01 người**
- Số lao động công ty chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 36 BLLĐ (từ thời điểm 30/9/2019 đến 30/11/2020) (*Mẫu số 04 Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội đính kèm*): **14 người**
- Tổng số lao động và Người quản lý của Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam **tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp** mà doanh nghiệp đã tìm mọi biện pháp nhưng không thể bố trí được việc làm ở doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần và phải chấm dứt hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc từ 01/12/2020: **45 người**, trong đó:
 - + Lao động được tuyển dụng lần cuối cùng vào Công ty trước ngày 21 tháng 4 năm 1998 (*Mẫu số 05, 05A Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ LĐ-TB&XH đính kèm*): 16 người
 - * Lao động nghỉ hưu trước tuổi: 11 người
 - * Lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động: 05 người
 - + Lao động và Người quản lý được tuyển dụng lần cuối cùng vào Công ty từ ngày 21 tháng 4 năm 1998 trở về sau (*Mẫu số 05, 05A Thông tư 07/2018/TT-BLĐTBXH ngày 01/8/2018 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội đính kèm*): 29 người.

4.4. Biện pháp và nguồn tài chính đảm bảo để thực hiện phương án sử dụng lao động

- Thực hiện chế độ đối với số lao động dôi dư về hưu trước tuổi theo quy định (*Mẫu số 06 Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ LĐTBXH đính kèm*): **1.070.155.677 đồng (11 người)**

Trong đó

- + Lao động từ đủ 59 đến dưới 60 tuổi đối với nam, từ đủ 54 đến dưới 55 tuổi đối với nữ: **54.385.000 đồng**
- + Lao động từ đủ 55 đến dưới 59 tuổi đối với nam, từ đủ 54 đến dưới 55 tuổi đối với nữ: **1.015.770.677 đồng**
- Thực hiện chế độ đối với người lao động tuyển dụng lần cuối cùng trước ngày 21/4/1998 phải nghỉ việc và chấm dứt Hợp đồng lao động (*Mẫu số 08 Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ LĐTBXH đính kèm*): **524.033.000 đồng (05 người)**



- Thực hiện chế độ đối với người lao động và người quản lý tuyển dụng lần cuối cùng từ ngày 21/4/1998 trở về sau phải nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động (*Mẫu số 09, 09A Thông tư 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ LĐTBXH đính kèm*): **1.043.071.800 đồng**
- Nguồn kinh phí đảm bảo: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chính sách phương án sử dụng lao động: **2.637.260.477 đồng**.

Trong đó:

- + Nguồn từ tiền bán cổ phần hóa doanh nghiệp: **1.594.188.677 đồng** (Trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa Công ty không đủ để chi phí để giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư thì Tổng công ty có trách nhiệm chi bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty).
- + Chi phí của doanh nghiệp: **1.043.071.800 đồng**.
- **Tổng dự kiến kinh phí: 2.637.260.477 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm ba bảy triệu hai trăm sáu mươi nghìn bốn trăm bảy bảy đồng)

(Thông tin chi tiết xem tại Quyết định số 293/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 19/10/2020 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc về phê duyệt Phương án sử dụng lao động khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam)

IX. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG 3 – 5 NĂM TIẾP THEO SAU KHI CỔ PHẦN HÓA

1. Mục tiêu, chiến lược kinh doanh

1.1. Định hướng chung cho toàn Công ty

- Tái cấu trúc, sắp xếp lại sơ đồ tổ chức, tinh giản đội ngũ nhân sự gián tiếp và chuyên môn hóa hoạt động kinh doanh.
- Định hướng mô hình sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, chất lượng dịch vụ với các doanh nghiệp khác trên thị trường.
- Áp dụng hệ thống công nghệ hiện đại vào quản trị doanh nghiệp. Đầu tư các phần mềm quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công tác tổ chức sản xuất, kinh doanh, kế toán nhằm quản lý chặt chẽ hàng hoá, tiền vốn, chi phí.
- Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc rõ ràng, cụ thể với tất cả cán bộ công nhân viên, đặc biệt là các nhân viên kinh doanh và công nhân sản xuất. Áp dụng chế độ tính tiền lương theo chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh đối với toàn bộ người lao động.
- Đẩy mạnh và tăng cường hàm lượng khoa học – kỹ thuật trong sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị của sản phẩm. Gia tăng hàm lượng chế biến trong các sản phẩm muối để nâng cao hiệu quả kinh doanh.
- Chủ động hội nhập quốc tế, tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội ngành nghề để nâng cao thương hiệu và mở rộng thị trường. Chú trọng vào công tác phát



triển hoạt động thị trường, đẩy mạnh quảng bá giới thiệu thương hiệu, sản phẩm của Visalco.

- Khai thác triệt để mọi tiềm năng, tài sản nhà đất để tăng nguồn thu bù đắp chi phí; triệt để tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả.

1.2. Định hướng cho Văn phòng Công ty

Nâng cao hiệu quả hoạt động bán hàng, thông qua các việc:

- Tổ chức lại kênh phân phối sản phẩm, củng cố các kênh phân phối có sẵn và mở rộng mạng lưới phân phối bằng các kênh phân phối mới (Kênh online, ...).
- Xây dựng chính sách giá linh hoạt, cơ chế thị trường cạnh tranh.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng.
- Chú trọng cải tiến mẫu mã, bao bì đẹp, bắt mắt và phát triển các sản phẩm có tính ứng dụng cao.
- Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng các mặt hàng có biên lợi nhuận cao, giảm thiểu và loại bỏ các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp. Đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm của Công ty thông qua việc đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm bột canh, các loại gia vị, muối spa, muối tắm.

1.3. Định hướng cho chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc

- Tăng cường công tác quản lý đối với Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc. Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc sẽ được Văn phòng Công ty giao khoán sâu, có thêm quyền tự chủ động và tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh.
- Đầu tư có chiều sâu các thiết bị, công nghệ hiện đại để tổ chức sản xuất các sản phẩm muối chất lượng cao, xây dựng thương hiệu riêng biệt để bán cho phân khúc thị trường cao cấp và phục vụ xuất khẩu cho thị trường Nhật và Mỹ.

2. Cơ sở xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

2.1. Tình hình thế giới

- Xu hướng hội nhập quốc tế và liên kết khu vực ngày càng trở nên mạnh mẽ. Một loạt FTA đã và sẽ ký kết cùng với việc hình thành Cộng đồng ASEAN sẽ tạo cơ hội rộng mở để Việt Nam thu hút vốn, công nghệ. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương ký kết ngày 08/3/2018 với 11 nước thành viên sẽ mở ra nhiều cơ hội cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Việt Nam được dự đoán là một trong các quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất từ CPTPP thông qua các cơ hội hội nhập sâu hơn với các nền kinh tế này sẽ giúp gia tăng xuất khẩu của Việt Nam. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang tạo ra cơ hội phát triển và các thách thức đối với khu kinh tế. Cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ cũng tạo ra các cơ hội cho Việt Nam thu hút các nhà đầu tư (đặc biệt là các nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất để xuất khẩu vào thị trường Mỹ) chuyển cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

- Khoa học công nghệ phát triển nhanh; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã tác động mạnh đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thị trường; tiến bộ công bằng xã hội; dân chủ - pháp quyền; hợp tác và đấu tranh vì lợi ích quốc gia, vì hoà bình - phát triển và cùng chung tay giải quyết những thách thức toàn cầu là xu hướng chung của nhân loại. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là trung tâm phát triển năng động của kinh tế thế giới; các nước lớn tăng cường sức mạnh quân sự, tranh giành ảnh hưởng trong khu vực ngày càng quyết liệt. Chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố có biểu hiện gia tăng, các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử - viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng.
- Kinh tế thế giới mặc dù có dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, bất ổn; chủ nghĩa bảo hộ phát triển dưới nhiều hình thức; cơ cấu lại thể chế, các ngành, lĩnh vực kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở các nước; tương quan sức mạnh kinh tế giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn có quan hệ ảnh hưởng nhiều với nước ta, có nhiều thay đổi. Cạnh tranh về kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, công nghệ, nguồn vốn, nguồn nhân lực chất lượng cao... giữa các nước ngày càng gay gắt. Những vấn đề toàn cầu như an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao, thiên tai, dịch bệnh... sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp.
- Khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á, vẫn sẽ là khu vực phát triển năng động nhưng còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt. Xuất hiện các hình thức tập hợp lực lượng và đan xen lợi ích mới.

2.2. Tình hình trong nước

- Kể từ khi đổi mới, Việt Nam đã trở thành một trong số các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất châu Á, có môi trường chính trị ổn định, quốc phòng an ninh được bảo đảm, hoạt động đối ngoại được tăng cường; vai trò vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên. Việt Nam hiện được coi là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài. Sau 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, song vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém trên nhiều lĩnh vực chưa thể khắc phục ngay trong thời gian ngắn. Trong khi nhu cầu về đầu tư phát triển ngày càng lớn, nhưng khả năng đáp ứng từ ngân sách Nhà nước lại hạn hẹp, mâu thuẫn này đòi hỏi phải có cơ chế, chính sách đột phá nhằm thu hút nguồn vốn từ bên ngoài.
- Các đột phá chiến lược được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện và được xác định cụ thể hơn, từng bước thực thi có hiệu quả và tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ đạt được những kết quả tích cực. Ứng dụng khoa học và đổi mới công nghệ có bước tiến bộ, nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, thông tin truyền thông, y tế, xây dựng. Chính sách, pháp luật và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng được hoàn

thiện với tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhiều công trình hạ tầng thiết yếu về giao thông, năng lượng, thủy lợi, đô thị, thông tin truyền thông, y tế, giáo dục... được đưa vào sử dụng.

- Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả đồng bộ: Về tái cơ cấu đầu tư, trọng tâm là đầu tư công. Về tái cơ cấu thị trường tài chính, trọng tâm là các ngân hàng thương mại. Tập trung xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém. Thanh khoản và an toàn hệ thống được bảo đảm; cung ứng vốn tốt hơn cho nền kinh tế và góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Quy mô thị trường chứng khoán tăng. Về cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty đã hình thành các chính sách để thúc đẩy quá trình thực hiện. Về tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Tập trung tổ chức lại sản xuất. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ. Hình thành một số khu nông nghiệp công nghệ cao, tổ hợp nông - công nghiệp - dịch vụ quy mô lớn. Đa dạng hóa các loại hình hợp tác liên kết, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Nhân rộng các mô hình có hiệu quả cao. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn . .
- Văn hoá, xã hội có bước phát triển, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.
- Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường.
- Hiệu lực hiệu quả quản lý nhà nước được nâng lên; cải cách hành chính đạt những kết quả tích cực; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được chú trọng. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy; đổi mới công tác công vụ, công chức; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện công khai, minh bạch; đề cao trách nhiệm người đứng đầu.
- Quốc phòng, an ninh được tăng cường, chủ quyền quốc gia được giữ vững, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững môi trường hoà bình, ổn định và kết hợp tốt hơn giữa bảo đảm quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.
- Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được chủ động đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả quan trọng. Hội nhập quốc tế được triển khai đồng bộ, hiệu quả cả về chính trị an ninh quốc phòng, kinh tế, văn hóa xã hội. Tích cực tham gia xây dựng Cộng đồng ASEAN. Đã có 59 nước công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường. Đẩy mạnh triển khai các hiệp định thương mại tự do đã ký kết và chủ động đàm phán tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

2.3. Đặc điểm về thị trường sản xuất và chế biến muối tại Việt Nam

- Nghề làm muối ở nước ta là một nghề truyền thống từ lâu đời, diêm dân cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất muối và có thể tạo ra loại muối

phôi cát chứa nhiều loại khoáng chất rất tốt cho sức khỏe con người, khi dùng làm thức ăn hàng ngày. Với ưu điểm này, hiện nay, sản phẩm muối của Việt Nam đã chinh phục thành công các thị trường khó tính như: Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc... với số lượng xuất khẩu ngày càng tăng. Cụ thể, lượng xuất sang Nhật Bản đạt 2.000 tấn/năm; Mỹ đạt 800 tấn/năm (chủ yếu là muối phôi cát thủ công của khu vực Nghệ An). Đồng thời, ngành muối cũng đang có những lợi thế nhất định để phát triển theo hướng công nghiệp với năng suất, chất lượng cao, phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước, cũng như cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Tuy vậy, trong quá trình phát triển và hội nhập, ngành muối cũng có những bước thăng trầm, như sản xuất chưa ổn định, sản lượng tăng giảm thất thường, năng suất cũng như giá bán thường thay đổi... Năm 2015, cả nước có tổng diện tích sản xuất muối xấp xỉ 15,2 nghìn ha, sản lượng muối đạt 1.504 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng muối sản xuất bằng phương pháp thủ công đạt 924 nghìn tấn (chiếm 61,44%), muối sản xuất bằng phương pháp công nghiệp đạt 580 nghìn tấn (chiếm 38,56%). Năm 2016, diện tích sản xuất muối trên địa bàn cả nước giảm, đạt khoảng 13,6 nghìn ha, trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp là 4,3 nghìn ha, chiếm tỷ trọng 31,2%; diện tích áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới xấp xỉ 5,1 nghìn ha, chiếm gần 34% diện tích sản xuất; sản lượng muối tiếp tục đạt cao, khoảng gần 1,33 triệu tấn (trong đó, muối sản xuất công nghiệp đạt khoảng 378,7 nghìn tấn, muối sản xuất thủ công đạt khoảng 947,8 nghìn tấn). Năm 2017, do thời tiết diễn biến phức tạp, mưa, bão nhiều nên sản lượng đạt thấp, chỉ đạt khoảng 650 nghìn tấn. Tuy nhiên, tổng nguồn cung muối vẫn đạt 1.697 nghìn tấn, bao gồm lượng muối luân chuyển từ năm 2016 sang là 547 nghìn tấn; sản xuất trong nước 650 nghìn tấn; nhập khẩu 500 nghìn tấn.
- Đến năm 2018, diện tích sản xuất muối cả nước là 13,4 nghìn ha, sản lượng muối đạt xấp xỉ 966 nghìn tấn. Do sản lượng tăng cao, đã xảy ra tình trạng cung vượt cầu, khi tổng nguồn cung năm 2018 lên tới 1.686 nghìn tấn (bao gồm: Muối tồn kho luân chuyển từ năm 2017 sang 140 nghìn tấn, nhập khẩu trong và ngoài hạn ngạch hải quan 580 nghìn tấn). Trong khi nhu cầu sử dụng muối trong năm là 1.480 nghìn tấn, nên có tới 206 nghìn tấn muối được luân chuyển sang năm 2019.
- Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, từ đầu năm đến hết tháng 4/2019, diện tích sản xuất muối cả nước ước đạt xấp xỉ 13,6 nghìn ha (muối thủ công là 9,3 nghìn ha, muối công nghiệp là 4,3 nghìn ha); sản lượng đạt 310 nghìn tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2018. Lượng muối tồn trong dân và một số doanh nghiệp hiện vào khoảng 269 nghìn tấn. Tuy nhiên, trong 4 tháng đầu năm 2019, sản xuất muối nước ta vừa được mùa, vừa được giá, điểm dân đạt được thu nhập cao nhất trong vòng 10 năm qua. Hiện tại, giá muối thương lái hoặc doanh nghiệp thu mua tại chân ruộng muối ở miền Bắc khoảng 1.500-2.500 đồng/kg; tại miền Trung, muối thủ công khoảng 1.500 đồng/kg; ở Nam Bộ giá muối đen khoảng 1.000 đồng/kg, muối trắng 1.500-1.800 đồng/kg. Tại Bạc Liêu, theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bạc Liêu, năm 2019, nắng nóng kéo dài thuận lợi cho những người làm muối. Năng suất muối

ở đây rất cao và giá muối lần đầu tiên sau 10 năm tỉ lệ thuận với năng suất. Hiện tại giá muối cao gấp 2 - 3 lần so với năm 2018, nên diêm dân có lãi khoảng 40 - 50 triệu đồng/ha/vụ.

- Theo các chuyên gia, một trong những nguyên nhân khiến cho diện tích và sản lượng muối của nước ta có sự biến động (tăng hoặc giảm) khá mạnh là do sản xuất muối ở Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào thời tiết (khi thời tiết nắng nhiều thì được mùa, khi nắng ít thì mất mùa) nên năng suất muối qua các năm có sự tăng giảm mạnh. Cùng với đó, giá muối trên thị trường cũng có sự biến động lớn. Đặc biệt, do các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh muối không có kho dự trữ muối đủ lớn, kho chứa muối của diêm dân còn khá tạm bợ... nên các thương lái thường hay ép giá và không mua muối của diêm dân, do vậy, giá muối thường bị xuống thấp khi vào chính vụ (chính vụ của miền Bắc và miền Trung là từ tháng 2 đến tháng 8, của miền Nam là từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau).
- Nguyên nhân khác là do sản xuất muối ở nước ta còn sản xuất theo phương pháp thủ công là chính nên sản lượng không ổn định; ngành cũng đang sử dụng quá nhiều lao động thủ công nên giá thành cao, khả năng cạnh tranh kém so với muối ngoại nhập; cơ sở hạ tầng đường muối xuống cấp dẫn tới năng suất, chất lượng không cao; việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa được quan tâm nhiều; khả năng và tính liên kết sản xuất muối ở một số nơi còn hạn chế; tổn thất sau thu hoạch vẫn còn xảy ra...
- Ngoài ra, mặc dù muối sản xuất tại Việt Nam có độ mặn cao, song khi muối được sử dụng làm nguyên liệu cho các ngành: Sản xuất hóa chất, công nghiệp, công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp thực phẩm... thì hàm lượng NaCl phải đạt trên 98% và chứa ít tạp chất, đảm bảo độ khô... Tuy nhiên, muối sản xuất thủ công của Việt Nam hiện chỉ có hàm lượng đạt khoảng 92%, lại chứa nhiều tạp chất... nên những loại muối này chưa đảm bảo tiêu chuẩn là muối công nghiệp.
- Theo dự báo, ngành muối Việt Nam sẽ là ngành kinh tế phải chịu tác động sớm nhất, trực tiếp nhất, nặng nề nhất khi nước biển dâng và hàng chục nghìn ha diện tích sản xuất muối sẽ có nguy cơ dần dần bị xóa sổ theo thời gian. Trong khi hội nhập kinh tế kèm theo đó những yêu cầu về ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật cao trong sản xuất, sự gia tăng về năng suất, giảm số lượng lao động thủ công... cũng đang đặt ngành muối trước yêu cầu cần đổi mới sản xuất và đẩy mạnh phát triển bền vững trong thời gian tới.
- Những năm gần đây, ngành sản xuất và kinh doanh muối tại miền Bắc bị ảnh hưởng mạnh bởi diễn biến thời tiết thất thường, đồng thời bị cạnh tranh bởi nguồn muối nhập khẩu quá lớn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan,... và nguồn muối miền Nam giá thành rẻ cùng số lượng lớn bán ra. Thị trường bị thu hẹp, giá thành sản phẩm thấp, tính chất ngành sản xuất muối vất vả, tốn nhiều công sức dẫn đến việc việc sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Vĩnh Ngọc kém hiệu quả và thiếu hụt trầm trọng lao động trẻ. Trước những khó khăn này, Chi nhánh Vĩnh Ngọc nên mở rộng và phát triển thêm ngành nghề kinh doanh nhằm tăng

thêm lợi nhuận cho Chi nhánh, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân lao động.

3. Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2020 – 2023

- Xây dựng Công ty cổ phần phát triển vững mạnh trong các lĩnh vực: kinh doanh, sản xuất các mặt hàng muối phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu; hợp tác kinh doanh cho thuê bất động sản;...
- Vào năm 2020, sau cổ phần hóa, Công ty được dự báo sẽ đạt doanh thu 99,5 tỷ VNĐ và lợi nhuận trước thuế ở mức 200 triệu VNĐ. Năm 2022, tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân đạt 5,37%, và tăng lên mức 6,75% vào 2023. Vào năm 2023, sau 3 năm đi vào vận hành, tổng doanh thu của Công ty được dự báo đạt mức trên 109 tỷ VNĐ; lợi nhuận trước thuế đạt khoảng 1 tỷ VNĐ.
- Doanh thu các mặt hàng xuất khẩu được kỳ vọng tăng khoảng 14% vào 2020 và 2021, và sẽ được duy trì ổn định ở những năm tiếp theo với tốc độ tăng trưởng khoảng 6,5%. Bên cạnh đó, doanh thu đến từ các mặt hàng nội địa năm 2020 và 2021 có sự sụt giảm đáng kể do ảnh hưởng của việc cổ phần hóa Công ty, nhưng được dự báo sẽ tăng trở lại từ 2022 trở đi với mức doanh thu đạt khoảng 94,7 tỷ VNĐ.
- Các hoạt động hợp tác kinh doanh dựa trên các bất động sản sẵn có của Công ty cũng được dự báo sẽ mang lại nguồn thu ổn định và bền vững, ở mức 1,7 tỷ VNĐ trong năm 2020 và ở mức 1,8 tỷ VNĐ trong năm 2023.

Bảng 29: Kế hoạch sản xuất kinh doanh toàn Công ty giai đoạn 2020 – 2023

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I	Doanh thu	152,4	99,5	97,4	102,6	109,5
1	Xuất khẩu	4,3	4,9	5,7	6,0	6,5
2	Nội địa	146,9	92,9	89,9	94,7	101,2
3	Hợp tác kinh doanh	1,2	1,7	1,8	1,8	1,8
II	Giá vốn hàng bán	143,2	88,2	86,5	91,4	97,8
1	Muối và gạo	143,2	88,2	86,5	91,4	97,8
2	Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-
III	Lợi nhuận gộp	9,2	11,3	10,9	11,2	11,7

IV	Các loại chi phí vận hành	16,1	12,5	11,4	11,5	11,7
V	Lợi nhuận trước thuế	(5,55)	0,20	0,87	0,93	1,0

4. Giải pháp thực hiện

4.1. Các giải pháp chung

a) Công tác kế toán tài chính

- Chủ động, kịp thời trong việc luân chuyển vốn, đảm bảo vốn trong việc tạm trữ nguyên vật liệu trong năm, mua tích trữ khi giá muối thấp, vào mùa thu hoạch; bán ra khi mất mùa, giá muối cao.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về tài chính của chi nhánh theo kế hoạch hoặc đột xuất.
- Áp dụng hệ thống phần mềm quản lý đồng bộ, xuyên suốt từ Văn phòng Công ty đến Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc, đảm bảo công tác hợp cộng báo cáo và quản trị tài chính được hiệu quả, thông suốt.
- Ban hành danh mục mã sản phẩm đồng bộ trong Công ty để hỗ trợ việc ghi nhận doanh thu, tập hợp chi phí và đánh giá lợi nhuận được hiệu quả.

b) Công tác thị trường

- Tăng cường công tác khảo sát, nghiên cứu, tìm hiểu và mở rộng thị trường, kể cả các thị trường truyền thống và một số thị trường mới có tiềm năng.
- Tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát, tìm hiểu thị trường nước ngoài.
- Tuyển dụng nhân sự phù hợp để thực hiện hoạt động marketing. Xây dựng ngân sách và kế hoạch quảng bá thương hiệu, sản phẩm của công ty hàng tháng, hàng quý.

c) Công tác khoa học kỹ thuật và đào tạo

- Tăng cường hàm lượng khoa học kỹ thuật trong các sản phẩm mới thông qua việc nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm muối chất lượng cao, có lợi với sức khỏe người tiêu dùng.
- Chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ và quy hoạch cán bộ đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguồn nhân lực.

d) Công tác chấp hành pháp luật và thực hành tiết kiệm

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định và pháp luật của Nhà nước.
- Tiếp tục thực hiện quy định của Chính phủ và chủ trương của Công ty về việc tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm.

4.2. Giải pháp cụ thể

a) Giải pháp kỹ thuật

- Xưởng Sản xuất muối Hà Nội:
- + Đầu tư đồng bộ dây chuyền sản xuất chế biến muối xay nghiền, muối sấy, đóng bao tự động, muối lốt, muối xử lý nước, muối cho công nghiệp thực phẩm.
- + Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển rõ ràng và phân công người lao động chịu trách nhiệm để nâng cao hiệu quả công việc.
- Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc:
- + Đầu tư công nghệ để sản xuất muối sạch, đầu tư hệ thống lắng lọc, loại bỏ tạp chất, tiếp tục ứng dụng sản xuất muối trải bạt, tiến hành thử nghiệm việc rửa muối ngay tại đồng.
- + Cải tiến quy trình kết tinh muối tạo nên các kích cỡ hạt lớn đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng khác nhau.
- + Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc được khuyến nghị tiếp tục duy trì các sản phẩm muối chất lượng cao, cụ thể như sau:
 - * Muối chất lượng cao: 2.500 tấn, trong đó xuất khẩu 1.200 tấn
 - * Muối cao cấp phân khúc thị trường nội địa:: 200 tấn
 - * Muối trung cấp: 3.800 – 4.500 tấn
- + Xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển rõ ràng và phân công người lao động chịu trách nhiệm để nâng cao hiệu quả công việc.

b) Giải pháp thị trường

- Xây dựng thương hiệu muối Miền Bắc có độ mặn vừa phải, hàm lượng khoáng chất đầy đủ, phù hợp cho nhu cầu ăn và chế biến thực phẩm. Các sản phẩm Muối Miền Bắc hiện tại phải được đầu tư nâng cao chất lượng và thực hiện hiệu quả công tác quảng bá, marketing. Tiếp tục thực hiện việc đặt hàng muối Bắc chất lượng tốt ở các vùng muối Nghệ An, Nam Định để giới thiệu sản phẩm đến các nhu cầu tiêu dùng.
- Tăng cường công tác tiếp thị và xây dựng thị trường ở tất cả các địa bàn kinh doanh chủ chốt. Tuyển dụng và tổ chức nhân sự thực hiện công tác thiết kế, xây dựng thương hiệu, bán hàng cho các sản phẩm muối cao cấp.
- củng cố và mở rộng các các kênh bán hàng như: bán hàng đại lý, ký gửi hàng ở chợ, bán buôn cho các thương nhân các tỉnh. Áp dụng hình thức bán hàng qua mạng, internet, ứng dụng trên điện thoại smartphone. Chú trọng cải tiến mẫu mã, bao bì, thể hiện đầy đủ chất lượng, nguồn gốc xuất xứ các loại muối.
- Áp dụng các quy trình quản lý sản xuất tiêu chuẩn, giám sát chặt chẽ để giữ ổn định chất lượng muối cho những lô hàng xuất khẩu Nhật, Mỹ, tăng cường giới thiệu, quảng bá muối Việt Nam để nâng cao số lượng xuất khẩu.
- Tiến hành công tác dự báo thị trường để linh hoạt điều chỉnh các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và có giá trị gia tăng cao để tăng doanh thu và hiệu quả.

c) Giải pháp về nhân lực

- Tuyển dụng lao động quản lý, kỹ thuật cao vào những vị trí còn thiếu, có chính sách đãi ngộ thích hợp để thu hút lao động chất lượng cao, đặc biệt là nhân viên bán hàng chuyên nghiệp.

X. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU CỔ PHẦN HÓA

Bảng 30: Tổng hợp quỹ đất Công ty quản lý sau Cổ phần hóa theo địa bàn

TT	Địa bàn/ Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất quản lý (m ²)
I	Hà Nội	3.821,7
1	Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	389,2
2	Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	91
3	Tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	3.341,5
II	Thái Nguyên	2.538
1	Tổ 16, phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.538
III	Hòa Bình	652,8
1	Số 2, Tổ 16, đường Ngô Quyền, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình	652,8
IV	Nghệ An	1.566.018,8
1	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7.976
2	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.708
3	Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	176.225,9
4	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	270.680,5
5	Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	241.370,5
6	Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	144.249,9
7	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	723.808

Bảng 31: Tổng hợp quỹ đất Công ty quản lý sau Cổ phần hóa theo đơn vị quản lý

TT	Đơn vị quản lý/ Địa chỉ nhà đất	Diện tích đất quản lý (m ²)
I	Văn phòng Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	3.671
1	Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	389,2
2	Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	91
4	Tổ 16, phường Quan Triều, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.538
5	Số 2, Tổ 16, đường Ngô Quyền, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình	652,8
II	Chi nhánh Muối Hà Nội	3.341,5
1	Tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	3.341,5
III	Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc	1.566.018,8
1	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7.976
2	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.708
3	Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	176.225,9
4	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	270.680,5
5	Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	241.370,5
6	Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	144.249,9
7	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	723.808

Phương án sử dụng đất của Công ty sau cổ phần hóa, do Văn phòng Công ty và Chi nhánh Muối Vĩnh Ngọc quản lý với tổng diện tích là 1.573.031,3 m² trên địa bàn 04 tỉnh, thành phố trên cả nước, đã được Công ty xây dựng, được gửi tới Ủy ban nhân dân 04 tỉnh, thành phố Hà Nội, Thái Nguyên, Hòa Bình và Nghệ An để lấy ý kiến. Đến thời điểm trước khi phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, Công ty đã nhận được đầy đủ ý kiến của Ủy ban nhân dân 04 tỉnh, thành phố nêu trên đối với Phương án sử dụng đất của Công ty, trong đó cơ bản thống nhất với Phương án sử dụng đất của Công ty ngoại trừ cơ sở nhà đất tại số 5-7 Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội Công ty thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Hà Nội sẽ thực hiện theo hợp đồng thuê với Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà Hà Nội.

Tổng hợp ý kiến thống nhất của các địa phương, Công ty lập phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa như sau:

Bảng 32: Phương án sử dụng đất của Công ty sau cổ phần hóa

TT	Địa chỉ nhà đất	Diện tích quản lý (m ²)		Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Hình thức sử dụng
		Đất	Nhà			
I	Hà Nội (Công văn số 4578/UBND-KT ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội)					
1	Số 05-07 phố Hàng Gà, phường Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	389,2		Hợp đồng thuê nhà đất số 139/XNHK/HĐTNCĐ (thuê nhà đất của Công ty Kinh doanh nhà Hà Nội), Thời hạn thuê đến ngày 31/12/2016; Công văn số 171/TCTM ngày 20/6/1992 của Bộ Tài chính xác nhận diện tích nhà xây dựng thêm bằng vốn tự có; Công văn số 127/TCTM ngày 21/5/1992 của Bộ Thương mại và Du lịch xác nhận diện tích nhà xây dựng thêm bằng vốn tự có;	Ký hợp đồng thuê của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội	Thuê nhà
2	Số 77 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	91,0	550,24	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 493838 ngày 28/12/2006; thời hạn sd: 40 năm kể từ 01/01/1999; Mục đích sd: Đất cơ sở SXKD; Sđat=91 m2; Giấy phép xây dựng số 431/GPXD ngày 28/9/2005; Hợp đồng số 60/VISALCO-CPHBT ngày 10/3/2008 chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; CV số 430/TCĐN-NV3 ngày 28/11/2007 của Cục tài chính doanh nghiệp; CV số 2847/BNĐ-DMDN ngày 16/10/2007 của Bộ NN&PTNT; CV số 823/UBND-KH&ĐT ngày 01/2/2008 của Ủy ban nhân dân TPHN;	Tiếp tục sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp quy hoạch của thành phố Hà Nội	Thuê đất trả tiền hàng năm
3	Tổ 2, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	3.341,5	2.167,7	Giấy phép XD 145/GP-UBND TP Hà nội ngày 4/8/1984; Hồ sơ thừa đất ngày 22/11/2005; Bản đồ địa chính số 05.950 HT ngày 22/11/2005; Chỉ giới đường đỏ A-B ngày 17/12/2006.	Tiếp tục sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phù hợp quy hoạch của thành phố Hà Nội	Thuê đất trả tiền hàng năm

II	Thái Nguyên (Văn bản số 1638/UBND-KT ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam)					
4	Tổ 16, phường Quan Triều, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.538	1.050	Giấy CN QSD đất số BG 553136 do UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11/6/2012, thửa đất số 854, tờ bản đồ số 10, phường Quán Triều, TP Thái Nguyên	Tiếp tục giữ lại sử dụng Văn phòng của Trạm, địa điểm kinh doanh và kho chứa muối	Thuê đất trả tiền hàng năm
III	Hòa Bình (Công văn số 145/UBND-KT ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về phương án sử dụng đất sau cổ phần hoá của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn)					
5	Số 2, Tổ 16, đường Ngô Quyền, p. Phương Lâm, TP Hòa Bình	652,8	651,4	Giấy CN QSD đất số AD 973262 ngày 09/11/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp, Thời hạn sử dụng đến Tháng 12/2050.	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm VP Trạm, địa điểm kinh doanh và kho chứa muối, phục vụ SXKD	Thuê đất trả tiền hàng năm
IV	Nghệ An (Công văn số 4179/UBND-KT ngày 01/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về phương án sử dụng đất các cơ sở nhà đất của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam trên địa bàn tỉnh Nghệ An).					
6	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	7.976	473,0	Giấy CNQSD đất số AI 189903 ngày 10/09/2007 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp; Thời hạn sử dụng đến hết ngày 17/7/2047	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tiếp tục giữ lại sử dụng	Thuê đất trả tiền hàng năm
7	Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.708	937,0	Giấy CNQSD đất số AI 189503 ngày 25/8/2008 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp; Thời hạn sử dụng đến hết ngày 04/7/2048	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, tiếp tục giữ lại sử dụng	Thuê đất trả tiền hàng năm
8	Xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	176.225,9	0	1. Biên bản kiểm tra thực địa ngày 17/06/2020 giữa VP ĐK đất đai tỉnh Nghệ An, UBND p. Mai Hùng và Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 22/06/2020 là: 241.370,5 m ²	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm kho chứa muối và các hạng mục phụ trợ phục vụ việc sản xuất muối	Thuê đất trả tiền hàng năm

				2. Mặt bằng quy hoạch tổng thể cánh đồng muối Ngọc Huy được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt năm 2008.		
9	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	270.680,5	250,0	1. Biên bản kiểm tra thực địa ngày 17/06/2020 giữa VP ĐK đất đai tỉnh Nghệ An, UBND phường Quỳnh Phương và Chi nhánh muối Vĩnh ; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 22/06/2020 là: 270.680,5 m ² 2. Bản quy hoạch chi tiết cánh đồng muối Ngọc Huy được UBND huyện Quỳnh Lưu xác nhận năm 2008	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm kho chứa muối và các hạng mục phụ trợ phục vụ việc sản xuất muối	Thuê đất trả tiền hàng năm
10	Phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	241.370,5	364,0	1. Biên bản kiểm tra thực địa ngày 17/06/2020 giữa Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An, UBND phường Mai Hùng và CN muối Vĩnh Ngọc; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 22/06/2020 là: 241.370,5 m ² 2. Mặt bằng quy hoạch tổng thể cánh đồng muối Ngọc Huy được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt năm 2008.	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm kho chứa muối và các hạng mục phụ trợ phục vụ việc sản xuất muối	Thuê đất trả tiền hàng năm
11	Xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	144.249,9	1.458,0	1. Biên bản kiểm tra thực địa ngày 18/06/2020 giữa VP ĐK đất đai tỉnh Nghệ An, UBND xã Quỳnh Thuận và Chi nhánh muối Vĩnh Ngọc; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 22/06/2020 là: 144.249,9 m ² 2. Bản đồ quy hoạch chi tiết cánh đồng muối Vĩnh Yên được UBND huyện Quỳnh Lưu phê duyệt năm 2008	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm kho chứa muối và các hạng mục phụ trợ phục vụ việc sản xuất muối	Thuê đất trả tiền hàng năm
12	Xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	723.808	2.131,0	1. Biên bản kiểm tra thực địa ngày 17/06/2020 giữa VP ĐK ĐD tỉnh Nghệ An, UBND xã Quỳnh Yên và CN muối Vĩnh Ngọc; kết quả đo đạc hiện trạng khu đất do VP ĐK đất đai tỉnh Nghệ An xác nhận ngày 22/06/2020 là: 723.808 m ² . Bản đồ quy hoạch chi tiết cánh đồng muối	Tiếp tục giữ lại sử dụng làm kho chứa muối và các hạng mục phụ trợ phục vụ việc sản xuất muối	Thuê đất trả tiền hàng năm

				Quỳnh Yên được UBND huyện Quỳnh Lưu duyệt năm 2008		
	Cộng	1.573.031,3				

XI. NHẬN DIỆN RỦI RO VÀ PHÂN LOẠI RỦI RO

Mọi rủi ro trên thị trường đều xuất phát từ những thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá cũng như giá của các loại hàng hoá khác. Ngoài ra còn có một số rủi ro khác ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp như rủi ro về tín dụng, rủi ro trong hoạt động sản xuất, rủi ro trong thanh khoản và rủi ro mang tính hệ thống tác động chung lên toàn thị trường. Những rủi ro trên đều có tính liên kết và tác động qua lại lẫn nhau nên khi thị trường đi xuống, sự cộng hưởng của chúng sẽ gây nên tổn thất khôn lường đối với doanh nghiệp. Vì vậy, cần phải nhận diện các rủi ro để có các biện pháp phòng chống thích hợp, cụ thể:

1. Rủi ro về kinh tế

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro nhất định, bởi sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế, nên hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ chịu những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp từ sự thay đổi của những nhân tố đó.

Để hạn chế bớt tác động của rủi ro kinh tế, Công ty cần chú trọng cải tiến hệ thống quản trị, nâng cao chất lượng phục vụ và chú trọng đến vấn đề quản lý chi phí.

2. Rủi ro về luật pháp

Sau khi hoàn thành công tác cổ phần hóa, mọi hoạt động kinh doanh của Công ty đều chịu ảnh hưởng bởi các quy định của pháp luật như: Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, các luật về thuế... và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Hiện nay, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nước ta đã dần hoàn thiện và luôn được thay đổi cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này còn phải tiếp tục điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Do vậy, việc nâng cao tính ổn định về các chính sách pháp luật của Nhà nước là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt khi nền kinh tế Việt Nam đang từng bước hòa nhập với sự vận động và phát triển không ngừng của nền kinh tế thế giới.

Để hạn chế những tác động của rủi ro liên quan đến luật pháp, Công ty cần luôn chủ động, thường xuyên cập nhật quy định pháp luật, tìm hiểu, nghiên cứu về các thay đổi của pháp luật đồng thời thông tin kịp thời tới toàn thể cán bộ, nhân viên của Công ty.

3. Rủi ro về cân đối dòng tiền

Việc cân đối được luồng tiền thu - chi của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Tình trạng mất cân đối về dòng tiền có thể xảy ra, khi tại doanh nghiệp tiền thu nhỏ hơn lượng tiền chi. Việc này làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của doanh nghiệp do không thanh toán được vật tư, nhân công, không trả được các khoản nợ đến hạn một cách kịp thời dẫn đến việc khiếu kiện ...

Sự mất cân đối dòng tiền được chia thành: mất cân đối tạm thời và mất cân đối dài hạn.

Có thể nói, ở bất kỳ doanh nghiệp nào cũng xảy ra mất cân đối tạm thời do việc thu hồi các khoản nợ phải thu không đúng kế hoạch; việc góp vốn không được thực hiện đúng cam kết... mất cân đối tạm thời về dòng tiền có thể khắc phục được bằng nhiều biện pháp và hậu quả thường không lớn.

Mất cân đối dài hạn xảy ra do những nguyên nhân quan trọng như: phần chi phí cố định trong tổng chi phí của doanh nghiệp quá lớn do doanh thu bị sụt giảm hoặc không đủ bù đắp chi phí thường xuyên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ; thiếu hụt vốn lưu động; nợ khó đòi tăng lên ... Mất cân đối dài hạn về dòng tiền có thể làm cho doanh nghiệp bị phá sản.

4. Rủi ro về chi phí vốn

Để phục vụ kinh doanh, đầu tư, hầu hết tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng vốn vay. Do đó, lãi suất tiền vay (là chi phí sử dụng vốn) trở thành bộ phận ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

Khi lập kế hoạch kinh doanh và dự án đầu tư, lãi suất tiền vay đã được dự tính. Song, có rất nhiều nhân tố nằm ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp tác động đến lãi suất tiền vay, nhất là khi lạm phát xảy ra. Việc lãi suất tiền vay biến động sẽ làm ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp.

5. Rủi ro về sức mua của thị trường

Tình hình kinh tế khó khăn khiến nhu cầu mua của thị trường bị suy giảm cũng tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng những rủi ro này thường không kéo dài, do vậy cần có những biện pháp kích phù hợp để đảm bảo nguồn ra của sản phẩm hàng hoá.

6. Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Với những khoản vay hoặc những hợp đồng mua bán bằng ngoại tệ, khi tỷ giá hối đoái tăng, số lỗ về tỷ giá có thể làm giảm đáng kể, thậm chí là triệt tiêu toàn bộ lợi nhuận thu được trong kinh doanh. Do đó phải đánh giá và lượng hóa các chi phí có thể phải bỏ ra kể cả chênh lệch tỉ giá để so sánh với lợi ích thu về đảm bảo không bị động khi tỷ giá thay đổi.

7. Rủi ro về đợt chào bán cổ phiếu

Thị trường chứng khoán Việt Nam chưa thực sự sôi động; thêm vào đó, lịch thoái vốn, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà Nước khá nhiều trong suốt năm 2019 và năm 2020 sẽ là thách thức không nhỏ đối với Công ty trong việc bán hết số lượng cổ phần chào bán ra công chúng.

8. Các rủi ro khác

Các rủi ro khác như rủi ro về thiên tai, hoả hoạn, chiến tranh, biến động chính trị, xã hội,...là những rủi ro bất khả kháng đều có ảnh hưởng đến ngành lương thực nói chung và doanh nghiệp nói riêng.

XII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam được Tổng công ty Lương thực miền Bắc phê duyệt, Công ty tiếp tục thực hiện các nội

dung công việc theo quy định của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, theo lộ trình sau:

Bảng 33: Lộ trình thực hiện phương án cổ phần hóa

TT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến hoàn thành
1	Tổng công ty phê duyệt phương án cổ phần hóa	20/11/2020
2	Tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai	11/02/2021
3	Tổ chức bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn	01/03/2021
4	Tổ chức đại hội đồng cổ đông lần đầu, bầu HĐQT, BKS	01/04/2021
5	Bầu Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm TGD, KTT	15/04/2021
6	Làm thủ tục đăng ký kinh doanh và xin cấp dấu	02/05/2021
7	Tổ chức ra mắt công ty cổ phần, đăng báo theo quy định	Trong vòng 30 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
8	Tổ chức quyết toán; bàn giao giữa Công ty TNHH MTV và Công ty cổ phần	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày chính thức có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

XIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết 2020 (trong đó Tổng công ty Lương thực Miền Bắc nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ trở lên), Công văn số 808/TTg-ĐMDN ngày 26/6/2018 về Phương án tổng thể và sắp xếp đổi mới Tổng công ty Lương thực Miền Bắc; chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định 2869/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (giai đoạn 2018 - 2020); cũng như chỉ đạo của HĐQT Tổng công ty Lương thực miền Bắc tại Quyết định số 335/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 23/9/2019 về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 30/09/2019.

Theo quy định về Cổ phần hóa, Công ty đã thuê Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC làm đơn vị tư vấn xác định GTDN theo Hợp đồng xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa số 10311/HĐ-VVFC/BAN3 ngày 31/10/2019 và Công văn số 577/CV-VVFC-BAN3 ngày 09/12/2019 của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam VVFC gửi Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam về việc Hồ sơ tài liệu định giá Cổ phần hóa.



Ngày 29/09/2020, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã ban hành Quyết định số 260/QĐ-TCTLTMB-HĐTV phê duyệt Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/09/2019 của Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam để cổ phần hóa.

Ngày 19/10/2020, Tổng công ty Lương thực miền Bắc đã ban hành Quyết định số 293/QĐ-TCTLTMB-HĐTV phê duyệt Phương án sử dụng lao độngkhi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam.

Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty đã được Tổng công ty Lương thực miền Bắc phê duyệt, Công ty và Đơn vị Tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa đã xây dựng Phương án cổ phần hóa Công ty phù hợp với quy định tại mục 6 Bước 1 Phụ lục II Quy trình chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần ban hành kèm theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP.

Phương án để cổ phần hóa đã được xây dựng, công khai lấy ý kiến của người lao động, chặt chẽ đúng quy định và được toàn thể người lao động, Ban giám đốc, Đảng ủy, Công đoàn, Hội đồng thành viên Công ty thống nhất thông qua để báo cáo và trình Tổng công ty Lương thực miền Bắc phê duyệt;

2. Kiến nghị

1. Người lao động gián tiếp tại Công ty có thu nhập bình quân thấp, khi cổ phần hóa phải đối mặt với tình trạng tình trạng bị mất việc làm và nghỉ hưu trước tuổi lại càng khó khăn. Một bộ phận lao động trực tiếp còn lại đã có thời gian dài công tác và đóng góp cho Công ty nhưng do tuổi tác nhiều, khó đảm bảo năng suất lao động nên phải ngừng việc. Ngoài ra công ty không có nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi do tình hình tài chính chưa cân đối được, các năm qua đều không có lợi nhuận để trích quỹ. Vì vậy, đề xuất Tổng Công ty xem xét, quan tâm hỗ trợ thêm cho các đối tượng lao động nghỉ này với 10 tháng lương đang đóng BHXH/người đối với lao động làm công việc gián tiếp và 5 tháng lương đang đóng BHXH/người đối với lao động làm công việc trực tiếp.

2. Trong trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa Công ty không đủ để chi cho các khoản chi theo quy định khi cổ phần hóa doanh nghiệp (chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho lao động dôi dư, cchi phí ưu đãi cho người lao động...), thì Công ty mẹ - Tổng công ty thực hiện chi bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của Công ty mẹ theo quy định tại Khoản 4, Điều 44 Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Đối với số lượng cổ phần bán đấu giá công khai, bán cho người lao động và Tổ chức Công đoàn không hết sẽ bán cho nhà đầu tư tham gia đấu giá theo quy định (khoản 2 Điều 9 Thông tư 40/2018/TT-BTC ngày 04/05/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi sang công ty cổ phần); trường hợp bán thỏa thuận với các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá vẫn không hết, đồng thời bán cho người lao động và tổ chức công đoàn không hết thì Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để chuyển thành công ty cổ phần. Đối với số cổ phần chưa bán được, Ban chỉ đạo cổ phần hóa đề xuất, báo cáo Tổng công ty xem xét, quyết định điều chỉnh lại cơ cấu vốn điều lệ, mức vốn điều lệ (nếu cần) và thực hiện thoái vốn theo quy định sau khi Công ty đã hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.



Nơi nhận:

- Tcty Lương thực miền Bắc;
- Ban chỉ đạo CPH;
- Tổ GV Ban chỉ đạo;
- HĐQT, KSV Cty;
- Công đoàn Cty;
- Lưu

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY TNHH MTV MUỐI VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC



Vũ Trung Khiên